

NGUYỄN CHÂU GIANG

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

ĐỊA LÍ

TRUNG HỌC CƠ SỞ

9

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI – 2006

SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ

Bài 17

VÙNG TRUNG DU VÀ VÙNG MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Nắm vững ý nghĩa vị trí địa lí, những thế mạnh và khó khăn cơ bản của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư xã hội của vùng.
- Hiểu rõ sự khác biệt giữa hai tiểu vùng Tây Bắc và Đông Bắc, đánh giá trình độ phát triển giữa hai tiểu vùng, tầm quan trọng của các giải pháp bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xã hội.

2. Kỹ năng

- Xác định ranh giới của vùng, vị trí một số tài nguyên thiên nhiên quan trọng trên bản đồ.
- Phân tích và giải thích được một số chỉ tiêu phát triển dân cư xã hội.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. – Lược đồ các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm.
– Lược đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
2. Tài liệu lịch sử về một số dân tộc ở Việt Nam.

3. Tài liệu, tranh ảnh về thiên nhiên và tài nguyên Trung du miền núi Bắc Bộ.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ (không)

2. Bài mới

Vào bài : Từ khi kinh tế nước ta đã chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, thì cơ cấu có những chuyển biến cả về chất và lượng. Bên cạnh đó, do yêu cầu của việc mở cửa với thế giới và hội nhập vào nền kinh tế khu vực, Việt Nam cần có một chiến lược phát triển phù hợp. Nhà nước đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010 và sẽ có quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2020.

(GV giới thiệu Bảng hệ thống các vùng lãnh thổ)

BẢNG HỆ THỐNG CÁC VÙNG LÃNH THỔ (2002)

(Đơn vị %)

Vùng	Diện tích	Dân số
Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	30,4	14,4
Đồng bằng sông Hồng	4,5	22
Bắc Trung Bộ	15,6	12,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	13,4	10,5
Tây Nguyên	16,5	5,5
Đông Nam Bộ	7,2	13,7
Đồng bằng Cửu Long	12,4	21
Cả nước	100	100

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV : Dùng biểu đồ “<i>Các vùng kinh tế trọng điểm</i>” giới thiệu lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. (Lưu ý cả bộ phận các đảo và quần đảo trên vịnh Bắc Bộ) Hoạt động nhóm / cặp CH. Quan sát hình 17.1 hãy xác định vị trí địa lí của vùng ? (– Chung đường biên giới với các quốc gia nào ?) – Địa đầu phía Bắc ? (sát chí tuyến Bắc – Lũng Cú) – Địa đầu phía Tây Bắc ? – Giáp vùng kinh tế... ? CH. Vị trí địa lí của vùng có ý nghĩa như thế nào đối với tự nhiên, kinh tế – xã hội ? (– Cấu trúc địa chất, địa hình, tài nguyên). – Khí hậu (nhấn mạnh) : Khu vực có mùa đông lạnh, sát chí tuyến Bắc nên tài nguyên sinh vật đa dạng. – Có điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá với Trung Quốc, Lào, đồng	I. VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

GV chốt kiến thức.

- Phía Bắc giáp Trung Quốc.
- Phía Tây giáp Lào.
- Phía Đông Nam giáp biển.
- Phía Nam giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Hoạt động

Dựa vào hình 17.1 và kiến thức đã học cho biết đặc điểm chung của điều kiện tự nhiên miền núi Bắc Bộ và Trung du Bắc Bộ.

(Tây Bắc : địa hình cao, dốc sộ nhất đất nước.

Đông Bắc : núi trung bình.

Trung du : dạng bát úp – giá trị phát triển kinh tế...)

Hoạt động nhóm (4 nhóm)

CH. Căn cứ bảng 17.1 hãy nêu :

Nhóm 1 : Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên giữa 2 tiểu vùng Tây Bắc và Đông Bắc.

Nhóm 2 : Nêu thế mạnh kinh tế và những khó khăn trong sự phát triển kinh tế do điều kiện tự nhiên ?

CH. Nhóm 3 : Tại sao nói vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng giàu có nhất nước ta về tài nguyên khoáng sản và thủy điện ?

CH. Nhóm 4 : Vì sao việc phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ?

(tài nguyên cạn, đất trống đồi trọc phát triển, thiên tai biến động... ảnh hưởng rất xấu tới môi trường, nguồn nước nhà máy thủy điện...)

– GV : Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, GV cung cấp Bảng “Cơ cấu tài nguyên theo lãnh thổ” chốt lại câu hỏi nhóm 3.

– GV kết luận

Là vùng có đặc trưng địa hình cao nhất nước ta đặc biệt có vùng trung du dạng đồi bát úp có giá trị kinh tế lớn.

– Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh thích hợp cho cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới phát triển, đa dạng sinh học.

– Tài nguyên khoáng sản, thủy điện phong phú, đa dạng.

Hoạt động nhóm (4 nhóm)

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

CH 1 : Cho biết ngoài người Kinh, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú chính của những dân tộc người nào ? Đặc điểm sản xuất của họ ?

CH 2 : Dựa vào số liệu trong bảng 17.2 hãy nhận xét sự chênh lệch về dân cư xã hội của hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc ?

(+ So sánh các tiêu chí giữa hai tiểu vùng và hai tiểu vùng với cả nước.

+ Kết luận : – Tây Bắc thấp kém hơn Đông Bắc về dân cư xã hội.

– 2 tiểu vùng thấp hơn so với trung bình cả nước về dân cư xã hội)

CH 3 (2 nhóm) : Tại sao Trung du Bắc Bộ là địa bàn đông dân và phát triển kinh tế – xã hội cao hơn miền núi Bắc Bộ ?

(Trung du gần đồng bằng có trình độ phát triển kinh tế xã hội cao, nguồn nước, nguồn đất lớn, giao thông, công nghiệp, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc...)

GV : Sau khi HS trình bày kết quả thảo luận, GV chuẩn xác kiến thức, chốt lại.

– Vùng là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc. Dân tộc ít người chính : Thái, Mường, Dao, Mông, Tày, Nùng.

– Đời sống một bộ phận dân cư vẫn còn nhiều khó khăn, song nhà nước quan tâm đầu tư phát triển kinh tế xóa đói, giảm nghèo.

CH. Hãy kể những công trình phát triển kinh tế miền núi Bắc Bộ mà em biết.

IV. Củng cố :

downloadsachmienphi.com

PHIẾU BÀI TẬP

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đánh dấu (×) vào câu đúng

Câu 1. Với diện tích 100 965km², dân số chiếm 11,5 triệu người (2002) so với cả nước, Trung du và miền núi chiếm khoảng :

a) 31% diện tích 15% dân số.

☐

c) 31,7% diện tích 14,4% dân số

☐☐☐

b) 35,1% diện tích 25% dân số.

d) 42,5% diện tích 18,2% dân số.

Câu 2. Trung du và miền núi Bắc Bộ có vị trí địa lí thuận lợi :

- a) Phía Bắc giáp 2 tỉnh Vân Nam, Quảng Tây của Trung Quốc là thị trường buôn bán lớn. ☐
- b) Phía Tây giáp Lào thuận tiện trao đổi nông, hải sản, lâm sản giữa hai nước. ☐
- c) Phía Nam giáp vùng kinh tế năng động đồng bằng sông Hồng. ☐
- d) Phía Đông Nam giáp biển, phát triển kinh tế biển. ☐
- e) Các đáp án trên. ☐

Câu 3. Thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ là :

- a) Nguồn lâm sản phong phú. ☐
- b) Nguồn khoáng sản và năng lượng to lớn. ☐
- c) Nguồn sản phẩm cây công nghiệp, cây dược liệu, ăn quả đa dạng. ☐
- d) Nguồn lương thực và thực phẩm dồi dào. ☐

Câu 4. Nguyên nhân dẫn tới sự chênh lệch về dân cư và xã hội của tiểu vùng Tây Bắc so với tiểu vùng Đông Bắc là do :

- a) Địa hình chia cắt sâu sắc, giao thông khó khăn. ☐
- b) Thời tiết diễn biến thất thường. Tài nguyên rừng bị cạn kiệt. ☐
- c) Diện tích đất nông nghiệp ít, diện tích đất chưa sử dụng lớn. ☐
- d) Tài nguyên khoáng sản chưa đánh giá và khai thác, ☐

không có biển.

☐

e) Tất cả các ý kiến.

☐

Câu 5. Việc phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống các dân tộc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường và tài nguyên tự nhiên ở đây vì :

a) Một số tài nguyên khai thác đang bị cạn kiệt.

☐

(Đất đai, sinh vật, khoáng sản ...)

b) Vùng giàu có tài nguyên và ít được khai thác.

☐

c) Môi trường sinh thái bị tàn phá do phá rừng, diện tích đất trống đồi trọc tăng.

☐

d) Sự suy giảm về chất lượng môi trường, tài nguyên ; sẽ tác động xấu đến hoạt động sản xuất, sinh hoạt cho vùng và Đồng bằng sông Hồng.

☐

e) Gồm đáp án (a, c, d)

g) Gồm tất cả đáp án trên.

Đáp án : Câu 1 (a) ; câu 2 (e) ; câu 3 (b) ; Câu 4 (e) ; Câu 5 (e)

Bài 18

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Hiểu những vấn đề cơ bản tình hình phát triển kinh tế ở Trung du và miền núi Bắc Bộ về công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.
- Nhận biết vị trí và tầm quan trọng của các trung tâm kinh tế trong vùng.

2. Kỹ năng

CHƯƠNG 1 - **Nắm vững phương pháp so sánh các yếu tố địa lí.**

CHƯƠNG 2 - **Khai thác các kênh chữ, kênh chính để phân tích, giải thích những kiến thức, các câu hỏi trong bài.**

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Lược đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
2. Tài liệu, tranh ảnh về tự nhiên và kinh tế xã hội trong vùng.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ :

- a) Cho biết những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- b) Vì sao việc phát triển kinh tế nâng cao đời sống các dân tộc phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

2. Bài mới

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
	IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ
	1. Công nghiệp
Hoạt động nhóm / cặp CH. Quan sát hình 18.1 xác định các nhà máy nhiệt điện, thuỷ điện, các trung tâm công nghiệp luyện kim, hoá chất. CH. Vì sao khai thác khoáng sản là thế mạnh của tiểu vùng Đông Bắc ? (Khu vực giàu khoáng sản bậc nhất nước ta...) — Phát triển thuỷ điện là thế mạnh của tiểu vùng Tây Bắc ? (đầu nguồn một số hệ thống sông lớn, địa thế lưu vực cao, đồ sộ nhất nước ta — lòng sông, các chi lưu rất dốc, nhiều thác ghềnh → nguồn thuỷ năng lớn nhất Việt Nam. CH. Nêu ý nghĩa của thuỷ điện Hoà Bình ? (sản xuất điện, điều tiết lũ,	

cung cấp nước tưới mùa khô, khai thác du lịch, nuôi trồng thủy sản, điều hoà khí hậu)

GV tham khảo phụ lục mở rộng kiến thức cho HS.

CH. Xác định các cơ sở chế biến khoáng sản, cho biết mối liên hệ giữa nơi khai thác và nơi chế biến ?

GV Kết luận.



Hoạt động

CH. Cho biết nông nghiệp của vùng có những điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển như thế nào ?

CH. Xác định trên H 18.1 địa bàn phân bố các cây công nghiệp lâu năm ? Cây trồng nào có tỉ trọng lớn nhất so với cả nước.

– Tập trung phát triển công nghiệp khai thác và năng lượng (nhiệt điện, thủy điện).

– Khai thác gắn liền với công nghiệp chế biến, một phần phục vụ xuất khẩu.

2. Nông nghiệp

– Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh thích hợp cho cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới phát triển.

CH. Nhờ những điều kiện thuận lợi

gì mà cây chè chiếm tỉ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với cả nước ? (đất peralit đồi núi, khí hậu, thị trường lớn...)

GV tham khảo phụ lục (về cây chè trong TKBG Lớp 9 tập 1 Tr 162) mở rộng kiến thức cho HS.

CH. Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện gì để sản xuất lương thực ?

(cánh đồng giữa núi, nương rẫy...)

CH. Cho biết trong vùng còn có những thế mạnh gì đem lại hiệu quả kinh tế cao ? (nghề rừng, nuôi trâu, lợn, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản...)

CH. Nêu ý nghĩa của việc phát triển nghề rừng theo hướng nông lâm kết hợp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (điều tiết chế độ dòng chảy của các dòng sông, cân bằng sinh thái, nâng cao đời sống...)

– Cây chè là thế mạnh của vùng chiếm tỉ trọng lớn nhất, có thương hiệu nổi tiếng trong và ngoài nước.

– Ngô là nguồn lương thực chính của người dân vùng cao phía Bắc.

– Nghề rừng phát triển mạnh theo hướng nông – lâm kết hợp.

– Đàn trâu chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước (57,3%).

CH. Trong sản xuất nông nghiệp của vùng còn có những khó khăn gì ?

(– Sản xuất còn mang tính tự túc, tự cấp, lạc hậu.

– Thiên tai lũ quét, xói mòn đất.

– Thị trường, vốn đầu tư, quy hoạch...).

– Phát triển nông nghiệp còn nhiều khó khăn.

Hoạt động cả lớp

CH. Xác định trên hình 18.1 các tuyến đường sắt, đường ô tô xuất phát từ thủ đô Hà Nội đi đến các thành phố, thị xã các tỉnh biên giới Việt – Trung, Việt – Lào.

CH. – Hãy cho biết đặc điểm các tuyến đường trên ?

(nối liền đồng bằng sông Hồng với Trung Quốc, Lào)

– Cho biết vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể trao đổi các sản phẩm gì với các vùng khác ?

(Xuất : khoáng sản, lâm sản, chăn nuôi...).

(Nhập : lương thực, hàng công nghiệp...).

CH. Tìm trên hình 18.1 các cửa khẩu quan trọng trên biên giới Việt – Trung, Lào – Việt ?

CH. Cho biết các thế mạnh phát

3. Dịch vụ

– Các cửa khẩu quốc tế quan trọng : Móng Cái, Hữu Nghị, Lào Cai, Tây Trang.

– Hoạt động du lịch là thế

triển du lịch của vùng ?

mạnh kinh tế của vùng. Đặc biệt là vịnh Hạ Long.

Hoạt động nhóm / cặp

CH. – Xác định trên hình 18.1 vị trí các trung tâm kinh tế ?

– Nêu các ngành công nghiệp đặc trưng của mỗi trung tâm ?

(Thái Nguyên : luyện kim, cơ khí

Việt Trì : hoá chất vật liệu xây dựng

Hạ Long : công nghiệp than, du lịch

Lạng Sơn : cửa khẩu quốc tế).

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

– Các thành phố có vị trí quan trọng : Thái Nguyên, Việt Trì, Lạng Sơn, Hạ Long. Mỗi trung tâm có chức năng riêng.

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Khai thác khoáng sản là thế mạnh của tiểu vùng Đông Bắc vì :

- a) Đông Bắc là vùng khai thác khoáng sản từ lâu đời. ☐
- b) Đông Bắc là vùng có tài nguyên khoáng sản phong phú và giàu có nhất nước. ☐
- c) Có nhiều loại khoáng sản quan trọng để phát triển công nghiệp.

☐

d) Là vùng có nhiều loại tài nguyên, khoáng sản công nghiệp quan trọng đối với quốc gia.

☐

Câu 2. Phát triển thuỷ điện là thế mạnh của tiểu vùng Tây Bắc vì :

a) Trong vùng có địa hình cao, dốc sộ, bị cắt xẻ mạnh.

☐

b) Sông ngòi trong vùng nhiều thác ghềnh.

☐

c) Nhờ có nguồn thuỷ năng dồi dào.

☐

d) Tất cả đều đúng.

☐

Câu 3. Khí hậu có tính chất cận nhiệt và đất feralít màu mỡ của vùng Trung du và miền núi phía Bắc thích hợp với các loại cây đặc sản :

a) Chè, hồi, quế

☐

c) Dược liệu, rau quả ôn đới

☐

b) Đậu tương, ngô

☐

d) Tất cả các đáp án trên

☐

Câu 4. Những điều kiện thuận lợi để cây chè chiếm tỉ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với toàn quốc ở Trung du và miền núi phía Bắc là có :

a) Địa hình, đất đai phù hợp.

☐

b) Khí hậu cận nhiệt, đất feralít.

☐

c) Thị trường tiêu dùng rộng lớn trong và ngoài nước.

☐

d) Có nguồn lao động dồi dào, cây chè giống tốt.

☐

Câu 5. Các tỉnh biên giới có quan hệ trao đổi hàng hoá truyền thông với thị trường hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây của Trung Quốc

qua tuyến đường sắt liên vận ở các cửa khẩu.

- | | | | |
|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| a) Tây Trang, Lào Cai | ☐ | c) Hữu Nghị, Lào Cai | ☐ |
| b) Lũng Cú, Mường Tè | ☐ | d) Móng Cái, Hữu Nghị | ☐ |

Đáp án :

- | | | |
|-------------|-----------------|-------------|
| Câu 1 : (b) | Câu 3 : (a + c) | Câu 5 : (c) |
| Câu 2 : (d) | Câu 4 : (b + c) | |

Dặn dò : Chuẩn bị cho thực hành giờ sau

- Rèn luyện kĩ năng đọc, phân tích, đánh giá các yếu tố trên bản đồ.
- Dụng cụ vẽ sơ đồ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài 19

THỰC HÀNH

**ĐỌC BẢN ĐỒ, PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG
CỦA TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

HS cần

- Nắm được kĩ năng đọc các bản đồ.

- Phân tích và đánh giá tiềm năng và ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản đối với sự phát triển công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Biết vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra của ngành công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

4. Bản đồ tự nhiên, bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Atlas địa lí Việt Nam.
5. Vở thực hành, bút chì, thước, máy tính bỏ túi.

III. BÀI GIẢNG.

1. Kiểm tra bài cũ

- a) Vì sao nói miền núi và Trung du phía Bắc có vai trò rất quan trọng cho sự hình thành và phát triển các ngành công nghiệp cơ bản ở nước ta.
- b) Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển nghề rừng theo hướng nông – lâm kết hợp có ý nghĩa lớn lao như thế nào ?

2. Bài thực hành

Vào bài : N. N. Branxki, nhà địa lí nổi tiếng người Nga có nói : “Địa lí học bắt đầu từ bản đồ và kết thúc bằng bản đồ”. Như vậy, đọc bản đồ có ý nghĩa lớn trong việc học địa lí. Thực hiện tốt nhiệm vụ quan trọng hàng đầu này, người học sinh đã phân tích và đánh giá các yếu tố địa lí theo thời gian và không gian. Với mục tiêu trên, bài thực hành hôm nay chúng ta cùng phân tích ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản tới sự phát triển công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Bài tập 1. Xác định vị trí trên hình 17.1 các mỏ khoáng sản.

1. GV yêu cầu HS đọc đề bài.
 2. Hoạt động nhóm / cặp.
- a) Yêu cầu đọc phần chú giải tài nguyên khoáng sản hình 17.1

b) – Xác định vị trí các mỏ khoáng sản chủ yếu : than, sắt, thiếc, apatít, bôxít, chì kẽm.

– Đọc rõ tên địa phương có khoáng sản đó (Than : Quảng Ninh ; thiếc : Cao Bằng ; apatít : Lào Cai ; bôxít : Lạng Sơn ; chì kẽm : Bắc Cạn).

– Gọi HS lên bảng xác định các mỏ trên lược đồ (phóng to).

c) GV giới thiệu bảng :

**MỘT SỐ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN CHỦ YẾU
Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Tên khoáng sản	Đơn vị	Trữ lượng công nghiệp	% so với cả nước	Địa điểm
Than Antraxít	tỉ tấn	3,5	90	Quảng Ninh
Than mỡ	triệu tấn	7,1	56	Phấn Mễ, Làng Cẩm, Thái Nguyên
Than lửa đèn	triệu tấn	100		Na Dương (Lạng Sơn)
Sắt	triệu tấn	136	16,9	Làng Lếch, Quay Xá (Yên Bái) Tùng Bá (Hà Giang)...
Thiếc	triệu tấn	10		Tĩnh Túc (Cao Bằng) Sơn Dương (Tuyên Quang)
Apatít	tỉ tấn	2,1		Lào Cai
Titan	ngàn tấn	390,9	64	Nằm trong quặng sắt núi Chùa (Thái Nguyên)
Mangan	triệu tấn	1,4		Tốc Tát (Cao Bằng)

Bài tập 2 : Phân tích ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản tới phát triển công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

1. Yêu cầu HS đọc đề bài.
2. Hoạt động : thảo luận nhóm.

a) Những ngành công nghiệp khai thác nào có điều kiện phát triển mạnh ? Vì sao ?

- Một số ngành công nghiệp khai thác : than, sắt, apatít.
- Những điều kiện để các ngành công nghiệp khai thác trên phát triển :
 - + Trữ lượng khá, chất lượng quặng khá tốt, cho phép đầu tư công nghiệp.
 - + Điều kiện khai thác tương đối thuận lợi.
 - + Đó là những khoáng sản quan trọng đối với quốc gia để phát triển công nghiệp khai khoáng và nhiều ngành công nghiệp khác.
- Ví dụ :
 - + Than antraxít – Quảng Ninh chất lượng tốt (khai thác thời Pháp thuộc) là nhiên liệu cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
 - + Apatít – Lào Cai (vùng duy nhất ở Việt Nam có trữ lượng lớn và tập trung), đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất phân lân phục vụ nông nghiệp và một phần để xuất khẩu.

b) Chứng minh ngành công nghiệp luyện kim đen ở Thái Nguyên chủ yếu sử dụng nguyên liệu khoáng sản tại chỗ.

– Vị trí các mỏ sắt, than trên hình 17.1 : Mỏ sắt Trại Cau cách trung tâm công nghiệp Thái Nguyên 7km ; mỏ than Khánh Hoà (10km) ; mỏ than mỡ Phấn Mễ (17km).

c) Trên hình 18.1 hãy xác định

– Vị trí của vùng mỏ than Quảng Ninh.

– Nhà máy nhiệt điện Uông Bí.

– Cảng xuất khẩu than Cửa Ông.

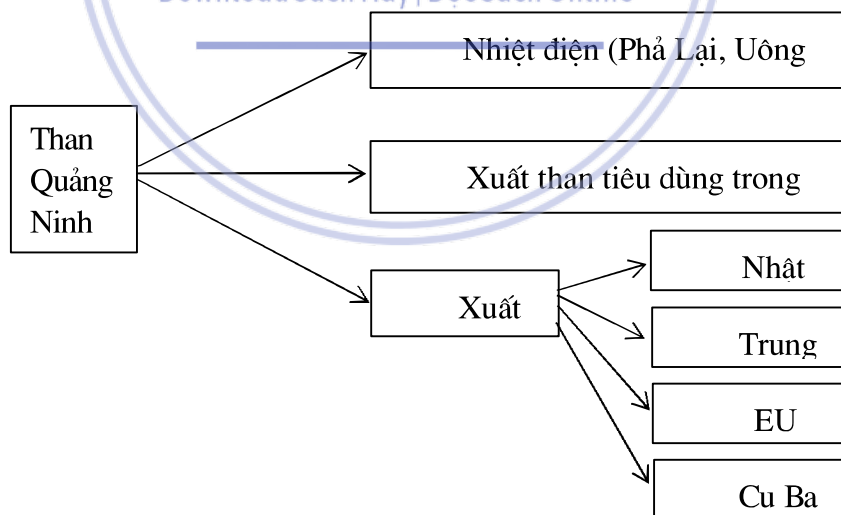
GV : Yêu cầu thảo luận nhóm / cặp

+ Xác định vị trí các địa điểm trên lược đồ.

+ Nhận xét vị trí của ba địa điểm trên : Quan hệ giữa sản xuất và nơi tiêu thụ và xuất khẩu.

d) Vẽ sơ đồ :

– GV hướng dẫn vẽ



– Có thể khuyến khích, gợi ý HS vẽ sơ đồ có nhiều thể hiện khác nhau nhưng vẫn đảm bảo chất lượng.

IV. Củng cố :

1. Hãy sử dụng hình 17.1 và hình 18.1 cho biết : những khoáng sản gì ở địa phương nào chưa được khai thác ?

(– Chì – kẽm, thiếc : Tuyên Quang

– Bôxít : Lạng Sơn

– Mangan : Cao Bằng

– Titan : Thái Nguyên).



2.

PHIẾU BÀI TẬP

Đánh dấu (×) vào câu đúng

Câu 1. Vùng than Quảng Ninh có vai trò lớn về kinh tế

- a) Cung cấp nhiên liệu cho công nghiệp nhiệt điện. ☐
- b) Đáp ứng nhu cầu than trong nước : (chất đốt và sản xuất vật liệu xây dựng). ☐
- c) Khoáng sản cho xuất khẩu, giải quyết việc làm. ☐
- d) Tất cả các đáp án trên. ☐

Câu 2. Cơ sở cho việc hình thành và phát triển khu công nghiệp liên hợp luyện kim đen Thái Nguyên là :

- a) Vị trí nằm gần nhau của các mỏ than, sắt và mangan... ☐
- b) Nhu cầu sắt thép lớn của sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước. ☐
- c) Sự giúp đỡ của một số nước và tổ chức quốc tế. ☐
- d) Giải quyết việc làm cho nhiều lao động. ☐

Câu 3. Hiện nay, do nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế ngày càng cao, ngành công nghiệp luyện đồng, chì – kẽm, nhôm ở nước ta :

- a) Đang phát triển mạnh, cung cấp đủ nhu cầu trong nước. ☐
- b) Vẫn trong tình trạng thăm dò hoặc khai thác thủ công. ☐
- c) Đã bắt đầu xây dựng nhiều trung tâm luyện kim lớn. ☐
- d) Tất cả đều đúng. ☐

Câu 4. Mỏ có trữ lượng lớn nhất Đông Nam Á, hàm lượng cao, dùng làm nguyên liệu cho ngành sản xuất phân bón đó là :

- a) Phốt phát Lạng Sơn ☐ c) Apatit Lào Cai ☐
- b) Đất hiếm Lai Châu ☐ d) Sét cao lanh Quảng Ninh ☐

Đáp án : Câu 1 (d) ; câu 2 (a) ; câu 3 (b) ; Câu 4 (c).

Bài 20

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

Nắm được các đặc điểm cơ bản về vùng Đồng bằng sông Hồng, giải thích được một số đặc điểm của vùng : đông dân, nông nghiệp thâm canh, cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội phát triển.

2. Kỹ năng

Đọc được lược đồ, kết hợp với kênh chữ để giải thích được một số ưu thế và hạn chế của vùng đông dân và một số giải pháp để phát triển bền vững.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

3. Lược đồ tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng.
4. Máy tính bỏ túi.
5. Tài liệu, tranh ảnh về tự nhiên, kinh tế, dân cư ở Đồng bằng sông Hồng.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ : (không)

2. Bài mới

Vào bài :

Tổ tiên ta từ văn hoá Phùng Nguyên đã sớm chọn cây lúa nước làm nguồn sản xuất chính, đặt nền móng cho nông nghiệp nước nhà ở lưu vực sông Hồng. Cũng tại đây người Việt cổ đã sáng tạo ra nền văn minh rực rỡ, chinh phục sông Hồng – Đồng bằng sông Hồng chính là cội nguồn của văn minh Lạc – Việt, với kỹ thuật luyện kim và nghề trồng lúa nước đã tạo nên những tiền đề vật chất và tinh thần đầu tiên cho thời đại các vua Hùng.

Để tìm hiểu các đặc điểm cơ bản về vùng Đồng bằng Sông Hồng hiện tại và tương lai, ta cùng nghiên cứu nội dung bài.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
Hoạt động cả lớp CH. Dựa vào SGK và kiến thức thực tế cho biết vùng Đồng bằng sông Hồng gồm các tỉnh và thành phố nào ? CH. Quan sát hình 20.1 hãy xác định : – Ranh giới giữa Đồng bằng sông Hồng với các vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ ? – Vị trí các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ ? GV : Chốt kiến thức. CH. Cho biết giá trị của vị trí địa lí vùng đồng bằng sông Hồng đối với nền kinh tế – xã hội. GV : Phân biệt rõ : Đồng bằng sông Hồng và Châu thổ sông Hồng.	I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ – Đồng bằng sông Hồng gồm đồng bằng châu thổ, dải đất rìa Trung du và vịnh Bắc Bộ. – Có vị trí địa lí thuận lợi trong giao lưu kinh tế – xã hội với các vùng trong nước.

Chuyển ý : Với vai trò đặc biệt trong phân công lao động của cả nước, Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên như thế nào ? Chuyển sang II.

Hoạt động nhóm

GV : Chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm thảo luận 1 câu hỏi sau :

CH 1 : Dựa vào hình 20.1 và kiến thức đã học, nêu ý nghĩa của sông Hồng đối với sự phát triển nông nghiệp và đời sống dân cư.

CH 2 : Quan sát hình 20.1 hãy kể tên và nêu sự phân bố các loại đất ở Đồng bằng sông Hồng.

CH 3 : Điều kiện tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội.

GV : – Yêu cầu nhóm báo cáo kết quả thảo luận, GV chuẩn xác lại kiến thức.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

– Sông Hồng bồi đắp phù sa màu mỡ, cung cấp nước tưới, mở rộng diện tích.

– Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh tạo điều kiện thâm canh tăng vụ phát triển vụ đông thành vụ sản xuất chính.

– Tài nguyên : + Có nhiều loại đất, đất phù sa có giá trị cao và diện tích lớn nhất thích hợp thâm canh lúa nước.

+ Nhiều khoáng sản có giá trị : mỏ đá, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

+ Có tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và phát triển du lịch.

– Khó khăn : + Diện tích đất lầy thụt và đất mặn, phèn cần được cải tạo.

+ Đại bộ phận đất canh tác ngoài đê đang bị bạc màu.

Hoạt động nhóm / cặp

CH : Dựa vào hình 20.1 cho biết Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao gấp bao nhiêu lần mức trung bình của cả nước, của các vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên ?

GV : Yêu cầu HS chia mật độ dân số trung bình của Đồng bằng sông Hồng cho mật độ dân số Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, cả nước.

(gấp 10,3 lần dân số Trung du miền núi Bắc Bộ
gấp 14,5 Tây Nguyên

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

– Là vùng dân cư đông đúc nhất nước ta.

– Mật độ dân số cao nhất.

gấp $\approx 5,0$ cả nước)

CH : Với mật độ dân số cao ở Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế – xã hội.

(+ Thuận lợi : nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu dùng rộng, trình độ thâm canh nông nghiệp, giỏi nghề thủ công, đội ngũ lao động trí thức cao...

Khó khăn :

– Bình quân đất nông nghiệp thấp.
– Sức ép lớn về giải quyết việc làm, y tế, giáo dục, môi trường...

CH : Quan sát bảng 20.1 nhận xét tình hình dân cư xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

(So sánh các chỉ tiêu phát triển, nhận xét số liệu).

CH : Hãy cho biết tầm quan trọng của hệ thống đê ở Đồng bằng sông Hồng ?

(– Nét đặc sắc của nền văn hoá sông Hồng.

– Hoạt động du lịch là thế mạnh kinh tế của vùng. Đặc biệt là vịnh Hạ Long.

– Trình độ phát triển dân cư xã hội khá cao.

- Tránh lũ, lụt mở rộng diện tích.
- Phân bố dân đều khắp đồng bằng.
- Nông nghiệp thâm canh tăng vụ, công nghiệp và dịch vụ phát triển.
- Giữ gìn các di tích và các giá trị văn hoá.)

GV : Kết luận.

- Kết cấu hạ tầng nông thôn tương đối hoàn thiện, một số đô thị, di tích văn hoá hình thành lâu đời.

IV. CỦNG CỐ

Hướng dẫn bài tập

- Lập bảng số liệu

Đất nông

Số dân cư

ha/người)

ha/người

5 ha/người)

Cách vẽ :

- Nhận xét :

- + Bình quân đất nông nghiệp cao (hay thấp) so với cả nước.
 - + Điều đó chứng minh mật độ dân số đông, thưa, quỹ đất nhiều, ít.
- Sự ảnh hưởng tới lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội.

Bài 21

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Hiểu được tình hình phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng. Trong cơ cấu GDP, nông nghiệp vẫn còn chiếm tỉ trọng cao, nhưng công nghiệp và dịch vụ đang chuyển biến tích cực.
- Thấy được vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đang tác động mạnh đến sản xuất và đời sống dân cư. Có thành phố Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm kinh tế lớn và quan trọng của Đồng bằng sông Hồng.

2. Kỹ năng

Biết kết hợp kênh hình và kênh chữ để giải thích một số vấn đề bức xúc của vùng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

6. Lược đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng.
7. Một số tư liệu, tranh ảnh hoạt động kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

a) Điều kiện tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội ?

b) Mật độ dân số cao ở Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế – xã hội.

2. Bài mới

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
Vào bài : Công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng hình thành sớm nhất Việt Nam. Ngày nay, Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ, nông lâm ngư nghiệp. Hiện trạng phát triển kinh tế – xã hội của vùng thế nào. Trước hết, ta tìm hiểu đặc điểm công nghiệp trong thời kì đất nước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.	IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ
Hoạt động nhóm / cặp CH. Căn cứ vào hình 21.1, hãy nhận xét sự chuyển biến về tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng ở Đồng bằng sông Hồng. (– Cơ cấu kinh tế khu vực công nghiệp thay đổi như thế nào từ 1995 – 2000 ?	1. Công nghiệp <i>a) Tỉ trọng công nghiệp</i>

– So sánh với dịch vụ và nông lâm ngư ?)

CH. Giá trị sản xuất công nghiệp thay đổi như thế nào ? Nêu đặc điểm phân bố ?

GV : Chốt kiến thức.

CH. Dựa vào SGK và kiến thức thực tế của bản thân cho biết các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng ? Cho biết các sản phẩm công nghiệp quan trọng của vùng ?

CH. Dựa vào hình 21.2 cho biết địa bàn phân bố của các ngành công nghiệp trọng điểm ?

(Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc)

Hoạt động nhóm / cặp

GV : Yêu cầu HS đọc phần đầu mục nông nghiệp.

CH. Dựa vào bảng 21.1 hãy so sánh năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

(– Nhận xét năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng qua các năm

– Khu vực công nghiệp tăng mạnh về giá trị và tỉ trọng trong cơ cấu GDP của vùng.

– Phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng.

2. Nông nghiệp

?

– So sánh với Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước...)

→ luôn cao hơn qua các năm)

CH. Nguyên nhân nào mà năng suất lúa Đồng bằng sông Hồng luôn cao nhất

GV : Kết luận.

– Năng suất lúa đạt cao nhất cả nước do trình độ thâm canh tăng năng suất tăng vụ.

CH. Đồng bằng sông Hồng đã biết khai thác đặc điểm của khí hậu của vùng để đem lại hiệu quả kinh tế như thế nào ?

(Có mùa đông lạnh trồng cây vụ đông)

GV : (giải thích)

Khác với Đồng bằng sông Cửu Long, ở Đồng bằng sông Hồng có những vùng thâm canh chuyên canh rau quả làm thực phẩm xuất khẩu nhiều nhất là vụ đông xuân, phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định.

CH. Hãy nêu lợi ích kinh tế của việc đưa vụ đông thành vụ sản xuất

– Vụ đông trở thành vụ sản xuất chính có cơ cấu cây trồng đa dạng có hiệu quả kinh tế cao.

chính ở Đồng bằng sông Hồng ?

(... thời tiết lạnh khô, giải quyết đất nước tưới rất thích hợp cây ôn đới, cận nhiệt, cây lương thực : ngô, khoai tây...)

+ Cơ cấu cây trồng đa dạng → kinh tế cao)

CH. Qua kiến thức đã học và thực tế của bản thân cho biết, gắn liền với vùng lương thực thì ngành chăn nuôi phát triển như thế nào ?

(– chăn nuôi gia súc, gia cầm. – Chăn nuôi phát triển, đặc biệt

2002 có : 6,3 triệu con lợn, gia cầm hơn 30 triệu con, 502 nghìn con bò. là chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi bò sữa.

– phát triển bò sữa ở ngoại thành Hà Nội).

GV : (mở rộng)

Đồng bằng sông Hồng còn phát triển cây công nghiệp chủ yếu là đay (chiếm 55,1% diện tích đay cả nước), cói chiếm 41,28% diện tích cói cả nước.

– Lưu ý : + khó khăn của vùng : mật độ dân số quá đông vấn đề giải quyết việc làm và lương thực là bức xúc.

+ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

Chuyển ý : Là trung tâm thương mại, dịch vụ lớn của cả nước, Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nổi trội như thế nào về các loại hình dịch vụ ?

CH. Dựa trên hình 21.2 và sự hiểu biết, hãy xác định vị trí và nêu ý nghĩa kinh tế xã hội của cảng Hải Phòng và sân bay Quốc tế Nội Bài ?

CH. Dựa vào kiến thức đã học và thực tế của bản thân cho biết Đồng bằng sông Hồng có điều kiện thuận lợi gì để phát triển du lịch.

(– Loại hình du lịch, trung tâm du lịch lớn...

– Tiềm năng phát triển, địa danh nổi tiếng...

– Kể tên...)

GV : mở rộng

– Đồng bằng sông Hồng nổi trội hơn hẳn các vùng khác về dịch vụ bưu điện và kinh doanh tiền tệ (tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, kho bạc, sổ xố)

– Chuyển giao công nghệ của Đồng bằng sông Hồng mở rộng phạm vi cả nước.

3. Dịch vụ

– Giao thông vận tải phát triển đường sắt, biển, sông, bộ. Có hai đầu mối giao thông chính quan trọng là Hà Nội và Hải Phòng.

– Du lịch : có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái, văn hoá – lịch sử.

– Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm du lịch.

Hoạt động nhóm / cặp

Hoạt động nhóm

CH. – Xác định trên hình 21.2 vị trí của các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

– Xác định các ngành kinh tế chủ yếu của Hà Nội, Hải Phòng.

CH. – Đọc tên các tỉnh và thành phố trong địa bàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

– Cho biết vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của hai vùng : Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

1. Các trung tâm kinh tế

Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm kinh tế lớn nhất.

2. Vùng kinh tế trọng điểm

Gồm 8 tỉnh thành phố, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả hai vùng Đồng bằng sông Hồng và miền núi Bắc Bộ.

IV. CỦNG CỐ :

Câu 1. Điền nội dung phù hợp vào chỗ trống cho phù hợp những thay đổi trong cơ cấu kinh tế của Đồng bằng Sông Hồng năm 2002 so với năm 1995.

- Tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP
- Tỉ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong cơ cấu GDP
- Tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu GDP

Câu 2. Đánh dấu (x) vào đáp án đúng.

Những đặc điểm cơ bản của công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng (1995 – 2002).

- a) Hình thành vào loại sớm nhất và đang trong thời kì đổi mới. ☐
- b) Cơ cấu kinh tế của khu vực công nghiệp tăng mạnh. ☐
- c) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh, tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng. ☐
- d) Các đáp án trên. ☐

Câu 3. Các đặc điểm chính của công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng là.

- a) Năng suất lúa đạt cao nhất cả nước, do thâm canh tăng năng suất. ☐
- b) Trồng được các cây ưa lạnh trong vụ đông. ☐
- c) Đàn lợn chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước. ☐
- d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. ☐
- e) Tất cả các đáp án trên. ☐

Câu 4. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ tạo cơ hội cho vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- a) Sử dụng hợp lý nguồn lao động dồi dào và các nguồn tài nguyên. ☐
- b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. ☐
- c) Phát triển các loại hình dịch vụ, đem lại lợi ích kinh tế cao. ☐
- d) Tạo nhiều trung tâm công nghiệp – xây dựng. ☐

Câu 5. Sắp xếp các ý sau vào hai ô trống cho thích hợp hiện trạng các điều kiện phát triển nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng hiện nay.

Các điều kiện trong nông nghiệp	Thuận lợi	Khó khăn
1. Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh		
2. Bão, lũ, hạn, rét đậm, sương muối		
3. Nguồn nước phong phú, ít bị nhiễm phèn, nhiễm mặn		
4. Phần lớn diện tích đồng bằng không được bồi phù sa thường xuyên		
5. Hệ thống đê điều ngăn lũ		
6. Đất phù sa màu mỡ		
7. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ thâm canh cao		
8. Mật độ dân số cao		

9. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm		
10. Cơ sở vật chất kĩ thuật kết cấu hạ tầng tương đối hoàn thiện		

Đáp án : Câu 1. a) Tăng nhẹ ; b) Giảm mạnh ;
c) Tăng mạnh

Câu 2. (d)

Câu 3. (2)

Câu 4. (a + b)

Câu 5. Thuận lợi : (1 + 3 + 5 + 6 + 7 + 10)

Khó khăn : (2 + 4 + 8 + 9)

Dặn dò : Chuẩn bị dụng cụ cho thực hành giờ sau.

Bài 22

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

THỰC HÀNH

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

HS cần

- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ trên cơ sở xử lí bảng số liệu.

- Phân tích được mối quan hệ giữa dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người.
- Bước đầu biết suy nghĩ về các giải pháp phát triển bền vững.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Vở thực hành, máy tính bỏ túi, thước kẻ, chì, bút màu.

III. BÀI GIẢNG.

1. Kiểm tra bài cũ

- a) Đồng bằng sông Hồng có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì để phát triển sản xuất lương thực ?
- b) Lợi ích kinh tế của việc đưa vụ đông thành vụ sản xuất chính ở Đồng bằng sông Hồng.

2. Bài thực hành

Bài tập 1 :

3. Giáo viên yêu cầu học sinh đọc đề bài.

Xác định yêu cầu của bài tập.

4. Giáo viên hướng dẫn cách vẽ biểu đồ :

Vẽ từng đường trong ba đường, tương ứng với sự biến đổi dân số, sản lượng, lương thực và bình quân lương thực đầu người.

3. Vẽ biểu đồ

– GV gọi HS lên bảng hướng dẫn trực tiếp cách vẽ, yêu cầu cả lớp chú ý theo dõi vẽ theo.

– Tiến hành :

+ Kẻ hệ trục tọa độ vuông góc. Trục đứng (trục tung) thể hiện độ lớn của các đối tượng (dân số, sản lượng lương thực, bình quân lương thực theo đầu người). Trục nằm ngang (trục hoành) thể hiện thời gian.

+ Xác định tỉ lệ thích hợp ở cả hai trục, chú ý tương quan giữa độ cao của trục đứng và độ dài của trục nằm ngang để biểu đồ đảm bảo tính mỹ thuật và tính trực quan.

+ Căn cứ số liệu của đề bài (Bảng 22.1) và tỉ lệ đã xác định để tính toán và đánh dấu tọa độ của các điểm mốc trên hai trục. Khi đánh dấu các năm trên trục ngang hết sức lưu ý đến tỉ lệ (nghĩa là khoảng cách các năm cần đúng tỉ lệ (Từ 1995 đến 1998 cách 3 năm, từ 1998 đến 2000 đến 2002 cách 2 năm). Thời điểm đầu tiên (1995) điểm mốc nằm trên trục đứng.

+ Xác định các điểm mốc và nối các điểm mốc bằng các đoạn thẳng để hình thành đường biểu diễn.

+ Hoàn thành biểu đồ

- ✓ Ghi số liệu vào biểu đồ.
- ✓ Nếu sử dụng kí hiệu cần có chú giải.
- ✓ Ghi tên biểu đồ.

Bài tập 2 :

3. Yêu cầu học sinh đọc đề bài.

4. Dựa vào biểu đồ “Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng” đã vẽ (Bài tập). Cho nhận xét biến trình của các đường :

– Tình hình sản xuất như thế nào ? (được cải thiện rõ rệt – biểu đồ đi lên)

– So sánh sự phát triển của tổng sản lượng và bình quân lương thực đầu người so với sự gia tăng dân số ? (nhanh hơn rõ rệt).

3. GV chia lớp 3 nhóm thảo luận 3 yêu cầu của đề bài.

a) Điều kiện thuận lợi : đất đai, dân cư, trình độ thâm canh...

Khó khăn trong sản xuất lương thực : khí hậu, ứng dụng tiến bộ...

Giải pháp phát triển lương thực : đầu tư thuỷ lợi, cơ khí hoá làm đất, giống cây trồng, vật nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, công nghiệp chế biến.

b) Vai trò vụ đông trong sản xuất lương thực. Ngô chịu rét, hạn có năng suất cao, ổn định, diện tích mở rộng, nguồn thức ăn gia súc quan trọng.

c) Ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ...

– Triển khai chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình có hiệu quả.

– Nông nghiệp phát triển, bình quân lương thực tăng (400 kg/người).

IV. CỦNG CỐ :

– Tóm tắt lại phương pháp vẽ biểu đồ trên cơ sở xử lý bảng số liệu (chuyển từ số liệu sang kênh hình), về mối quan hệ giữa dân số và sản lượng lương thực.

– GV hướng dẫn (nếu có điều kiện) HS vẽ trên phần mềm EXCEL.

Dặn dò : Tìm hiểu, sưu tầm tư liệu và viết tóm tắt giới thiệu về Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng hoặc Thành phố Huế.

Bài 23

VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Nắm vững và đánh giá vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ, đặc điểm những điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư và xã hội vùng Bắc Trung Bộ.
- Hiểu rõ những thuận lợi và khó khăn, các biện pháp cần khắc phục và triển vọng phát triển của vùng.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện và phát triển kỹ năng học, phân tích lược đồ, bản đồ, bảng số liệu một số vấn đề tự nhiên và dân cư xã hội phân hoá theo hướng Bắc – Nam, Đông – Tây.
- Rèn kỹ năng sưu tầm tài liệu.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

8. Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam.
9. Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ.
10. Tài liệu tranh ảnh về thiên nhiên, di sản văn hoá của vùng.
11. Atlat địa lí Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG.

1. Kiểm tra bài cũ (không)

2. Bài mới.

Vào bài : Chúng ta đã biết những đặc điểm cơ bản về thiên nhiên, con người và tình hình phát triển của hai vùng lãnh thổ phía Bắc. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu vùng lãnh thổ đầu tiên của dải đất miền Trung, nằm giữa 2 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và miền Trung. Đó là vùng Bắc

Trung Bộ – Vùng có tầm quan trọng trong sự liên kết Bắc – Nam và liên kết về mọi mặt giữa Việt Nam và Lào.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV giới thiệu vị trí, giới hạn vùng Bắc Trung Bộ (BTB) trên bản đồ tự nhiên Việt Nam.	I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ
Hoạt động nhóm / cặp	1. Đặc điểm
CH. Quan sát hình 23.1, xác định giới hạn lãnh thổ vùng BTB ? (Giới hạn từ đâu đến đâu ?)	+ Giới hạn lãnh thổ từ dãy Tam Điệp – Bạch Mã.
(Đông, Tây, Nam, Bắc giáp ..?)	+ Vị trí : * Bắc giáp hai vùng miền núi và Trung du phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng.
	* Nam giáp Duyên hải Nam Trung Bộ.
	* Đông giáp biển.
	* Tây giáp Lào.
CH. Cho biết ý nghĩa vị trí địa lí của vùng ?	2. Ý nghĩa :
(Ngã tư đường Bắc – Nam ; Đông – Tây)	– Là cầu nối giữa Bắc Bộ với các vùng phía Nam.
	– Cửa ngõ của các nước tiểu vùng sông Mê Công ra biển.
GV : (phân tích, mở rộng)	
– Các nước tiểu vùng sông Mê Công : Lào, Thái và Mianma.	

– Vị trí ngã tư đường của vùng, mở ra triển vọng và khả năng hợp tác, giao lưu kinh tế – văn hoá giữa các nước.

– Đường số 9 được chọn là một trong các con đường xuyên ASEAN ; Lao Bảo trở thành khu vực trọng điểm phát triển kinh tế và thương mại.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Hoạt động nhóm



1. Điều kiện tự nhiên

GV : Lớp chia nhóm thảo luận câu hỏi sau :

CH 1. Quan sát hình 23.1 và dựa vào kiến thức đã học cho biết dải núi Trường Sơn Bắc ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

Chú ý : – Đánh giá các sườn đón gió phía Tây, Đông Trường Sơn.

– Hướng, hình dạng, độ dốc dải Trường Sơn chi phối sâu sắc đặc

điểm tự nhiên và đời sống dân cư.

CH 2. Dựa vào hình 23.1 và kiến thức bản thân cho biết : Địa hình của vùng có đặc điểm gì nổi bật ? Đặc điểm đó mang lại thuận lợi, khó khăn như thế nào cho phát triển kinh tế ?

(gợi ý : – Thể hiện sự phân hoá Tây – Đông)

– Thuận lợi : phát triển đa dạng nghề rừng, chăn nuôi, sản xuất.

– Khó khăn : lương thực, kinh tế biển, đồng bằng hẹp, ít màu mỡ...).

CH 3. Bằng kiến thức đã học, hãy nêu các loại thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ ? Nêu tác hại và biện pháp giảm thiểu tác hại thiên tai cho vùng ?

GV. Sau khi HS báo cáo các kết quả, nhận xét, bổ sung, GV chuẩn kiến thức.

GV : (mở rộng)

Dải Trường Sơn Bắc có ảnh hưởng sâu sắc tới khí hậu của vùng. Sườn đón gió mùa Đông Bắc gây mưa lớn, đón bão, gây hiệu ứng phơn gió Tây Nam gây nhiệt độ cao, khô, nóng kéo dài mùa hè.

– Địa hình thể hiện rõ nhất sự phân

(Tây miền núi, đồi, gò. Đồng bằng hẹp ở giữa, Đông là địa hình ven biển, biển).

(– bão lụt, gió Lào, lũ quét, cát lún, cát bay, hạn...

– Gây khó khăn giao thông, cung cấp nước, nguy cơ cháy rừng cao.

– Biện pháp : Bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ... xoá đói giảm nghèo vùng phía Tây).

Hoạt động nhóm

CH. Dựa vào hình 23.1, hình 23.2 hãy so sánh tiềm năng tài nguyên và khoáng sản phía Bắc và phía Nam dãy Hoàng Sơn.

Hoạt động cả lớp

CH 1 : Quan sát bảng 23.1, hãy cho biết những khác biệt trong cư trú và hoạt động kinh tế giữa phía Đông và phía Tây của Bắc Trung Bộ.

(– Phân bố người Kinh ? hoạt

hoá từ Tây sang Đông.

– Vùng là địa bàn xảy ra thiên tai rất nặng nề.

– Tài nguyên rừng, khoáng sản tập trung phía Bắc dãy Hoàng Sơn.

Tài nguyên du lịch phát triển phía Nam dãy Hoàng Sơn.

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

động kinh tế có đặc điểm gì ?

– Phân bố người dân tộc ? hoạt động kinh tế có đặc điểm gì ?

– So sánh đặc điểm dân cư Trung du và miền núi phía Bắc có gì khác ? (người Kinh sống xen kẽ với người dân tộc).

– Tại sao có sự khác biệt trong cư trú và hoạt động kinh tế của vùng ? (do ảnh hưởng của địa hình dãy Trường Sơn Bắc).

GV. Kết luận



– Địa bàn cư trú 25 dân tộc

– Dân cư, dân tộc và hoạt động kinh tế có sự khác biệt giữa phía Đông và phía Tây của vùng.

CH. Dựa vào bảng 23.2 hãy nhận xét sự chênh lệch các chỉ tiêu của vùng so với cả nước.

(– So sánh các chỉ tiêu với cả nước.

– So sánh các chỉ tiêu hộ nghèo, người biết chữ với Trung du và miền núi phía Bắc.

– Nhận xét chung.

– Nêu một số giải pháp thu hẹp khoảng cách khó khăn cải thiện đời

– Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.

sống nhân dân.)

GV. Nhấn mạnh :

– Tiềm năng con người của vùng :

+ Truyền thống hiếu học (tỉ lệ người lớn biết chữ 91,3 % lớn hơn trung bình cả nước).

+ Truyền thống lao động, dũng cảm...

– Tiềm năng du lịch sinh thái, văn hoá – lịch sử.

CH. Hãy trình bày hiểu biết của bản thân về các dự án lớn phát triển vùng Bắc Trung Bộ.

– Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh.

– Dự án xây dựng Đèo Hải Vân.

– Khu kinh tế mở trên biên giới Việt – Lào.

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

1. Điền vào chỗ trống (...) những nội dung phù hợp để những câu sau đúng.

Câu 1.

- a) Bắc Trung Bộ là (a)....., kéo dài từ (b)..... ở phía Nam.
- b) Bắc Trung Bộ là cầu nối giữa (c)....., giữa (d)..... với Lào.

2. Đánh dấu (×) vào đáp án đúng.

Câu 2. Em hãy sắp xếp các ý sau vào hai cột thuận lợi và khó khăn cho thích hợp.

Điều kiện tự nhiên ở Bắc Trung Bộ có những thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội là :

- a) Từ Tây sang Đông, các tỉnh đều có núi cao, đồi, đồng bằng hẹp, biển và hải đảo.
- b) Địa hình dốc, miền núi phía Tây hiểm trở.
- c) Tài nguyên rừng phong phú.
- d) Thiên tai : bão lụt, hạn hán, gió phơn tây nam.
- e) Tài nguyên biển đa dạng (du lịch, giao thông, sinh vật...)
- f) Nhiều khoáng sản (sắt, crôm, vàng, thiếc, đá quý, ti tan, đá vôi...)

Thuận lợi	Khó khăn

Câu 3. Dựa vào kiến thức đã học, hãy điền dấu (×) vào câu trả lời đúng nhất.

Đặc điểm phân bố dân cư và cư trú của vùng Bắc Trung Bộ là :

- a) Dân cư tập trung ở đồng bằng ven biển. ☐
- b) Miền núi dân cư thưa thớt. ☐
- c) Người Kinh phân bố chủ yếu ở đồng bằng ven biển.
Các dân tộc ít người sinh sống chủ yếu ở miền núi. ☐
- d) Dân cư đô thị chiếm một tỉ lệ rất thấp. ☐
- e) Gồm tất cả các đáp án trên. ☐
- f) Gồm (a + b + c) ☐

Câu 4. Dựa vào Bảng 23.2 và kiến thức đã học, em hãy điền Đ hoặc S vào các câu sau cho thích hợp.

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội của vùng Bắc Trung Bộ thấp hơn cả nước là :

- a) Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số. ☐
- b) Tỉ lệ hộ nghèo. ☐
- c) Thu nhập bình quân đầu người một tháng. ☐
- d) Tỉ lệ người lớn biết chữ. ☐
- e) Tỉ lệ dân số thành thị. ☐
- f) Tuổi thọ trung bình. ☐

Đáp án : Câu 1 : (a) là dải đất hẹp ngang

- (b) dãy Tam Điệp ở phía Bắc tới dãy Bạch Mã
- (c) các vùng lãnh thổ phía Bắc và phía Nam đất nước
- (d) nước ta

Câu 2 : Thuận lợi : a, c, e, f

Khó khăn : b, d

Câu 3 : (e)

Câu 4 : Đ (c, e, f)

S (a, b, d)

Bài 24

VÙNG BẮC TRUNG BỘ (tiếp theo)

downloadsachmienphi.com

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Hiểu rõ được so với các vùng kinh tế trong nước, Bắc Trung Bộ tuy còn nhiều khó khăn nhưng có triển vọng lớn để phát triển kinh tế – xã hội.

2. Kỹ năng

- Nắm vững phương pháp nghiên cứu sự tương phản lãnh thổ trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ.
- Biết đọc, phân tích đánh giá biểu đồ và lược đồ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Lược đồ kinh tế Bắc Trung Bộ.

2. Tài liệu, tranh ảnh về kinh tế xã hội của vùng.
3. Atlát Việt Nam, tài liệu cổ đô Huế – di sản văn hoá thế giới.

III. BÀI GIẢNG.

1. Kiểm tra bài cũ

- a) Điều kiện tự nhiên Bắc Trung Bộ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với phát triển kinh tế – xã hội.
- b) Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có những đặc điểm gì ?

2. Bài mới

Vào bài : Là vùng nằm giữa vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trên hành lang kỹ thuật quốc gia hướng Bắc Nam và hướng Đông Tây ; sự phát triển kinh tế của Bắc Trung Bộ đã xứng với tiềm năng tự nhiên và kinh tế chưa ? Chúng ta cùng tìm câu trả lời trong bài học hôm nay.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
Hoạt động nhóm / cặp	IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ
CH. Quan sát hình 24.1 hãy cho nhận xét mức độ đảm bảo lương thực ở Bắc Trung Bộ (BTB) ? (– so với cả nước từ 1995 – 2002 ? – đến 2002 tự túc đủ ăn ?) CH. Nêu một số khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của vùng ? (khí hậu, đất, hạ tầng cơ sở, dân	1. Nông nghiệp – Sản xuất lương thực kém phát triển, hiện đang tăng cường đầu tư thâm canh tăng năng suất.

số...)

CH. Quan sát hình 24.3. Xác định các vùng nông lâm kết hợp.

CH. Dựa vào SGK và kiến thức đã học, cho biết các thế mạnh và thành tựu trong phát triển nông nghiệp.

CH. Nêu ý nghĩa của việc trồng rừng ở Bắc Trung Bộ ? (phòng chống lũ quét, hạn chế : cát bay, cát lấn, tác hại của gió phơn Tây Nam, bão, lũ...)

GV : (mở rộng)

– Công trình trọng điểm ở BTB : trồng rừng kết hợp phát triển hệ thống thủy lợi.

– Một số hệ thống thủy lợi trọng điểm :

+ Bắc Đèo Ngang : Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh), Đập Bái Thượng (Thanh Hoá), Đô Lương, Nam Đàn (Nghệ An)

+ Nam Đèo Ngang : Nam Thạch Hãn, đập Cẩm Lệ...

– Có thể mạnh phát triển chăn nuôi trâu bò, nuôi trồng khai thác thủy sản, cây công nghiệp ngắn ngày (lạc), phát triển rừng (theo hướng nông lâm kết hợp) giảm thiểu thiên tai.

2. Công nghiệp

Hoạt động

CH. Dựa vào hình 24.2 nhận xét sự gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp ở Bắc Trung Bộ ?

– Giá trị sản xuất công nghiệp từ 1995 đến 2004 tăng rõ rệt.

CH. – Quan sát hình 24.3. Xác định các cơ sở khai thác khoáng sản : thiếc, crôm, titan, đá vôi.

– Ngành công nghiệp nào có thể mạnh ở BTB dựa vào nguồn khoáng sản nào trong vùng ?

– Công nghiệp khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng là ngành có thể mạnh ở BTB.

CH. Cho biết những khó khăn của công nghiệp ở Bắc Trung Bộ chưa phát triển xứng với tiềm năng tự nhiên và kinh tế ?

(– do hạ tầng cơ sở yếu kém
– hậu quả chiến tranh kéo dài).

Chuyển ý : Cùng với những triển vọng lớn do nhiều dự án kinh tế đang được triển khai trong xu thế kinh tế mở, dịch vụ của vùng Bắc Trung Bộ phát triển như thế nào ?

3. Dịch vụ

CH. Dựa vào hình 24.3. Cho nhận xét hoạt động vận tải của vùng.

(– vị trí trên trục giao thông xuyên Việt và hành lang Đông

Tây...

– Tầm quan trọng của các tuyến quốc lộ 7, 8, 9 nối liền các cửa khẩu biên giới Lào – Việt với cảng biển nước ta...)

GV : Kết luận.

GV (mở rộng) : Đường 9 chọn là một trong những tuyến đường xuyên ASEAN và Lao Bảo trở thành khu vực trọng điểm phát triển kinh tế, thương mại. Việc quan hệ về mọi mặt với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới thông qua hệ thống đường biển mở ra nhiều khả năng to lớn hơn nhiều đối với vùng Bắc Trung Bộ.

CH. – Hãy kể tên một số điểm du lịch ở Bắc Trung Bộ ?

– Tại sao du lịch là thế mạnh kinh tế của Bắc Trung Bộ ?

(– Đủ loại hình dịch vụ du lịch :
+ du lịch sinh thái (Phong Nha, Kẻ Bàng)

+ nghỉ dưỡng (nhiều bãi tắm nổi tiếng từ Sầm Sơn đến Lăng Cô)

+ du lịch văn hoá lịch sử (quê Bác, cố đô Huế...)

Hệ thống giao thông vận tải có ý nghĩa kinh tế và quốc phòng đối với toàn vùng và cả nước.

– Có nhiều thế mạnh để phát triển du lịch.

CH : Xác định trên hình 24.3 những ngành công nghiệp chủ yếu của các thành phố trung tâm kinh tế quan trọng.

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

– Thanh Hoá, Vinh, Huế là các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng.

IV. CỦNG CỐ :

Câu 1. Hãy đánh dấu (×) các ý sau vào hai cột thuận lợi và khó khăn trong sản xuất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ cho phù hợp.

Sản xuất nông nghiệp Bắc Trung Bộ	Thuận lợi	Khó khăn
a. Đất cho sản xuất nông nghiệp ít, kém màu mỡ.		
b. Nhiều thiên tai (bão lụt, hạn hán, gió phơn)		
c. Các tỉnh đều có đồng bằng nhỏ hẹp ven biển		
d. Vùng biển phía Đông có thể nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản		
e. Cơ sở vật chất kĩ thuật, kết cấu hạ tầng nghèo		
f. Người lao động cần cù, chịu khó, sáng tạo		
g. Phân bố dân cư, trình độ phát triển không đều giữa đồng bằng ven biển với miền núi phía Tây		

h. Vùng đồi phía Tây có thể trồng các cây công nghiệp và cây ăn quả		
---	--	--

Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học điền Đ hoặc S vào các câu trả lời sau cho thích hợp :

- a) Diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm khá lớn. ☐
- b) Chăn nuôi trâu bò ở miền đồi núi phía Tây,
nuôi trồng đánh bắt nhiều hải sản. ☐
- c) Trồng nhiều lương thực cho xuất khẩu. ☐
- d) Công nghiệp vật liệu xây dựng và công nghiệp
khai khoáng phát triển. ☐
- e) Ngành chế biến gỗ, cơ khí luyện kim, may mặc,
chế biến thực phẩm có quy mô lớn. ☐

Câu 3. Bằng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế, em hãy điền các cụm từ vào chỗ trống trong các câu sau.

Các điểm du lịch nổi tiếng ở Bắc Trung Bộ.

- a) Thanh Hoá có
- b) Nghệ An có
- c) Hà Tĩnh có
- d) Quảng Bình có
- e) Quảng Trị có
- f) Thừa Thiên Huế có

Câu 4. Hãy điền Đ hoặc S vào các câu sau.

- a) Thanh Hoá có các ngành công nghiệp : vật liệu xây dựng,
chế biến lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng. ☐
- b) Vinh có các ngành công nghiệp : vật liệu xây dựng,
chế biến lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng. ☐
- c) Vinh có các ngành công nghiệp : cơ khí, chế biến lương thực,
thực phẩm, hàng tiêu dùng. ☐
- d) Huế có các ngành công nghiệp : cơ khí, chế biến thực phẩm,
chế biến lâm sản, hàng tiêu dùng. ☐

Đáp án : Câu 1. Thuận lợi (c, d, f, h)

Khó khăn (a, b, e, g)

Câu 2. Đ (a, b, d)

S (c, e)

Câu 3. a) Sầm Sơn

b) Kim Liên (Nam Đàn)

c) Thiên Cầm

d) Động Phong Nha – Kẻ Bàng

e) Thành cổ

f) Cố đô Huế

Câu 4. Đ (a, c, d)

S (b)

Dặn dò : Sưu tầm tư liệu về khu di tích quê Bác Hồ.

Bài 25

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Khắc sâu sự hiểu biết qua các bài học về vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là nhịp cầu nối giữa Bắc Trung Bộ với Đông Nam Bộ, giữa Tây Nguyên với biển Đông, là vùng có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền đất nước.
- Hiểu rõ sự đa dạng phong phú của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, tạo ra thế mạnh để phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế biển.

2. Kỹ năng

- Nắm vững phương pháp so sánh sự tương phản lãnh thổ trong vùng Duyên hải miền Trung.
- Rèn kỹ năng kết hợp kênh chữ, kênh hình để giải thích một vấn đề của vùng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

12. Lược đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Atlas Địa lí Việt Nam.
13. Tài liệu, tranh ảnh về tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ (không)

a) Nêu những thành tựu và khó khăn trong phát triển kinh tế công nghiệp và nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

b) Tại sao nơi du lịch là thế mạnh kinh tế của Bắc Trung Bộ.

2. Bài mới.

Vào bài : GV giới thiệu sơ lược văn hoá, lịch sử điều kiện sinh thái vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, nơi diễn ra sự hội nhập của hai nền văn hoá Việt – Chăm. Có thể nói vùng là hình ảnh thu nhỏ của Việt Nam, có những nét chung với lịch sử phát triển kinh tế của cả nước...

Vậy Duyên hải Nam Trung Bộ có những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và dân cư như thế nào. Ta cùng tìm hiểu nội dung của bài.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
Hoạt động nhóm / cặp	I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ
GV giới thiệu toàn bộ ranh giới của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) trên lược đồ.	
CH. Dựa vào hình 25.1 (hoặc Atlat) cho biết đặc điểm lãnh thổ của vùng ?	
– Xác định vị trí, giới hạn của vùng ?	
(Đông : biển Đông, có 2 quần đảo lớn.	

Tây : Lào và Tây Nguyên.

Bắc : Bắc Trung Bộ.

Nam : Đông Nam Bộ.)

GV : gọi HS lên đọc tên, xác định vị trí các tỉnh của vùng và 2 quần đảo lớn Trường Sa và Hoàng Sa, đảo Phú Quý, Lí Sơn.

GV : Kết luận

CH. Với vị trí có tính chất trung gian, bản lề, vùng có ý nghĩa như thế nào đối với kinh tế và an ninh quốc phòng ?

Hoạt động nhóm / cặp

CH. Quan sát hình 25.1 cho biết đặc điểm nổi bật của địa hình vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

(gợi ý : dựa vào bảng phân tầng địa hình nêu vị trí, đặc điểm của đồng bằng, đồi núi, bờ biển...)

– Một dải đất nhỏ hẹp.

– Là cầu nối giữa Bắc Trung Bộ với Đông Nam Bộ, giữa Tây Nguyên với Biển Đông.

– Có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế giữa Bắc – Nam ; nhất là Đông – Tây. Đặc biệt về an ninh quốc phòng (có hai quần đảo lớn Hoàng Sa và Trường Sa).

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

a) Địa hình

– Đồng bằng hẹp phía đông bị chia cắt bởi nhiều dãy núi đâm

ngang sát biển.

– Núi, gò đồi phía Tây.

– Bờ biển khúc khuỷu nhiều vũng vịnh.

CH. Tìm trên bản đồ :

– Các vịnh Dung Quất, Văn Phong, Cam Ranh ?

– Các bãi tắm và các điểm du lịch nổi tiếng ?

GV : (tham khảo phụ lục và kiến thức thực tế mở rộng hiểu biết cho HS về các địa điểm trên).

CH. Bằng kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, cho biết đặc điểm nổi bật của khí hậu trong vùng ?

– Khí hậu khô hạn nhất cả nước.

(mang tính chất nhiệt đới gió mùa và sắc thái khí hậu Á xích đạo...)

Hoạt động nhóm

GV dựa vào SGK và kiến thức thực tế của HS yêu cầu các nhóm thảo luận về những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế của vùng.

CH 1 : Phân tích các thế mạnh về kinh tế biển.

CH 2 : Phân tích các thế mạnh về phát triển nông nghiệp, công nghiệp.

CH 3 : Phân tích các thế mạnh phát triển du lịch và khó khăn của thiên nhiên.

GV : Sau khi HS báo cáo kết quả, GV kết luận :

– Giới thiệu thêm nghề khai thác tổ chim yến – đặc sản quý của vùng.

CH. Tại sao vấn đề bảo vệ và phát triển rừng có tầm quan trọng đặc biệt đối với các tỉnh Nam Trung Bộ.

(đặc điểm khí hậu, hiện tượng sa mạc hoá...)

GV : Nêu rõ nguyên nhân, hiện trạng sa mạc hoá ven biển Ninh Thuận – Cát, nước mặn do tác dụng của thủy triều và gió bão xâm lấn.

Hoạt động nhóm

CH 1 : Qua bảng 25.1 hãy nhận xét về sự khác biệt trong phân bố dân cư, dân tộc và hoạt động kinh tế giữa hai vùng đồng bằng ven biển với đồi núi phía tây.

– Vùng có thế mạnh đặc biệt về kinh tế biển và du lịch.

– Thiên tai gây thiệt hại lớn.

– Hiện tượng sa mạc hoá đang có xu hướng mở rộng.

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

CH 2. Dựa bảng 25.2 hãy nhận xét về tình hình dân cư, xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước ?

– Trong phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt giữa phía Tây và Đông của vùng.

– Đời sống các dân tộc cư trú vùng núi phía Tây còn nghèo khó.

– Vùng còn nhiều khó khăn.

– Tỷ lệ người lớn biết chữ cao hơn tỷ lệ trung bình trong cả nước.

GV : – Yêu cầu HS xác định vị trí các di tích văn hoá lịch sử được công nhận là di sản văn hoá thế giới.

– Giới thiệu sơ lược hai di sản trên để mở rộng hiểu biết cho HS.

– Tài nguyên du lịch nhân văn : phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn.

IV. CỦNG CỐ:

PHIẾU BÀI TẬP

Câu 1. Cho biết các địa danh sau thuộc tỉnh và thành phố nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong bảng sau (đánh dấu ×)

	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận
Vịnh Cam								

Ranh								
Vịnh Vân Phong								
Vịnh Dung Quất								
Đảo Lí Sơn								
Đảo Phú Quý								
Bãi tắm Nha Trang								
Quần đảo Trường Sa								
Quần đảo Hoàng Sa								

Câu 2. Hãy xếp các ý sau vào hai cột thuận lợi và khó khăn cho thích hợp.

Duyên hải Nam Trung Bộ có những thuận lợi và khó khăn cho phát triển kinh tế – xã hội là :

Các yếu tố tự nhiên, dân cư, xã hội	Thuận lợi	Khó khăn
a. Các tỉnh đều có đồng bằng ven biển		
b. Nhiều thiên tai		
c. Vùng biển có nhiều đảo, quần đảo lớn, bờ biển nhiều vũng, vịnh		
d. Rừng còn nhiều gỗ quý, giàu lâm sản		
e. Cơ sở vật chất kĩ thuật và kết cấu hạ tầng nghèo nàn		
f. Người lao động cần cù, kiên cường		
g. Phân bố dân cư, trình độ phát triển không đều giữa đồng bằng ven biển với miền núi phía Tây		
h. Có nhiều di sản văn hoá – lịch sử		

Đáp án : Thuận lợi (c, d, f, h)

Khó khăn (a, b, e, g)

Bài 26

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Nắm vững những tiềm năng lớn về kinh tế qua cơ cấu kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Nhận thức rõ sự chuyển biến mạnh mẽ trong kinh tế và xã hội của vùng.
- Thấy rõ vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang tác động tới sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Kỹ năng

- Tiếp tục rèn luyện kỹ năng kết hợp kênh chữ và kênh hình để phân tích và giải thích các hoạt động kinh tế của vùng.
- Đọc, xử lý số liệu và phân tích quan hệ giữa đất liền và biển, đảo Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên.

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

14. Bản đồ tự nhiên Việt Nam.
15. Lược đồ kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ.
16. Tài liệu, tranh ảnh về tự nhiên và kinh tế của vùng.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- a. Trong phát triển kinh tế – xã hội, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì.
- b. Cho biết đặc điểm phân bố dân cư ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Tại sao phải đẩy mạnh công tác giảm nghèo ở vùng đồi phía Tây ?

2. Bài mới

Vào bài : Duyên hải Nam Trung Bộ có vị trí thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế, mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước và quốc tế. Đây là vùng có nhiều tiềm năng về biển và hải đảo để phát triển các ngành kinh tế biển. Đó là lợi thế vượt trội, có thể làm biến đổi nhanh chóng nền kinh tế của

vùng. Vậy thực tế tình hình phát triển kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay thế nào. Ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
Hoạt động nhóm cặp CH. – Dựa vào bảng 26.1, hãy cho nhận xét sự phát triển của hai ngành trong nông nghiệp ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. (Chăn nuôi bò và thủy sản là hai thế mạnh của vùng. – Thủy sản phát triển mạnh, liên tục qua các năm ...) – Vì sao chăn nuôi bò, khai thác thủy sản là thế mạnh của vùng ? (Điều kiện tự nhiên thuận lợi : + Vùng địa hình phía Tây – Chăn nuôi gia súc. + Vùng biển nhiều cá có giá trị, ven bờ nhiều đầm phá, vùng vịnh. + Khí hậu nhiệt đới ẩm mang sắc thái á xích đạo cho phép khai thác quanh năm, cho sản lượng lớn ...) GV : Chốt lại. GV (mở rộng)	IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ 1. Nông nghiệp – Ngư nghiệp và chăn nuôi bò là thế mạnh của vùng. + Ngư nghiệp gồm nuôi trồng

Đàn bò 1,1 triệu con (chiếm 20% bò cả nước, chương trình sinh hoá đàn bò đang phát triển tốt.

CH – Dựa vào SGK và kiến thức đã học cho biết tình hình sản xuất lương thực.

– Khó khăn lớn trong phát triển nông nghiệp là gì ?

(Khí hậu khô, bão, lũ, lụt, cát, nước mặn xâm lấn ...)

GV (lưu ý) : Hiện nay định hướng phát triển nông lâm nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết tốt vấn đề lương thực phát triển nhanh một số cây công nghiệp ngắn, dài ngày (đậu tương, vừng, cà phê, đào lộn hột, nho ...).

CH : – Quan sát hình 26.1 hãy xác định các bãi tôm, bãi cá.

– Vì sao vùng biển Nam Trung Bộ nổi tiếng về nghề làm muối, đánh bắt và nuôi hải sản.

đánh bắt thủy sản, chiếm 27,4% giá trị thủy sản khai thác cả nước.

+ Chăn nuôi bò phát triển vùng núi

núi phía Tây.

– Sản xuất lương thực phát triển kém, sản lượng lương thực bình quân đầu người thấp hơn cả nước.

– Thiên tai là khó khăn lớn trong sản

xuất nông nghiệp.

(– Ven biển có nhiều đồng muối tốt. Khả năng khai thác lớn, ít mưa.

– Vùng biển ngoài khơi có 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là điểm trú ngụ tàu thuyền, chắn sóng ven bờ cho thủy sản phát triển.

– Vùng biển có 177 loài cá thuộc 81 họ ...

– Dân cư có truyền thống, kinh nghiệm trong nghề ...).

CH : – Kể tên các bãi muối nổi tiếng của vùng ?

– Nghề làm muối, chế biến thủy sản phát triển.

– Cho biết các biện pháp giảm bớt tác động của thiên tai trong vùng ?

Hoạt động cả lớp

2. Công nghiệp

CH : Dựa vào bảng 26.2 nhận xét sự tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước.

– Sản xuất công nghiệp còn chiếm tỷ trọng nhỏ.

– Tốc độ tăng trưởng khá cao.

(mỏ cát – Cam Ranh chất lượng tốt, trữ lượng cao.

– Công nghiệp cơ khí, chế biến nông sản thực phẩm, khai thác khá phát triển.

GV : – Vùng có lực lượng công nhân cơ khí có tay nghề cao, năng động.

– Nhiều dự án quan trọng đang triển khai như :

+ Khai thác vàng ở Bồng Miêu.

+ Khu công nghiệp Liêu Chiểu – Đà Nẵng.

+ Khu công nghiệp Diệu Ngọc – Quảng Nam diện tích 145 ha.

+ Khu công nghiệp Dung Quất diện tích 10.300 ha.

+ Khu kinh tế mở Chu Lai diện tích 3700 ha.

Hoạt động nhóm. (2 nhóm)

3. Dịch vụ

CH 1 : – Hoạt động giao thông (thủy, bộ) của vùng có điều kiện thuận lợi gì để phát triển ?

– Phân tích vai trò, giao thông trong vùng đối với việc phát triển kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng lân cận.

(– Vị trí địa lý : Bắc – Nam, Tây – Đông.

– Phát triển mạnh nhiều loại hình dịch vụ ...)

(Cảng biển, hàng không, viễn thông quốc tế, tài chính ...)

CH 2 : Tại sao nói du lịch là thế mạnh kinh tế của vùng.

(Tài nguyên du lịch tự nhiên.

Tài nguyên du lịch văn hoá lịch sử nổi tiếng).

Hoạt động cả lớp

CH : – Xác định trên hình 26.1 vị trí của các thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

– Vì sao các thành phố này được coi là cửa ngõ của Tây Nguyên.

(– Đầu mối giao thông quan trọng của Tây Nguyên.

– Hành khách, hàng hoá xuất nhập khẩu của Tây Nguyên trong ngoài nước qua các tỉnh của vùng).

GV (mở rộng)

Chương trình phát triển kinh tế vùng 3 biên giới Đông Dương.

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có tầm quan trọng không chỉ với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ mà cả với Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Đánh dấu (x) vào ô đúng.

Câu 1. Thế mạnh trong ngành thuỷ sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là :

- a) Nuôi trồng thuỷ sản và làm muối. ☐
- b) Nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản. ☐
- c) Đánh bắt thuỷ sản và chế biến thuỷ sản. ☐
- d) Làm muối và chế biến thuỷ sản. ☐
- e) Đánh bắt thuỷ sản và làm muối. ☐

Câu 2. Duyên hải Nam Trung Bộ đã khai thác tiềm năng kinh tế biển như :

- a) Phát triển hệ thống cảng biển, du lịch biển, nghề muối ☐
- b) Phát triển khai thác và nuôi trồng thuỷ sản ☐
- c) Đánh bắt và chế biến thuỷ sản ☐
- d) Công nghiệp khai thác khoáng sản, cơ khí phát triển ☐

Câu 3. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm các tỉnh, thành sau :

- a) Thanh Hoá, Vinh, Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng. ☐
- b) Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang. ☐
- c) Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ☐

d) Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận. ☐

Câu 4. Vùng kinh tế trọng điểm có tầm quan trọng đối với sự phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là :

a) Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, cơ khí, chế biến nông lâm, hải sản. ☐

b) Tác động mạnh tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các vùng trên. ☐

c) Phân bố lại dân cư và lao động, hình thành các vùng sản xuất tập trung ☐

d) Thúc đẩy các mối liên hệ kinh tế liên vùng, thu hút đầu tư nước ngoài. ☐

Câu 5. Dựa vào bảng 26.3, biểu đồ sau đây, hãy điền tên các tỉnh và số liệu lên biểu đồ cho đúng.



Biểu đồ diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản theo các tỉnh năm 2002

Đáp án :

Câu 1 (b)

Câu 3 (c)

Câu 2 (a + b)

Câu 4 (b + d)

Câu 5 a – Quảng Ngãi : 0,8 nghìn ha

b – Quảng Nam : 5,6 nghìn ha

c – Đà Nẵng : 0,8 nghìn ha

e – Phú Yên : 2,7 nghìn ha

g – Ninh Thuận : 1,5 nghìn ha

h : Khánh Hoà : 6,0 nghìn ha

I : Bình Thuận : 1,9 nghìn ha

Bài 27

THỰC HÀNH
KINH TẾ BIỂN CỦA BẮC TRUNG BỘ
VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Củng cố sự hiểu biết về cơ cấu kinh tế biển ở cả hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ gồm các hoạt động của các hải cảng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, nghề nuôi và chế biến thủy sản xuất khẩu, du lịch và dịch vụ biển.
- Hoàn thiện phương pháp đọc bản đồ, phân tích số liệu thống kê, liên kết không gian kinh tế Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

17. Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam.
18. Lược đồ tự nhiên hoặc kinh tế vùng Bắc Trung Bộ (BTB) và Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB).
19. Bản đồ kinh tế Việt Nam.
20. HS chuẩn bị máy tính cá nhân, chì, màu, Átlát địa lí Việt Nam.

III. BÀI THỰC HÀNH

Bài tập 1.

- * HS đọc đề xác định yêu cầu của đề bài.
- * GV yêu cầu : Tìm trên lược đồ (Hình 24.3, 26.1) và Átlát địa lí Việt Nam các địa danh theo 4 nhóm.

Phần I

Hoạt động nhóm : Đại diện nhóm sau khi thảo luận nhanh, lên bảng chỉ địa danh trên bản đồ.

– Nhóm 1 : Cảng biển chính của BTB và DHNTB theo thứ tự từ Bắc vào Nam

Cửa Lò, Đồng Hới, Chân Mây (Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang.

– Nhóm 2 : Các bãi cá, bãi tôm chính của hai vùng theo chiều Bắc xuống Nam.

– Nhóm 3 : Các cơ sở sản xuất muối Sa Huỳnh, Cà Ná.

– Nhóm 4 : Những bãi biển có giá trị du lịch nổi tiếng ở BTB và DHNTB : Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lăng Cô, Non Nước, Sa Huỳnh, Nha Trang, Mũi Né.

Phần II

Hoạt động cả lớp

Nhận xét tiềm năng phát triển kinh tế biển ở BTB và DHNTB.

Gợi ý : – Dựa vào các địa danh xác định ở phần I, kết hợp kiến thức đã học ở hai vùng Duyên hải miền Trung, nhận xét đánh giá tiềm năng kinh tế biển gồm các vấn đề sau

+ Kinh tế cảng

+ Đánh bắt hải sản

+ Sản xuất muối

+ Du lịch, tham quan, nghỉ dưỡng (bãi biển đẹp, nhiều di sản thiên nhiên và lịch sử văn hoá được UNESCO công nhận :

✓ Động Phong Nha

✓ Cố Đô Huế

✓ Phố cổ Hội An

✓ Di tích Mỹ Sơn.

+ Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có ý nghĩa về an ninh quốc phòng và có ý nghĩa lớn về khai thác các nguồn lợi kinh tế.

Kết luận : Tài nguyên thiên nhiên, nhân văn trên đất liền, tài nguyên biển là cơ sở để Duyên hải miền Trung xây dựng nền kinh tế biển với nhiều triển vọng.

Phần III

a) – Nêu sự khác biệt về tự nhiên và kinh tế – xã hội giữa hai vùng BTB và DHNTB : + BTB có nhiều khoáng sản, chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió Lào.

+ DHNTB có nhiều tiềm năng phát triển thủy hải sản.

b) – Sự đồng nhất của 2 vùng

+ Hình thể hẹp ngang, kéo dài từ dãy Tam Điệp (Thanh Hoá) đến cực Nam Bình Thuận.

+ Phía Tây bị chi phối bởi dải Trường Sơn

+ Phía Đông chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông

+ Thiên tai đe dọa, tàn phá thường xuyên

+ Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

– Giá trị sản xuất công nghiệp 2 vùng còn thấp so với cả nước, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.

Bài tập 2

Hoạt động cả lớp

a) Đọc yêu cầu đề bài.

b) GV hướng dẫn HS tính tỉ trọng (%) về sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản của từng vùng và toàn vùng Duyên hải miền Trung phải lập bảng xử lí số liệu sau :

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ
VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

Năm 2002 (%)

	Toàn vùng Duyên hải miền Trung	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Thủy sản nuôi trồng	100%	58,43	41,57
Thủy sản khai thác	100%	23,75	76,25

Cách tính % : $\frac{\text{Số liệu một vùng} \times 100}{\text{Toàn vùng}}$

VD :

$$\frac{\text{Thủy sản nuôi trồng}}{\text{Bắc Trung Bộ}} = \frac{38,8 \times 100}{(38,8 + 27,6)} = 58,43$$

c) Hướng dẫn so sánh sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản giữa hai vùng.

– Bắc Trung Bộ nuôi trồng thủy sản nhiều hơn Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Nam Trung Bộ khai thác nhiều hơn hẳn Bắc Trung Bộ.

d) Giải thích sự khác biệt giữa hai vùng

Gợi ý : – Tiềm năng kinh tế biển Duyên hải Nam Trung Bộ lớn hơn Bắc Trung Bộ.

– Duyên hải Nam Trung Bộ có truyền thống nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có lợi thế : vùng nước trời trên biển vùng cực Nam Trung Bộ có năng suất sinh học cao → nhiều cá.

IV. Củng cố :

1. Dựa vào kiến thức đã học em hãy điền Đ hoặc S vào các câu sau. Tiềm năng chủ yếu để phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là :

- a) Thế mạnh về xây dựng cảng biển và phát triển giao thông biển. ☐
- b) Thế mạnh về khai thác và nuôi trồng hải sản. ☐
- c) Thế mạnh về phát triển du lịch biển. ☐
- d) Thế mạnh phát triển du lịch văn hoá – lịch sử. ☐
- e) Duyên hải Nam Trung Bộ có thế mạnh về phát triển kinh tế biển hơn Bắc Trung Bộ. ☐

2. Dựa vào bảng 27.1 (SGK) điền các từ, cụm từ thích hợp vào câu nhận xét sau. So sánh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ về khai thác nuôi trồng thủy sản :

Trong năm 2002, sản lượng thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ gấp (a)..... Bắc Trung Bộ.

– Về sản lượng nuôi trồng thủy sản, Bắc Trung Bộ hơn Duyên hải Nam Trung Bộ 11,2 nghìn tấn. Do vùng biển ở đây có các bãi cá, bãi tôm có trữ lượng (b)..... tiềm năng cho nuôi trồng có nhiều lợi thế.

– Về sản lượng khai thác thủy sản, Duyên hải Nam Trung Bộ hơn Bắc Trung Bộ 339,8 nghìn tấn (gấp 3,2 lần). Nguyên nhân chính là do vùng biển ở đây là (c)..... cho khai thác hải sản tiềm năng cho nuôi trồng có nhiều lợi thế, nhưng chưa được sử dụng nhiều.

Đáp án : Câu 1. Đ : a, b, c, d

S : e.

Câu 2. a) 2,7 lần

b) Không lớn

c) Ngư trường lớn

Dặn dò : Tìm hiểu, sưu tầm tài liệu, tranh ảnh về Tây Nguyên.

Bài 28

downloadsachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí **VÙNG TÂY NGUYÊN**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Hiểu được Tây Nguyên có vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của nước ta.
- Thấy được vùng có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên và nhân văn để phát triển kinh tế – xã hội.
- Hiểu rõ Tây Nguyên là vùng sản xuất nông sản hàng hoá xuất khẩu lớn nhất của cả nước.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng phân tích bản đồ, bảng thống kê.
- Có kỹ năng phân tích bảng số liệu, kết hợp kênh chữ và kênh hình để nhận xét, giải thích đặc điểm tự nhiên, dân cư – xã hội của vùng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

6. Bản đồ tự nhiên Việt Nam.
7. Lược đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên.
8. Tư liệu, tranh ảnh về thiên nhiên, các dân tộc Tây Nguyên.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ :

- a) Lên bảng xác định vị trí, giới hạn các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm mà em được học trên “Lược đồ các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm” (hình 6.2)
- b) Xác định các vùng kinh tế chưa học, trong các vùng đó vùng nào không giáp biển. Đặc điểm vị trí địa lí có điều gì đặc biệt ?

2. Bài mới

Vào bài : Nằm ở phía Tây nước ta, Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng đối với cả nước và khu vực Đông Dương. Tây Nguyên có tiềm năng tự nhiên để phát triển kinh tế và có đặc điểm dân cư xã hội rất đặc thù.

Chúng ta cùng tìm hiểu Tây Nguyên qua bài học hôm nay.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
<i>Hoạt động cả lớp</i> GV : Giới thiệu trên bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam giới hạn lãnh thổ	I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

vùng Tây Nguyên.

CH. Quan sát hình 28.1, hãy xác định giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng ?

(– Gồm những tỉnh nào ? diện tích ? dân số ?

– Tiếp giáp ? So với các vùng khác vị trí Tây Nguyên có đặc điểm gì đặc biệt ?

– Thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng.

⇒ Lợi thế độ cao, cơ hội liên kết trong khu vực, nhiều điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá trong và ngoài nước)

– Là vùng duy nhất không giáp biển.

– Vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Vị trí cầu nối giữa Việt Nam với Lào và Campuchia.

GV mở rộng : Một nhà quân sự đã nói :

“ Làm chủ được Tây Nguyên là làm chủ được bán đảo Đông Dương.”
Với vị trí ngã ba biên giới giữa ba nước đem lại cho Tây Nguyên lợi thế về độ cao phía Nam bán đảo Đông Dương kiểm soát được toàn vùng lân cận.

– Ở Việt Nam, Tây Nguyên là địa bàn chiến lược vô vùng quan trọng, đặc biệt là nơi mở màn cho Chiến dịch Hồ Chí Minh đại thắng 4/1975, kết thúc thắng lợi sự nghiệp giải phóng hoàn toàn Miền Nam, thống nhất đất nước.

Chuyển ý : Thời kì phát triển kinh tế Tây Nguyên có ý nghĩa chiến lược, đặc biệt quan trọng tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tây Nguyên có những tiềm năng và những khó khăn trong phát triển kinh tế như thế nào ?

Hoạt động nhóm / cặp

CH. Quan sát hình 28.1 kết hợp kiến thức đã học cho biết từ Bắc Nam có những cao nguyên nào ? Nguồn gốc hình thành ?

(– 6 cao nguyên xếp tầng kề sát nhau

– hình thành do sự phun trào mácma giai đoạn tân kiến tạo.

– các cao nguyên badan có độ cao khác nhau. Trung bình 500 – 1500m do cường độ hoạt động các núi lửa khác nhau)

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

CH. Dựa vào hình 28.1, tìm các dòng sông bắt nguồn từ Tây Nguyên ? Chảy qua vùng địa hình nào ? về đâu ?

– Tại sao phải bảo vệ vùng đầu nguồn đối với các dòng sông.

(– Đầu nguồn các sông chảy xuống các vùng lân cận

– nhiều thác ghềnh → tiềm năng thủy điện lớn

– đọc tên các nhà máy thủy điện của vùng).

GV : Chốt lại kiến thức :

GV (giảng giải)

Khí hậu cận xích đạo, gió mùa có mùa khô dài từ tháng 10 đến tháng 4 – 5 năm sau. Bảo vệ rừng tức là bảo vệ nguồn năng lượng, nguồn nước cho Tây Nguyên và các vùng lân cận – bảo vệ môi trường sinh thái vùng lãnh thổ rộng phía Nam và lưu vực sông Mê Kông.

Hoạt động nhóm

CH 1. Quan sát hình 28.1 hãy cho biết Tây Nguyên có thể phát triển những ngành kinh tế gì ? (Tây Nguyên có những tài nguyên thiên nhiên : đất, rừng, thủy năng, khoáng

– Địa hình : các cao nguyên badan xếp tầng, đầu nguồn các dòng sông.

– Khí hậu nhiệt đới cận xích đạo có mùa khô dài, khác biệt.

– Cao nguyên khí hậu điều hoà mát mẻ.



sản, du lịch...)

CH 3. Trong xây dựng kinh tế Tây Nguyên có những khó khăn gì. Nêu biện pháp khắc phục ?

– Khó khăn :

+ mùa khô thiếu nước hay xảy ra cháy rừng

+ chặt phá rừng gây xói mòn, thoái hoá đất

+ săn bắn bừa bãi

⇒ môi trường rừng suy thoái.

– Biện pháp :

+ Bảo vệ rừng đầu nguồn.

+ Khai thác tài nguyên hợp lí.

+ Thuỷ điện chủ động nước mùa khô.

+ Áp dụng khoa học trong sản xuất...

GV : Chốt kiến thức

– Diện tích đất badan rất lớn và màu mỡ rất thích hợp trồng cây công nghiệp.

– Rừng chiếm diện tích lớn, có nhiều gỗ quý.

GV : Giới thiệu tài liệu, tranh ảnh các cảnh đẹp nổi tiếng của Tây Nguyên (Đà Lạt, Hồ Lắk, Biển Hồ, núi Lang Biang...)

Chuyển ý : Tài nguyên thiên nhiên ưu đãi, song con người là nhân tố quan trọng, quyết định sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Tây Nguyên là địa bàn cư trú nhiều dân tộc có bản sắc văn hoá đặc thù đa dạng, có truyền thống yêu nước, đoàn kết.

GV : Giới thiệu một số nét sinh hoạt, phong tục sản xuất của một số dân tộc Tây Nguyên.

Hoạt động nhóm / cặp

CH. Dựa vào Atlas và SGK cùng hiểu biết của mình, cho biết.

- Tây Nguyên có những dân tộc nào ?
- Nhận xét về đặc điểm phân bố dân cư.

– Nguồn thủy năng dồi dào chiếm 21% trữ lượng thủy điện cả nước.

– Khoáng sản : bôxít trữ lượng lớn hơn 3 tỉ tấn.

– Du lịch sinh thái có tiềm năng lớn.

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

downloadsachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí | Đọc Sách Online

– Thuận lợi khó khăn đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng ?

+ So sánh với một số vùng

+ Vị trí ngã ba biên giới, nhiều dân tộc, vấn đề đoàn kết rất quan trọng.

– Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc.

– Vùng thưa dân thấp nhất nước ta phân bố không đều, rất thiếu lao động.

CH. Dựa vào bảng 28.2

– So sánh các chỉ tiêu với cả nước.

– Nhận xét chung.

– Tại sao thu nhập bình quân đầu người 1 tháng cao hơn cả nước (344,7 nghìn đồng / tháng lại có tỉ lệ nghèo cao hơn cả nước 21,2).

(phân hoá giàu nghèo quá lớn)

– Đời sống dân cư còn nhiều khó khăn, đang được cải thiện đáng kể.

CH. – Nêu một số giải pháp nhằm nâng cao mức sống người dân ?

– Giải pháp :

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đầu tư phát triển kinh tế.

+ Xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống người dân.

+ Ngăn chặn phá rừng, bảo vệ

đất, rừng.

GV : (cần nhấn mạnh :)

– Các dân tộc ít người ở Tây Nguyên có trình độ dân trí thấp, dễ bị các phần tử phản động dụ dỗ mua chuộc, lợi dụng tôn giáo lôi kéo, gây rối.

– Bản sắc văn hoá nhiều nét đặc thù. Năm 2005 không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại.

– Hội hoa Đà Lạt (2004).

– Hiện nhà nước rất quan tâm đầu tư đổi mới, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc Tây Nguyên.

CH. Kể tên những công trình lớn xây dựng ở Tây Nguyên.

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Điền Đ, S vào các câu sau cho phù hợp

Câu 1. Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng đối với cả nước về kinh tế và quốc phòng là :

- e) Vị trí ngã ba biên giới giữa ba nước nên có nhiều điều kiện mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá. ☐
- f) Đầu nguồn nhiều con sông ở miền Trung và Đông Nam Bộ. ☐
- g) Có vùng biển rộng, giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển. ☐
- h) Có mạng lưới giao thông và mối quan hệ kinh tế với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. ☐

Câu 2. Đánh dấu (×) vào hai ô trống cho phù hợp để nói lên Tây Nguyên có những điều kiện tự nhiên và xã hội thuận lợi, khó khăn cho xây dựng kinh tế.

Các yếu tố	Khó khăn	Thuận lợi
1. Đất đỏ badan chiếm 66% diện tích đất badan cả nước		
2. Tiềm năng thuỷ điện lớn		
3. Mùa khô kéo dài		
4. Rừng tự nhiên chiếm diện tích lớn		
5. Khí hậu nhiệt đới cận xích đạo		
6. Chặt phá rừng nghiêm trọng		

7. Phong cảnh thiên nhiên đẹp, khí hậu cao nguyên mát, vườn quốc gia.		
8. Có quặng bôxít với trữ lượng lớn.		
9. Dân thưa, trình độ văn hoá thấp		



Bài 29

VÙNG TÂY NGUYÊN (tiếp theo)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Hiểu rõ : Tây Nguyên phát triển khá toàn diện về kinh tế, nhờ thành tựu của công cuộc đổi mới. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nông, lâm nghiệp có sự chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hoá. Tỷ trọng công nghiệp hoá và dịch vụ tăng dần.
- Nắm vững được vai trò trung tâm kinh tế vùng của một số thành phố như PlâyKu, Buôn Ma Thuật, Đà Lạt.

2. Kỹ năng

- Có kỹ năng đọc biểu đồ, lược đồ để khai thác thông tin theo câu hỏi, kết hợp kênh hình, kênh chữ để nhận xét giải thích một số câu hỏi khó khăn ở Tây Nguyên trong phát triển kinh tế – xã hội.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

21. Lược đồ kinh tế Tây Nguyên.
22. Một số tranh ảnh, tài liệu về cuộc sống, con người, cảnh đẹp ở Tây Nguyên.
23. Tài liệu nói về thành phố Đà Lạt, công trình thủy điện I - a - ly.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

Cho biết những điều kiện thuận lợi và khó khăn trong xây dựng kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên.

2. Bài mới

Vào bài : (Sử dụng sách giáo khoa)

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
<i>Hoạt động</i>	IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ
<i>CH.</i> Dựa vào hình 29.2 hãy nhận xét tỉ lệ diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước. – Vì sao cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng này ? (Khí hậu, đất badan, kinh tế mở thị trường, xuất nhập khẩu cà phê lớn ...) <i>CH.</i> – Ngoài cây cà phê, Tây	1. Nông nghiệp – Diện tích và sản lượng cà phê ở nước ta tập trung chủ yếu ở Tây

Nguyên còn trồng các cây công nghiệp nào ? (chè, cao su, điều ...)

– Sự phát triển, mở rộng diện tích trồng cà phê có ảnh hưởng gì tới tài nguyên rừng, tài nguyên nước ? (Diện tích rừng bị thu hẹp, giảm mực nước ngầm ...).

– Vấn đề đặt ra với nghề trồng cà phê ở Tây Nguyên là gì ? (nâng cao chất lượng giống, tăng cường công nghệ chế biến, hạn chế phá rừng ...)

CH. Dựa vào bảng 29.1 hãy nhận xét tình hình phát triển nông nghiệp ở Tây Nguyên.

(– Tổng giá trị sản xuất còn nhỏ

– Tốc độ gia tăng từng tỉnh và cả vùng lớn).

CH. Tại sao sản xuất nông nghiệp ở hai tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng có giá trị cao nhất trong vùng ?

(– Đắk Lắk diện tích đất badan rộng, sản xuất cà phê quy mô lớn, xuất khẩu nhiều.

– Lâm Đồng có địa hình cao, khí hậu vùng núi, thế mạnh sản xuất chè, rau quả ôn đới theo quy mô lớn.

Nguyên.

– Sản xuất nông nghiệp ở hai tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng có giá trị cao nhất vùng.

– Hai tỉnh phát triển du lịch)

CH. Dựa vào hình 29.2 cho biết hiện trạng rừng ở Tây Nguyên ?

– Độ che phủ rừng Tây Nguyên ?

– Nhắc lại ý nghĩa bảo vệ rừng đầu nguồn ở Tây Nguyên ?

GV : Kết luận.

CH. Thực tế sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên gặp những khó khăn lớn nào ? (nước thiếu, sự biến động giá nông sản ...)

Hoạt động cả lớp

CH. – Dựa vào bảng 29.2 tính tốc độ phát triển công nghiệp của Tây Nguyên và cả nước (lấy 1995 = 100%).

– Nhận xét tình hình phát triển công nghiệp ở Tây Nguyên.

CH. – Xác định trên hình 29.2 vị trí của nhà máy thủy điện Y - a - ly trên sông Xê Xan.

– Lâm nghiệp phát triển mạnh, kết hợp khai thác với trồng và giao khoán bảo vệ rừng.

– Độ che phủ rừng cao hơn trung bình cả nước.

Kết luận : Nông nghiệp giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu kinh tế.

2. Công nghiệp

– Chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế. Sản xuất công nghiệp đang có chuyển biến, tốc độ tăng trưởng cao.

– Nêu ý nghĩa của sự phát triển thủy điện ở Tây Nguyên.

(– Khai thác thế mạnh thủy năng, phục vụ sản xuất chế biến sản phẩm cây công nghiệp, lương thực và sinh hoạt.

– Thúc đẩy việc bảo vệ và phát triển rừng).

CH. – Kể tên các nhà máy thủy điện sử dụng nguồn nước các sông của Tây Nguyên.

GV. Chốt kiến thức :

– Các ngành : Thủy điện, khai thác và chế biến gỗ, chế biến cà phê xuất nhập khẩu phát triển.

Hoạt động

3. Dịch vụ

CH : Sự phát triển nông nghiệp ở Tây Nguyên đã ảnh hưởng gì tới các hoạt động dịch vụ ?

(– Thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu nông lâm sản).

– Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tây Nguyên ? (Việt Nam là một trong các nước xuất cà phê nhiều nhất, hương vị nổi tiếng thế giới).

– Tây Nguyên là vùng xuất khẩu nông sản lớn thứ hai, cà phê là mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

CH. Ngoài cà phê Tây Nguyên

còn có hàng nông sản nào nổi tiếng ? (hoa, rau quả Đà Lạt ...)

CH. Tại sao nói Tây Nguyên có thế mạnh về du lịch ?

(– Thành phố hoa Đà Lạt ...

– Voi chở khách – Bản Đôn ...)

CH. Dựa vào SGK và hiểu biết hãy cho biết phương hướng phát triển kinh tế của Đảng và nhà nước trong đầu tư phát triển ở Tây Nguyên ?

(– Phát triển, nâng cấp mạng lưới giao thông

– Xây dựng thủy điện, khai thác bôxít ...)

Hoạt động cả lớp

CH. Dựa vào các hình 29.2, 14.1 hãy xác định :

– Vị trí của các thành phố - Trung tâm kinh tế

– Những quốc lộ nối các thành phố với thành phố Hồ Chí Minh các cảng biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

(+ Đường 24, 19, 25, 26 nối 3 thành phố với các cảng biển Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Du lịch sinh thái và du lịch văn hoá có điều kiện phát triển mạnh.

Đà Lạt là thành phố du lịch nổi tiếng.

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

– Các thành phố : Plây Ku, Buôn Ma Thuột. Đà Lạt là ba trung tâm kinh tế ở Tây Nguyên.

+ Đường 20 nối Đà Lạt - Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đường Hồ Chí Minh và đường 13 nối Buôn Ma Thuột với thành phố Hồ Chí Minh).

CH. Cho biết sự khác nhau về chức năng của ba trung tâm kinh tế vùng ?

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Điền những cụm từ thích hợp vào câu sau về tỉ lệ diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước.

Diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên qua 3 năm 1995, 1998, 2001 luôn (a) Tỉ lệ này (b)

Cây cà phê được trồng nhiều ở Tây Nguyên vì vùng này có những điều kiện tự nhiên rất thuận lợi : (c) và khí hậu (d)

Câu 2. Hãy chọn các đáp án sau xếp vào hai cột trong bảng sao cho phù hợp.

Tây Nguyên có những thuận lợi và khó khăn cơ bản cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp là :

1. Khí hậu nhiệt đới mang tính chất cận xích đạo có hai mùa khô và mưa.
2. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4.
3. Nhiều cao nguyên xếp tầng đất đỏ.
4. Khí hậu trên các cao nguyên mát mẻ.

5. Thượng nguồn của nhiều dòng sông.
6. Tài nguyên rừng lớn nhất cả nước.
7. Thị trường xuất khẩu nông sản chưa ổn định.
8. Cơ sở vật chất kĩ thuật và kết cấu hạ tầng còn hạn chế.
9. Khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế và dân trí của Tây Nguyên so với các vùng khác còn thấp.
10. Diện tích đất trồng, đồi trọc có xu hướng tăng.

KHÓ KHĂN	THUẬN LỢI
 downloadsachmienphi.com	

Câu 3. Nối ô bên trái cho phù hợp với ô bên phải.

Đà Lạt	Trung tâm công nghiệp, đào tạo và nghiên cứu khoa học cả vùng
Plây K _{II}	Trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học và đào tạo, sản xuất hoa, quả
Buôn Ma Thuột	Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, trung tâm thương mại và du lịch.

Câu 4. Đánh dấu (×) vào ô đúng.

Tây Nguyên là vùng xuất khẩu nông sản :

- a) Đúng đầu cả nước. ☐
- b) Thứ hai sau đồng bằng sông Cửu Long. ☐
- c) Thứ ba sau đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. ☐
- d) Thứ hai sau Đông Nam Bộ. ☐

Câu 5. Diện mạo kinh tế - xã hội của Tây Nguyên sẽ thay đổi sâu sắc nhờ :

- a) Phát triển, nâng cấp các tuyến đường ngang nối với biển, với Lào, Cầm pu chia ☐
- b) Xây dựng thủy điện, khai thác bô xít. ☐
- c) Xây dựng đường Hồ Chí Minh. ☐
- d) Các đáp án trên. ☐

Đáp án : Câu 1 a : Chiếm tỉ lệ lớn trên 79%

b : Ngày càng tăng

c : Các cao nguyên đất ba dan

d : Nhiệt đới mang tính chất xích đạo có hai mùa khô và mưa

Câu 2. Thuận lợi : 1, 3, 4, 5, 6

Khó khăn : 2, 7, 8, 9, 10.

Câu 4. (b)

Câu 5. (d)

Dặn dò : Chuẩn bị thực hành

- Ôn lại tình hình sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.
- Tư liệu, tranh ảnh về tình hình sản xuất, phân bố và tiêu thụ sản phẩm của cà phê hoặc chè.

Bài 30

THỰC HÀNH

**SO SÁNH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP
LÂU NĂM Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ
VỚI TÂY NGUYÊN**

downloadsachmienphi.com

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Phân tích và so sánh được tình hình sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở hai vùng : Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên về đặc điểm, những thuận lợi và khó khăn, các giải pháp phát triển bền vững.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng sử dụng bản đồ, phân tích số liệu thống kê.
- Có kỹ năng viết và trình bày bằng văn bản (đọc trước lớp).

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

24. Bản đồ Địa lý tự nhiên, Địa lý Kinh tế Việt Nam.

25. Học sinh : thước kẻ, chì màu, máy tính bỏ túi.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- a) Nêu đặc điểm tự nhiên (đất, khí hậu) của Trung du miền núi Bắc Bộ.
- b) Đặc điểm tự nhiên (đất, khí hậu) của Tây Nguyên.

2. Bài tập 1

- a. GV : Yêu cầu HS đọc bảng 30.1. Nêu tổng diện tích và một số cây công nghiệp lâu năm ở mỗi vùng.
- b. Chè và cà phê là những cây công nghiệp lâu năm trồng được cả hai vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- c. Phương pháp thực hành : Hoạt động nhóm.

Phần 1. Chia hai nhóm, mỗi nhóm thảo luận một câu hỏi sau.

CH1 : Cây công nghiệp lâu năm nào chỉ trồng được ở Tây Nguyên, không trồng được ở Trung du và miền núi Bắc Bộ. Vì sao chỉ phát triển ở vùng đó.

CH2 : Cây công nghiệp nào chỉ trồng được ở Trung du và miền núi Bắc Bộ không trồng được ở Tây Nguyên ? Vì sao chỉ phát triển ở vùng đó.

Gợi ý : – Cao su, điều, hồ tiêu. Về sinh thái ba loại cây trên thích hợp với nhiệt độ $25^{\circ} - 30^{\circ}\text{C}$, cần nhiều ánh sáng, phát triển tốt trên đất ba dan. Tây Nguyên là vùng có các yếu tố đất và khí hậu và địa hình cao nguyên, rất thích hợp với 3 loại cây công nghiệp nói trên, cho phép phát triển trên quy mô lớn do mặt bằng tương đối rộng.

– Hôi, quế, sơn là các loại cây công nghiệp thích hợp với khí hậu cận nhiệt, ôn đới trên núi cao, nhiệt độ thấp hơn 20°C .

Phần 2 : So sánh diện tích, sản lượng chè, cà phê hai vùng.

Hoạt động nhóm/cặp.

CH : Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm vùng nào chiếm nhiều so với cả nước. (Tây Nguyên nhiều hơn hẳn Trung du và miền núi Bắc Bộ. Ví dụ, số liệu cụ thể ...)

CH : – Sản lượng và diện tích cà phê ở Tây Nguyên so với Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

– Diện tích và sản lượng chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ so với Tây Nguyên.

CH : – Vì sao diện tích và sản lượng của chè, cà phê giữa hai vùng có sự khác biệt đó ?

(yếu tố đất và khí hậu là quan trọng hàng đầu đối với cây trồng).

– Cà phê : Không chịu sương muối, cần có lượng mưa 1500 – 2000mm. Độ ẩm không khí 78 – 80%, không chịu được gió mạnh. Đặc biệt thích hợp là đất đỏ ba dan, có tầng canh tác dày trên 70cm, tơi xốp, thoát nước. Tây Nguyên có đầy đủ khả năng phát triển cây cà phê theo vùng chuyên canh lớn. Cà phê Buôn Ma Thuột nổi tiếng thơm ngon trên thị trường trong và ngoài nước. Việt Nam (2003) đứng thứ hai trên thế giới về sản xuất và xuất khẩu cà phê (sau Braxin).

– Chè : Cây thích hợp với nhiệt độ ôn hoà (15 – 20°C) chịu được lạnh dưới 10°C, lượng mưa 1500 – 2000mm. Độ cao thích hợp 500 – 1000m. Khoảng 90% diện tích chè nước ta phân bố từ Nghệ An trở ra. Chè phát triển tốt, cho phẩm chất cao ở các tỉnh phía Bắc vĩ tuyến 18°. Chè nổi tiếng thơm ngon chè là Tân Cương (Thái Nguyên), chè Suối Giàng (Yên Bái), chè San (Hà Giang).

GV : – Các nước nhập khẩu nhiều cà phê của nước ta là Nhật, CHLB Đức.

– Chè nước của ta đã được công nhận thương hiệu chè Việt, xuất sang nhiều nước EU, Tây Á, Nhật Bản, Hàn Quốc ...

Bài tập 2 : Viết báo cáo ngắn gọn về tình hình sản xuất, phân bố, tiêu thụ sản phẩm cây chè hoặc cà phê.

a. Chia lớp 4 nhóm 2/4 nhóm viết giới thiệu khái quát về đặc điểm sinh thái của một loại cây.

– Thời gian khoảng 15 - 20 phút trên cơ sở có chuẩn bị tư liệu tranh ảnh (nếu có).

– Đại diện nhóm đọc kết quả.

GV : Kết luận :

– Tây Nguyên và Trung du, miền núi Bắc Bộ có đặc điểm riêng về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng và sự đa dạng sinh học.

– Cả hai vùng đều có điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao. Điều đó chứng minh rằng : Sự thống nhất trong đa dạng thiên nhiên của đất nước và tiềm năng phát triển kinh tế hai vùng rất lớn.

IV. CỦNG CỐ :

Hãy điền vào chỗ trống những cụm từ thích hợp để nói lên tình hình sản xuất, phân bố của cây chè ở nước ta.

Chè là cây trồng từ rất lâu để lấy búp, lá làm đồ uống của miền (a)

Diện tích chè nước ta những năm gần đây tăng lên đáng kể. Chè được trồng nhiều nhất ở (b)

diện tích đạt 67,6 nghìn ha, sản lượng 47 nghìn tấn, chiếm 68,8% diện tích và 62,1% sản lượng chè búp khô cả nước. Vùng này có những loại chè ngon nổi tiếng như (c)

Vùng trồng chè thứ hai là (d)
..... Chè được sử dụng rộng rãi
trong nước và xuất khẩu đi (e)

Đáp án : a) Nhiệt đới và cận nhiệt đới

b) Trung du và miền núi Bắc Bộ

c) Chè Thái Nguyên

d) Tây Nguyên

e) Nhiều nước, đặc biệt là các nước châu Á

Dặn dò : Tìm hiểu vùng Đông Nam Bộ – Thành phố Hồ Chí Minh.

Bài 31

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

Hiểu được Đông Nam Bộ là vùng phát triển kinh tế rất năng động. Đó là kết quả khai thác tổng hợp lợi thế vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trên đất liền, trên biển, cũng như những đặc điểm dân cư và xã hội.

2. Kỹ năng

- Nắm vững phương pháp hợp kênh hình và kênh chữ để giải thích
 - + Một số đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của vùng.
 - + Trình độ đô thị hoá và một số chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội cao nhất trong cả nước.

- Đọc kỹ bản số liệu, lược đồ để khai thác kiến thức, liên kết các kênh kiến thức theo câu hỏi dẫn dắt.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

26. Bản đồ tự nhiên Việt Nam, bản đồ khu vực Đông Nam Á.
27. Lược đồ tự nhiên Đông Nam Bộ.
28. Tài liệu, tranh ảnh về tự nhiên Đông Nam Bộ.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ (không)

2. Bài mới

Vào bài : Là một vùng đất mới trong lịch sử phát triển của đất nước, Đông Nam Bộ có nhiều thuận lợi với tiềm năng kinh tế lớn hơn các vùng khác, có vị thế quan trọng đối với cả nước và khu vực. Để có hiểu biết về Đông Nam Bộ, bài hôm nay ta cùng tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên có ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển kinh tế của vùng và vì sao Đông Nam Bộ có sức hút mạnh mẽ đối với lao động cả nước.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV. Dùng lược đồ “Các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm” sơ lược lại ý nghĩa, vị trí những vùng kinh tế đã học và giới thiệu giới hạn lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ.	
<i>Hoạt động nhóm cặp</i> CH. Dựa vào hình 31.1 Xác định ranh giới vùng Đông Nam Bộ	I VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ.

?

(– Bắc và Đông Bắc giáp Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Tây và Nam kề Đồng bằng sông Cửu Long.

– Đông và Đông Nam giáp biển ...)

CH. Nêu ý nghĩa vị trí địa lý của vùng.

(– Vùng nằm vĩ độ thấp (dưới 12°B) ít bão và gió phơn ...)

Vị trí chuyển tiếp giữa vùng kinh tế giàu tiềm năng lớn về nông nghiệp lớn nhất nước ta. Giữa các vùng có tài nguyên rừng giàu có, trữ lượng khoáng sản, thủy năng phong phú. Biển Đông (Tiềm năng kinh tế biển lớn)

– Trung tâm khu vực Đông Nam Á.

GV. Dùng bản đồ khu vực Đông Nam Á phân tích vị trí của TP Hồ Chí Minh với thủ đô các nước trong khu vực.

Hoạt động nhóm

– Là cầu nối giữa Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ với đồng bằng sông Cửu Long, giữa đất liền với biển Đông giàu tiềm năng.

– Là đầu mối giao lưu kinh tế – xã hội của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế qua mạng lưới các loại hình giao thông.

II ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

CH1. Dựa vào bảng 31.1 và hình 31.1 hãy nêu đặc điểm tự nhiên và tiềm năng kinh tế trên đất liền của vùng Đông Nam Bộ.

CH2. Vì sao vùng Đông Nam Bộ có điều kiện phát triển mạnh kinh tế biển.

CH3. Quan sát hình 31.1, hãy xác định các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé. Vì sao phải bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, hạn chế ô nhiễm nước của các dòng sông ở Đông Nam Bộ.

(Rừng còn ít, bảo vệ nguồn thủy sinh).

Sau khi HS trình bày kết quả thảo luận. GV : Chốt kiến thức :

(Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu đất nước. Đặc biệt là cây cao su).

GV. (mở rộng). Tổng quan đất tự nhiên Đông Nam Bộ có 2354,5 nghìn ha : có khoảng 60,7% đang sử dụng sản xuất nông nghiệp ;

– Vùng đất liền. Địa hình thoải, tiềm năng lớn về đất ; có hai loại chủ yếu là đất ba dan và đất xám rất thích hợp với cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao.

– Vùng biển, thềm lục địa có nguồn dầu khí lớn đang được khai thác, nguồn thủy sản phong phú, giao thông vận tải và du lịch biển phát triển.

Kết luận : Nông nghiệp giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu

20,8% đất lâm nghiệp ; 8,5% đất chuyên dụng ; 2,0% đất thổ cư. Đất chưa sử dụng 7,2%.

Đây là vùng có mức độ sử dụng đất cao so với tỉ lệ chung cả nước. Điều đó nói lên trình độ phát triển khá mạnh và mức độ thu hút khá lớn tài nguyên đất vào sản xuất và đời sống.

Hoạt động cả lớp

CH. Hãy phân tích những khó khăn của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển kinh tế – xã hội và nêu biện pháp khắc phục ?

(ít khoáng sản, rừng ít, ô nhiễm môi trường đất và biển lớn...)

Hoạt động nhóm/ cặp

CH. Dựa SGK và hình 31.1 nhận xét về tình hình đô thị hoá của vùng Đông Nam Bộ và những tác động tiêu cực của tốc độ đô thị hoá và phát triển công nghiệp tới môi trường.

(– Tốc độ đô thị hoá nhanh 55,5% tỉ lệ dân thành thị, công nghiệp phát triển mạnh → nguy cơ ô nhiễm môi trường nặng nề.

– Ô nhiễm môi trường do khai thác

III — ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ — XÃ HỘI

vận chuyển dầu).

CH. Căn cứ vào bảng 31.2 hãy nhận xét tình hình dân cư, xã hội ở vùng Đông Nam Bộ so với cả nước.

(– Các tiêu chí cao hơn cả nước có ý nghĩa gì ? (Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, thu hút mạnh lao động, chất lượng cuộc sống được cải thiện, nâng cao ...)

– Các tiêu chí thấp hơn cả nước có ý nghĩa gì ?

(giải quyết tốt vấn đề việc làm của người lao động. Nền kinh tế phát triển, năng lực sản xuất của vùng nâng cao ...)

GV : Kết luận

Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, lành nghề và năng động, sáng tạo trong nền kinh tế thị trường.

CH. Tìm hiểu và trình bày tóm tắt những di tích tự nhiên, lịch sử văn hoá có giá trị lớn để phát triển du lịch.

Đà Lạt thành phố du lịch nổi tiếng.

(– Khu dự trữ sinh quyển của thế giới – Rừng Sác – huyện Cần Giờ.

– Địa đạo Củ Chi, nhà tù Côn Đảo, Bến cảng nhà Rồng ...).

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Dựa vào kiến thức của bài, hãy điền Đ hoặc S vào các đáp án sau cho phù hợp.

Ý nghĩa của vị trí vùng Đông Nam Bộ

- a. Vùng nằm ở vĩ độ thấp nên ít thiên tai. ☐
- b. Cầu nối giữa Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, những vùng giàu nguyên liệu, nông, lâm thủy sản và khoáng sản. ☐
- c. Gần các tuyến giao thông khu vực và quốc tế. ☐
- d. Cửa ngõ của các nước láng giềng phía tây ra biển. ☐
- đ. Nối liền vùng đất liền với biển Đông giàu tiềm năng kinh tế biển. ☐
- e. Là vùng giàu khoáng sản nhất nước ta. ☐

Câu 2. Hãy sắp xếp các ý sau vào hai cột cho thích hợp.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Đông Nam Bộ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế là

- a. Địa hình tương đối phẳng, có nhiều đất xám, đất ba dan. ☐
- b. Sự phân hoá mưa sâu sắc theo mùa. ☐
- c. Khí hậu xích đạo nóng ẩm, nguồn thủy sinh dồi dào. ☐
- d. Vùng biển là ngư trường rộng giàu tiềm năng dầu khí. ☐
- đ. Hệ thống sông Đồng Nai có nguồn nước phong phú tiềm năng thủy điện lớn. ☐

e. Vùng đất liền ít khoáng sản, rừng tự nhiên còn ít.

☐

g. Nguy cơ ô nhiễm môi trường khá cao.

☐

THUẬN LỢI	KHÓ KHĂN

Câu 3. Điền dấu × vào câu trả lời đúng.

Bảo vệ rừng đầu nguồn, hạn chế ô nhiễm của hệ thống sông trong vùng Đông Nam Bộ có ý nghĩa to lớn là :

a. Đảm bảo nguồn nước sạch cho vùng có nguy cơ ô nhiễm do đô thị phát triển, công, nông nghiệp, dịch vụ ra đời.

☐

b. Để tăng nguồn thủy sinh cho hệ thống sông ngòi của lãnh thổ vùng.

☐

c. Để bảo vệ đất đai đã được khai thác sử dụng cho sản xuất nông nghiệp trong vùng.

☐

d. Tăng diện tích đất trồng, đòi trực giảm nguy cơ xói mòn đất.

☐

Câu 4. Điền vào chỗ trống những cụm từ thích hợp cho nhận xét sau.

Số dân thành thị ở thành phố Hồ Chí Minh từ 1995 đến 2002 luôn (a) Trong tổng số dân thành phố, tỉ lệ dân thành thị có xu hướng (b) Giai đoạn phát triển nhất là (c) Trung bình mỗi năm tăng gần (d)

Câu 1 : Câu Đ : a, b, c, đ.

Câu 5 : d, e.

Câu 6 : Thuận lợi : a, c, d, đ.

Khó khăn : b, e, g.

Câu 7 : (b + c)

Câu 8 : (a) Chiếm tỉ lệ lớn.

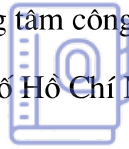
(b) Tăng khá nhanh.

(c) 1995 – 2002.

(d) 1,8%.

Dặn dò : – Tìm hiểu các trung tâm công nghiệp lớn ở Đông Nam Bộ.

– Tìm hiểu thành phố Hồ Chí Minh.



downloadsachmienphi.com

Bài 32

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Hiểu được Đông Nam Bộ là vùng có cơ cấu kinh tế tiến bộ nhất so với các vùng trong cả nước. Công nghiệp và dịch vụ chiếm tỉ lệ cao trong GDP. Sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng giữ vai trò quan trọng.
- Nắm được những khó khăn, hạn chế trong phát triển kinh tế của vùng.

- Nắm vững các khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp như khu công nghệ cao, khu chế xuất.

2. Kỹ năng

- Tiếp tục rèn luyện kết hợp tốt kênh hình và kênh chữ để phân tích nhận xét các vấn đề quan trọng của vùng.
- Có kỹ năng phân tích so sánh các số liệu, dữ liệu trong các bảng, trong lược đồ theo câu hỏi.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

29. Lược đồ kinh tế Đông Nam Bộ.

30. Tư liệu, tranh ảnh hoạt động kinh tế của vùng.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ.
- Vì sao Đông Nam Bộ có sức hút mạnh mẽ đối với lao động cả nước.

2. Bài mới

Vào bài : (SGK).

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
<i>Hoạt động nhóm</i>	I – TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ.
<i>GV</i> : Giới thiệu <i>CH</i> . Dựa vào SGK mục 1 kết hợp bảng 32.1 cho biết đặc điểm cơ cấu	1) Công nghiệp

sản xuất công nghiệp trước và sau giải phóng (1975) ở miền Đông Nam Bộ có thay đổi gì.

(Trước 1975 : Công nghiệp phụ thuộc, cơ cấu đơn giản, phân bố nhỏ hẹp ...)

Sau 1975 : – Cơ cấu sản xuất công nghiệp như thế nào ?

– Gồm những ngành công nghiệp quan trọng nào phát triển ?

GV : Chốt kiến thức

– Là thế mạnh của vùng. Cơ cấu sản xuất công nghiệp cân đối, đa dạng, tiến bộ bao gồm các ngành quan trọng : khai thác dầu, hoá dầu, cơ khí, điện tử, công nghệ cao, chế biến lương thực, thực phẩm xuất khẩu, hàng tiêu dùng.

CH. Căn cứ vào bảng 32.1 nhận xét tỉ trọng công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và của cả nước ?

(So sánh 3 khu vực trong vùng ; và với cả nước)

– Công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng lớn (59,3%) trong cơ cấu kinh tế của vùng và cả nước.

CH. Dựa vào hình 32.2 hãy nhận xét sự phân bố sản xuất công nghiệp ở Đông Nam Bộ ?

(– Tập trung ở đâu ? (3 trung tâm)

– Gồm những ngành công nghiệp quan trọng nào ?

– Vì sao sản xuất công nghiệp tập

trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh.

* Lợi thế của Thành phố :

+ Vị trí địa lý

+ Nguồn lao động dồi dào, tay nghề cao.

+ Cơ sở hạ tầng phát triển.

+ Chính sách phát triển luôn đi đầu ...)

CH. Cho biết những khó khăn trong phát triển công nghiệp vùng Đông Nam Bộ ?

(– Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển và sự năng động của vùng.

– Lực lượng lao động tại chỗ chưa phát triển về lượng và chất.

– Công nghệ chậm đổi mới.

– Nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

Hoạt động nhóm

– Công nghiệp tập trung chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh (50%), Biên Hoà, Bà Rịa – Vũng Tàu.

2 – Nông nghiệp

GV : Chia lớp thành 3 nhóm thảo luận các câu hỏi sau :

CH1. Dựa vào bảng 32.2 nhận xét tình hình phân bố cây công nghiệp lâu năm và hàng năm ở Đông Nam Bộ.

(– Là vùng trọng điểm sản xuất cây công nghiệp.

– Phân bố rộng rãi, đa dạng, chiếm diện tích khá lớn)

– Cây công nghiệp hàng năm phát triển như thế nào ?

CH2. Vì sao cây công nghiệp được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ.

(Vùng có thế mạnh để phát triển :

– Thổ nhưỡng – đất ba dạn và đất xám

– Khí hậu cận xích đạo.

– Tập quán và kinh nghiệm sản xuất.

– Cơ sở công nghiệp chế biến.

– Thị trường xuất khẩu.

CH3. Cây công nghiệp lâu năm nào chiếm diện tích lớn nhất ? Vì sao cây công nghiệp đó được trồng nhiều ở vùng này ?

(– Đặc điểm sinh thái ? ưa khí

– Là vùng trồng cây công nghiệp quan trọng của cả nước.

– Cây công nghiệp lâu năm và hàng năm phát triển mạnh đặc biệt là cây cao su, hồ tiêu, điều, mía đường, đậu tương, thuốc lá và cây ăn quả.

hậu nóng ẩm, ít gió lớn.

- Cao su là nguyên liệu công nghiệp gì ?
- Diện tích trồng ? tập quán kinh nghiệm trồng ?
- Thị trường, hiệu quả kinh tế của cây cao su).

CH4. Cho biết tình hình phát triển chăn nuôi.

- (– Chăn nuôi gia súc – gia cầm.
- Nuôi trồng thủy sản được chú trọng)

Hoạt động cả lớp

CH. Quan sát hình 32.2 xác định vị trí hồ Dầu Tiếng, hồ Thủy điện Trị An.

Nêu vai trò của hai hồ chứa nước này đối với sự phát triển nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.

(– Hồ Dầu Tiếng : + Công trình thủy lợi lớn nhất, diện tích 270km² chứa 1,5 tỉ m³.

+ Đảm bảo nước tưới cho tỉnh Tây Ninh, huyện Củ Chi (TP Hồ Chí Minh) 170 nghìn ha đất về mùa khô.

– Hồ Trị An : + Điều tiết nước cho nhà máy thủy điện Trị An (công suất 400 MW).

+ Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, cây công nghiệp, khu công nghiệp, đô thị tỉnh Đồng Nai ...).

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1 : Dựa vào hình 32.2 lựa chọn các cụm từ thích hợp điền vào nhận xét sau :

Các trung tâm công nghiệp lớn của vùng Đông Nam Bộ tập trung chủ yếu ở (a) Vì đây là những nơi có (b) nguồn (c) và cơ sở hạ tầng tương đối tốt : (d)

Câu 2 : Hãy điền Đ hoặc S vào các câu trả lời sau cho thích hợp.

Đông Nam Bộ có những điều kiện thuận lợi để trở thành vùng trồng cây công nghiệp lớn nhất cả nước là.

- a. Nhóm đất có diện tích đất lớn và chất lượng tốt là đất ba dan và đất xám. ☐
- b. Khí hậu cận xích đạo nên nhiệt độ cao, có sự phân hoá sâu sắc theo mùa. ☐
- c. Đồng bằng châu thổ sông Đồng Nai màu mỡ, rộng lớn. ☐
- d. Lao động có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp. ☐
- đ. Thời tiết thất thường, ảnh hưởng sâu sắc, thiên tai, bão lụt. ☐
- e. Hệ thống thủy lợi tốt và có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nông sản. ☐
- g. Thị trường xuất khẩu lớn. ☐
- h. Địa hình thuận lợi cho việc tập trung hoá sản xuất nông nghiệp. ☐

Câu 3. Đánh dấu × vào câu đúng nhất.

Cao su được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ vì.

- a. Có nhiều vùng đất ba dan màu mỡ, lao động có kinh nghiệm trồng cao su. ☐
- b. Khí hậu có tính chất cận xích đạo, nền nhiệt ẩm cao, ít gió mạnh. ☐

c. Là nguyên liệu sử dụng cho nhiều ngành công nghiệp, thị trường lớn.

d. Tất cả các đáp án trên.

e. Gồm câu a, b.

Đáp án : Câu 1 : (a) : Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu.

(b) : Vị trí thuận lợi.

(c) : Lao động dồi dào, có tay nghề cao.

(d) : Cảng biển, sân bay, các tuyến đường giao thông.

Câu 2 : S : c + đ

Đ : Các đáp án còn lại.

Câu 3 : (d)

Dặn dò : – Tìm hiểu từ TP. Hồ Chí Minh có thể đến các địa phương trong nước và quốc tế bằng những loại hình giao thông nào.
– TP. Hồ Chí Minh có những điểm du lịch nào nổi tiếng trong nước.

Bài 33

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Hiểu được dịch vụ là lĩnh vực kinh tế phát triển mạnh và đa dạng, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và kinh tế – xã hội, góp phần thúc đẩy sản xuất và giải quyết việc làm.

- Hiểu được thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố Biên Hoà, Vũng Tàu, các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tầm quan trọng đặc biệt với Đông Nam Bộ và cả nước.
- Hiểu rõ khái niệm về vùng kinh tế trọng điểm qua thực tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2. Kỹ năng

- Tiếp tục hoàn thiện phương pháp kết hợp kênh chữ và kênh hình để phân tích và giải thích một số vấn đề bức xúc ở vùng Đông Nam Bộ.
- Khai thác thông tin trong bảng và lược đồ theo câu hỏi gợi ý.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

31. Lược đồ kinh tế Đông Nam Bộ, bản đồ giao thông Việt Nam.
32. Tư liệu, tranh ảnh về Đông Nam Bộ.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- a. Sản xuất công nghiệp ở Đông Nam Bộ thay đổi như thế nào từ sau khi đất nước thống nhất ?
- b. Cho biết những điều kiện thuận lợi để Đông Nam Bộ trở thành vùng sản xuất cây công nghiệp lớn của cả nước.

2. Bài mới

Vào bài : Đông Nam Bộ có những đầu mối giao thông quan trọng, gồm các tuyến đường quốc tế, nhiều tài nguyên cho các hoạt động dịch vụ xuất nhập khẩu, du lịch ... Đây là nơi có nhiều ngành kinh tế phát triển mạnh nhất nước ta, có các đô thị lớn đông dân. Trong bài học tiếp theo của vùng Đông Nam Bộ hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu sâu hơn những thế mạnh

vượt trội để phát triển các ngành dịch vụ và các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đất nước.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV : Giới thiệu khái quát những vấn đề đặc trưng của dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ trong nội dung mục dịch vụ của bài : – Tỉ trọng một số loại hình dịch vụ so với cả nước. – Hoạt động xuất – nhập khẩu qua cảng Sài Gòn. – Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. – Khái quát về hoạt động du lịch. CH. Dựa vào bảng 33.1 hãy nhận xét một số chỉ tiêu dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ so với cả nước. (– Tỉ trọng các loại hình dịch vụ có chiều hướng giảm. VD : nêu sự biến động các tiêu chí dịch vụ từ 1995 đến 2002. – Giá trị tuyệt đối của các loại hình dịch vụ cần tăng nhanh. GV. Chốt lại kiến thức.	3. Dịch vụ. – Dịch vụ rất đa dạng gồm các hoạt động thương mại, du lịch vận tải ... – Tỉ trọng các loại dịch vụ có biến động.
Hoạt động nhóm	

GV. Chia lớp 4 nhóm, 2 nhóm thảo luận một nội dung (CH).

CH1. Dựa vào hình 14.1 hãy cho biết từ thành phố Hồ Chí Minh có thể đi đến các thành phố khác trong nước bằng những loại hình giao thông nào ?

(– nhiều loại hình giao thông : đường ô tô, đường sắt, đường biển, đường hàng không).

– Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải quan trọng hàng đầu của Đông Nam Bộ và cả nước.

CH2. Phân tích vai trò đầu mối giao thông vận tải của TP. Hồ Chí Minh.

(– Các tuyến đường trong hệ thống giao thông của vùng tạo thành mạng lưới quy tụ tại TP. Hồ Chí Minh là tiêu đề tạo nên sự giao lưu trong vùng, liên vùng và quốc tế ...)

CH3. Căn cứ vào hình 33.1 và kiến thức đã học cho biết vì sao Đông Nam Bộ có sức hút mạnh đầu tư nước ngoài ?

(– Vị trí địa lý kinh tế thuận lợi.

– Có tiềm lực kinh tế lớn hơn các vùng khác.

– Vùng phát triển rất năng động có trình độ cao về phát triển kinh tế

vượt trội.

– Số lao động có kỹ thuật, nhạy bén với tiến bộ khoa học, tính năng động với nền sản xuất hàng hóa ...)

– Đông Nam Bộ là nơi có sức hút mạnh nhất nguồn đầu tư nước ngoài chiếm 50,1% vốn đầu tư nước ngoài của toàn quốc).

CH4. Hoạt động xuất khẩu của thành phố Hồ Chí Minh có những thuận lợi gì ?

(– Vị trí rất thuận lợi (cảng Sài Gòn ...)

– Cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện và hiện đại.

– Nhiều ngành kinh tế phát triển tạo ra nhiều hàng xuất khẩu.

– Là nơi thu hút nhiều đầu tư nước ngoài nhất ...)

Hoạt động nhóm

CH. Tại sao tuyến du lịch từ thành phố Hồ Chí Minh đến Đà Lạt, Nha Trang, Vũng Tàu quanh năm nhộn nhịp ?

(– TP. Hồ Chí Minh là trung tâm vùng du lịch phía Nam, khách du lịch đông.

– Đông Nam Bộ có số dân đông, thu nhập cao nhất nước.

– Các điểm du lịch trên có cơ sở hạ tầng du lịch rất phát triển (khách sạn, khu vui chơi ...).

– Khí hậu quanh năm tốt cho sức khỏe, phong cảnh đẹp (đô thị, cao nguyên, bãi biển ...).

Hoạt động cả lớp

– Yêu cầu HS nhắc lại khái niệm vùng kinh tế trọng điểm.

GV : – Giới thiệu khái quát ba trung tâm kinh tế ở Đông Nam Bộ.

CH. Xác định vị trí các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trên bản đồ “Kinh tế Việt Nam”.

GV. Yêu cầu HS đọc bảng giới thiệu khái quát về dân số, diện tích và tên các thành phố, các tỉnh trong địa bàn của vùng kinh tế trọng điểm ở phía Nam.

CH. Dựa vào bảng 33.2 hãy nhận xét vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đối với cả nước ?

(– Có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất nước

– Tỷ trọng GDP của vùng chiếm 35,1% so với cả nước.

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM.

– Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có vai trò quan trọng đối với Đông Nam Bộ và đối với các tỉnh phía Nam và cả nước.

- Cơ cấu vùng có sự chuyển dịch to lớn. Tỷ trọng GDP công nghiệp – xây dựng lên tới 56,6% cả nước.
- Dịch vụ là ngành kinh tế phát triển mạnh. Giá trị xuất khẩu chiếm 60,3% cả nước.

IV. Củng cố :

Câu 1. Dựa vào kiến thức đã học điền Đ, S vào các câu trả lời sau.

Đông Nam Bộ có những điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành dịch vụ :

- a. Vị trí thuận lợi, nhiều tài nguyên cho các hoạt động dịch vụ ☐
(dầu khí, bãi biển đẹp, vườn quốc gia, di tích lịch sử, văn hoá ...)
- b. Có nhiều di sản thế giới. ☐
- c. Nhiều ngành kinh tế phát triển mạnh. ☐
- d. Cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại và hoàn thiện. ☐
- đ. Có nhiều đô thị lớn đông dân. ☐
- e. Là nơi thu hút nhiều đầu tư nước ngoài nhất cả nước. ☐

Câu 2 : Dựa vào bản đồ “Giao thông Việt Nam” hoặc hình 14.2 cho biết từ TP. Hồ Chí Minh có thể đến các địa phương trong nước và quốc tế bằng những loại hình giao thông nào ?

Câu 3. Câu dưới đây đúng hay sai.

Khối lượng hàng hoá xuất và nhập khẩu qua cảng Sài Gòn chiếm tỉ trọng cao nhất đất nước.

Đúng ☐

Sai ☐

Câu 4. Đánh dấu × vào ô đúng.

Tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là.

- a. Cần Thơ. ☐
- b. Tây Ninh. ☐
- c. Long An. ☐
- d. Tiền Giang. ☐

Đáp án : Câu 1 : S (b, d)

Đ (a, c, đ, e)

Câu 2 : Đường ô tô, đường sắt, đường biển, đường hàng không.

Câu 3 : Đúng.

Câu 4 : (b + c)

Dặn dò : – Về nhà làm bài tập 3 trang 123

– Ôn lại các bài 32, 33 chuẩn bị thực hành

+ Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đông Nam Bộ.

+ Yêu cầu, điều kiện phát triển mỗi ngành.

Bài 34

THỰC HÀNH

PHÂN TÍCH MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Củng cố kiến thức đã học về những điều kiện thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của vùng, làm phong phú hơn khái niệm về vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng xử lý, phân tích số liệu thống kê về một số ngành công nghiệp trọng điểm.
- Có kỹ năng chọn loại biểu đồ thích hợp, tổng hợp kiến thức theo câu hỏi hướng dẫn.
- Hoàn thiện phương pháp kết hợp kênh hình với kênh chữ và liên hệ với thực tiễn.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC



33. Học sinh : Thước kẻ, máy tính cá nhân, bút chì, màu, atlas Việt Nam.

34. GV : Bản đồ “Địa lý tự nhiên Việt Nam” và “Địa lý kinh tế Việt Nam”.

III. BÀI GIẢNG

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Kiểm tra bài cũ

- a) Cho biết tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và của cả nước.
- b) Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đối với cả nước ?

2. BÀI MỚI

I. Bài Tập 1

1. Yêu cầu HS đọc tên bảng 34.1. Nhận xét ngành nào có tỉ trọng lớn nhất, ngành nào có tỉ trọng nhỏ.

2. Vẽ :

a. – Cho biết với yêu cầu đề bài nên chọn kiểu biểu đồ gì thể hiện rõ yêu cầu đề ra :

+ Để chọn phương pháp thích hợp nhất nên sử dụng phần mềm EXCEL.

+ Phương pháp thủ công, vẽ biểu đồ hình cột.

b. – Phương pháp tiến hành.

+ Gọi một HS có kỹ năng vẽ khá lên bảng

GV hướng dẫn cả lớp làm việc

– Phương án 1. Vẽ hệ tọa độ tâm O

+ Trục tung chia 10 đoạn là 10% mỗi đoạn.

Tổng cộng 100%. Đầu mút ghi %

+ Trục hoành :

* Độ dài hợp lý chia 8 đoạn đều nhau, đánh dấu điểm cuối đoạn 1, làm đáy để vẽ cột năng lượng, tiếp theo vẽ các ngành khác tương tự.

* Độ cao từng cột có số phần trăm trong bảng 34.1 tương ứng đúng vị trí trên trục tung. Đầu cột ghi trị số % đúng như bảng 34.1

– Phương án 2. Vẽ biểu đồ thanh ngang

+ Chia trục hoành thành 10 đoạn, mỗi đoạn là 10%, đầu mút ghi %.

+ Trục tung là điểm đầu các thanh biểu thị cho các ngành công nghiệp trọng điểm.

+ Chú ý hai phương án đều phải ghi tên biểu đồ ghi chú, đánh màu phân biệt các ngành trọng điểm.

– Yêu cầu HS nhận xét kết quả làm việc trên bảng.

+ Qua biểu đồ cho thấy.

* Các ngành công nghiệp trọng điểm vùng Đông Nam Bộ thể hiện thế mạnh sản xuất công nghiệp của vùng và chiếm gần 60% giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước.

* Các ngành có tỉ trọng ưu thế rất cao so với các nước.

- Nhiên liệu (dầu thô. 100%).

- Cơ khí – điện tử.

- Hoá chất.

II. Bài tập 2

1) Yêu cầu HS đọc 4 yêu cầu của đề.

2) Phương pháp tiến hành : Thảo luận theo nhóm. Lớp chia 4 nhóm, mỗi nhóm thảo luận một yêu cầu của đề.

a. Các nhóm xem lại các bài học SGK để chuẩn bị kiến thức cho câu hỏi của nhóm mình và phát biểu nhận xét bổ sung của 1 nhóm khác.

b. Phân công : Nhóm 1 sẽ phát biểu bổ sung câu hỏi 3 (nhóm 3)

Nhóm 2 sẽ phát biểu bổ sung câu hỏi 1 (nhóm 1).

Nhóm 3 sẽ phát biểu bổ sung câu hỏi 4 (nhóm 4).

Nhóm 4 sẽ phát biểu bổ sung câu hỏi 2 (nhóm 2).

c. Những yêu cầu cơ bản của bài tập.

Câu 1. – Những ngành công nghiệp trọng điểm sử dụng nguồn tài nguyên sẵn có trong vùng :

+ Khai thác nhiên liệu.

+ Điện.

+ Chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 2. – Những ngành công nghiệp trọng điểm sử dụng nhiều lao động :

+ Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

+ Ngành công nghiệp dệt may.

Câu 3. – Những ngành công nghiệp trọng điểm đòi hỏi kỹ thuật cao :

+ Các ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu, ngành điện.

+ Ngành công nghiệp cơ khí – điện tử.

+ Các ngành công nghiệp hoá chất, vật liệu xây dựng.

Câu 4. Vai trò của vùng Đông Nam Bộ trong phát triển công nghiệp cả nước.

+ Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tỉ trọng GDP của vùng so với cả nước 35,1% năm 2002. Giá trị gia tăng bình quân đầu người năm 2002 đạt 17,84 triệu đồng, gấp 2,6 lần mức bình quân cả nước.

+ Công nghiệp là thế mạnh của vùng, sản xuất công nghiệp ở Đông Nam Bộ chiếm 56,6% giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước (năm 2002). <Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất chiếm 50,4 giá trị sản lượng toàn vùng (2002)>

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có ba trung tâm kinh tế lớn tạo nên ba cực tam giác phát triển công nghiệp đã đạt trình độ cao về phát triển kinh tế, vượt trước nhiều mặt so với vùng khác trong cả nước.

1.2.1.1.1 IV. Củng cố

1) Dựa vào biểu đồ hình 34.1 và kiến thức đã học, hãy chọn từ thích hợp để điền vào nhận xét sau :

Trong các vùng kinh tế của cả nước, vùng Đông Nam Bộ chỉ chiếm (a) về diện tích và (b) về dân số nhưng là vùng có ngành công nghiệp phát triển nhất so với (c) của vùng và so với công

ngành của các vùng khác trong cả nước. Năm 2001 các ngành công nghiệp trọng điểm của vùng chiếm tỉ lệ cao so với cả nước là (d)

2. Trong bảng 34.1 sản phẩm công nghiệp nào chiếm tỉ trọng cao nhất so với cả nước ? Vì sao sản phẩm này có tỉ trọng cao nhất ? Sản phẩm này hỗ trợ những ngành công nghiệp nào phát triển ?

Đáp án : Câu 1. a. 7,2%

b. 13,7%

c. Các ngành kinh tế

d. Dầu thô, cơ khí, điện tử, hoá chất, dệt may, chế biến lương thực và thực phẩm.

Câu 2. – Dầu thô 100%

– Đông Nam Bộ hiện là nơi duy nhất trên đất nước ta khai thác dầu mỏ.

– Hỗ trợ công nghiệp hoá chất, điện ... phát triển.

Dặn dò : Tìm hiểu tư liệu, tranh ảnh vùng sản xuất lương thực thực phẩm lớn nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 35

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần.

Hiểu được Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực – thực phẩm lớn nhất cả nước. Vị trí địa lí thuận lợi, tài nguyên đất, khí hậu, nguồn nước phong phú, đa dạng ; người dân cần cù, năng động,

thích ứng linh hoạt với sản xuất hàng hoá, kinh tế thị trường. Đó là điều kiện quan trọng để xây dựng Đồng bằng sông Cửu Long thành vùng kinh tế động lực.

2. Kỹ năng

- Làm quen với khái niệm chủ động chung sống với lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Vận dụng thành thạo phương pháp kết hợp kênh chữ với kênh hình để giải thích một số vấn đề bức xúc ở Đồng bằng sông Cửu Long.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

35. Bản đồ tự nhiên Việt Nam.
36. Lược đồ tự nhiên Đồng bằng sông Cửu Long.
37. Tư liệu, tranh ảnh về Đồng bằng sông Cửu Long.

III. BÀI GIẢNG.

1. Kiểm tra bài cũ (không)

2. Bài mới.

Vào bài : Chúng ta đã cùng tìm hiểu đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của 6 vùng kinh tế từ Bắc vào Nam. Hôm nay sẽ giới thiệu và cùng các em tìm hiểu vùng kinh tế thứ 7 của đất nước cũng là vùng đất tận cùng phía Tây Nam Tổ quốc. Một vùng đất mới được khai phá cách đây hơn ba trăm năm – ngày nay đã trở thành vùng nông nghiệp trù phú, một trong những đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu ở Đông Nam Á và thế giới. Đó là Đồng bằng sông Cửu Long – vùng sản xuất lương thực lớn nhất và cũng là vùng thủy sản, vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn của nước ta.

Thiên nhiên và con người ở Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm gì, đó là nội dung ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
GV : Dùng lược đồ “các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm” giới thiệu giới hạn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).	
Hoạt động nhóm / cặp CH. – Dựa vào hình 35.1 và SGK cho biết ĐBSCL gồm mấy tỉnh ? Diện tích ? Dân số ? – Hãy xác định ranh giới của vùng trên đất liền và các đảo và quần đảo. Chú ý : Các đảo, quần đảo của vùng ở biển Đông và trong vịnh Thái Lan.	I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, GIỚI HẠN LÃNH THỔ – Là vùng tận cùng phía Tây Nam của nước ta. + Bắc giáp Campuchia. + Tây Nam : Vịnh Thái Lan + Đông Nam : biển Đông + Đông Bắc : vùng Đông Nam Bộ
CH. Nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng ? (– Liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. – Giữa một khu vực kinh tế	

năng động nhất nước ta.

- Vùng nằm gần các tuyến đường giao thông khu vực và quốc tế, cửa ngõ của Tiểu vùng sông Mê Công.

- Vùng có bờ biển dài, nhiều đảo, quần đảo.

- Đồng bằng châu thổ rộng phì nhiêu → vùng sản xuất lương thực lớn nhất, vùng thuỷ sản, vùng cây ăn quả nhiệt đới lớn nhất nước ta...)

GV: Chốt lại kiến thức.



- Vị trí rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, là vùng xuất khẩu gạo lớn nhất nước ta.

- + Vùng biển, đảo giàu tài nguyên bậc nhất nước ta : dầu khí, hải sản.

- + Mở rộng quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế – văn hoá với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

GV : Khái quát toàn bộ Châu thổ sông Mê Công và giới hạn phân hạ lưu của sông phần thuộc Việt Nam – Đồng bằng sông Cửu Long trên bản đồ tự nhiên Việt Nam.

Hoạt động nhóm / cặp

CH. – Quan sát hình 35.1 và kết hợp kiến thức đã học cho biết địa hình vùng Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm gì nổi bật ?

(+ Độ cao trung bình 3 – 5m so với mặt biển.

+ Độ dốc trung bình 1cm/km...)

– Với vị trí địa lí của vùng, khí hậu có đặc điểm gì ? Sinh vật có đặc điểm gì ?

(Lưu ý : Tuy là vùng ít có bão hoặc nhiều loại thời tiết. Song gần đây có những tai biến thiên nhiên (như cơn bão số 5)).

CH. Dựa vào hình 35.1, hãy cho biết các loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long và sự phân bố của chúng.

(– Có mấy loại ?

– Giá trị sử dụng từng loại đất đó ?

– Phân bố từng loại ?

+ Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu màu mỡ thích hợp trồng lúa nước, cây công nghiệp, ăn quả...

– Địa hình : tương đối bằng phẳng, diện tích 39.734km².

– Khí hậu cận xích đạo nóng ẩm quanh năm, nguồn nước phong phú.

– Sinh vật trên cạn, dưới nước rất phong phú, đa dạng.

+ Đất phèn : Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, Cà Mau.

+ Đất mặn dọc vành đai biển Đông, vịnh Thái Lan → được cải tạo nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng ngập mặn...).

GV : Chốt lại

– Đồng bằng diện tích rộng

– Đất có 3 loại chính đều có giá trị kinh tế lớn.

+ Đất phù sa ngọt diện tích 1,2 triệu ha.

+ Đất phèn, đất mặn 2,5 triệu ha.

Hoạt động nhóm

GV : Yêu cầu chia 3 nhóm, mỗi nhóm thảo luận một nội dung trong sơ đồ hình 35.2.

CH. Dựa vào hình 35.2 nhận xét thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long để sản xuất lương thực, thực phẩm.

Kết luận : Tài nguyên thiên nhiên có nhiều thế mạnh để phát triển nông nghiệp.

Chú ý : 4 lợi thế của sông Mê Công

- Nguồn nước tự nhiên dồi dào.
- Nguồn cá và thủy sản phong phú.

Đặc biệt vai trò sông Mê Công rất to lớn.

– Bồi đắp phù sa hàng năm, mở rộng đất Mũi Cà Mau.

– Trọng yếu đường giao thông quan trọng trong và ngoài nước.

CH. Bằng hiểu biết thực tế và kiến thức đã học. Nêu một số khó khăn chính về mặt tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

(+ Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.

+ Mùa khô kéo dài, nước biển xâm nhập sâu, gây thiếu nước ngọt.

+ Mùa lũ gây ngập úng diện rộng.)

– Giải pháp khắc phục

+ Cải tạo đất phèn, đất mặn

+ Thoát lũ, cấp nước ngọt cho mùa khô

+ Chung sống với lũ và khai thác lợi thế do lũ mang lại

+ Chuyển hình thức canh tác sang nuôi trồng thủy sản, nuôi cá bè, nuôi tôm...

CH. Ý nghĩa việc cải tạo đất phèn, đất mặn.

(diện tích 2 loại đất trên rất lớn, có thể sử dụng sản xuất nông

– Thiên nhiên còn gây nhiều khó khăn cho đời sống và sản xuất của Đồng bằng sông Cửu Long.

nghiệp cần phải cải tạo.

– Áp dụng biện pháp thau chua, rửa mặn, giữ nước ngọt.

– Đầu tư lượng phân bón lớn (phân lân) để cải tạo đất, chọn giống cây thích hợp...)

Hoạt động nhóm

CH. Bằng vốn hiểu biết và dựa vào SGK. Cho biết sự phân bố dân cư (dân tộc) ở Đồng bằng sông Cửu Long có điểm gì giống, khác biệt với Đồng bằng sông Hồng.

(Đồng bằng sông Hồng chỉ có người Kinh...)

CH. Dựa vào số liệu bảng 35.1, hãy nhận xét tình hình dân cư, xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước

(– Chỉ tiêu nào thấp hơn cả nước ?

Điều đó có ý nghĩa gì ? (Nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, trình độ dân trí và tốc độ đô thị hoá thấp...)

– Chỉ tiêu nào cao hơn cả nước ?

Ý nghĩa ? (vùng dân đông,

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI

– Là vùng đông dân, có nhiều dân tộc sinh sống như người Kinh, người Khơ me, người Chăm và người Hoa.

người dân năng động thích ứng với sản xuất hàng hoá)

GV. Chốt lại kiến thức.

– Người dân cần cù, năng động thích ứng linh hoạt với sản xuất hàng hoá, với lũ hàng năm.

– Mặt bằng dân trí chưa cao

CH. Tại sao phải đặt vấn đề phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao mặt bằng dân trí và phát triển đô thị ở ĐBSCL.

(– Chỉ tiêu tỉ lệ người lớn biết chữ và dân số thành thị thấp hơn so với trung bình cả nước

– Yếu tố dân trí và dân cư thành thị có tầm quan trọng đặc biệt trong việc xây dựng vùng động lực kinh tế...)

IV. Củng cố:

1. Nêu thế mạnh về một số tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long.
2. Ý nghĩa của việc cải tạo đất phèn và đất mặn ở ĐBSCL.
3. Tại sao phải đặt vấn đề phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao mặt bằng dân trí và phát triển đô thị ở đồng bằng này ?

Dặn dò : Tìm hiểu, sưu tầm tài liệu, tranh ảnh về vùng trồng lúa lớn nhất nước ta – Đồng bằng sông Cửu Long. Tỉnh trồng lúa nhiều nhất (trên 1 triệu tấn thóc/ năm).

Bài 36

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Hiểu được Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm, đồng thời là vùng xuất khẩu nông sản đứng đầu cả nước.
- Hiểu rõ công nghiệp, dịch vụ bắt đầu phát triển. Các thành phố Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau đang phát huy vai trò trung tâm kinh tế vùng.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng phân tích dữ liệu trong sơ đồ kết hợp với lược đồ khai thác kiến thức câu hỏi.
- Biết kết hợp kênh hình, kênh chữ và liên hệ với thực tế để phân tích và giải thích một số vấn đề bức xúc của vùng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY – HỌC

38. Lược đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

a. Cho biết thế mạnh của tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long.

b. Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh gì để nuôi trồng thủy sản ?

2. Bài giảng

Vào bài : (Sử dụng SGK).

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Ghi bảng</i>
<i>Hoạt động cá nhân</i>	I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ
GV : Yêu cầu HS đọc kênh chữ và kênh hình mục I và quan sát lược đồ kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).	1) Nông nghiệp
CH. Căn cứ bảng 36.1, hãy tính tỉ lệ (%) diện tích và sản lượng lúa của ĐBSCL ?	a) Sản xuất lương thực
(Diện tích trồng lúa của ĐBSCL chiếm 51,1% diện tích trồng lúa của cả nước	Diện tích trồng lúa của ĐBSCL chiếm 51,1% diện tích trồng lúa cả nước và sản lượng chiếm 51,4% sản lượng lúa cả nước.
Sản lượng lúa ĐBSCL chiếm 51,4% sản lượng lúa cả nước).	
– Cho biết tên các tỉnh trồng nhiều lúa nhất ĐBSCL.	
– Nêu ý nghĩa của việc sản xuất lương thực ở ĐBSCL ?	
(+ Vùng trọng điểm sản xuất	

lượng thực lớn nhất toàn quốc.

+ Cơ cấu ngành nông nghiệp cây lương thực chiếm ưu thế tuyệt đối.

+ Nước ta giải quyết được vấn đề an ninh lương thực và xuất khẩu lương thực).

GV : (mở rộng).

– Trong cơ cấu cây lương thực, lúa là cây trồng chủ đạo và đóng góp 72 – 75% giá trị gia tăng ngành trồng trọt. Với 3,81 triệu ha gieo trồng và sản lượng khoảng 17,4 triệu tấn.

– Năng suất ngành càng cao, cao nhất cả nước đạt 45,8 tạ/ha (2002).

– Sự gia tăng năng suất và sản lượng gắn liền với đầu tư khoa học kỹ thuật, cải tạo đất phèn và đất mặn, tạo được giống lúa mới có nguồn gốc từ cây lúa trồng ven sông Mê Công.

– Sản lượng lúa lớn nhất là các tỉnh :

– Vùng trọng điểm sản xuất lương thực lớn nhất toàn quốc ĐBSCL giữ vai trò hàng đầu trong việc đảm bảo an toàn lương thực của cả nước.

– Lúa được trồng chủ yếu ở các tỉnh ven sông Tiền, sông Hậu

An Giang (2,45 triệu tấn).

Đồng Tháp (2,15 triệu tấn).

Kiên Giang (2,56 triệu tấn).

Hoạt động nhóm/cặp

CH. Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long có thể mạnh phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

(– Vùng biển rộng, ấm quanh năm.

– Vùng rừng ven biển cung cấp nguồn tôm giống tự nhiên, thức ăn cho các vùng nuôi tôm.

– Cứ hàng năm cửa sông Mê Công đem nguồn thủy sản, lượng phù sa lớn.

– Sản phẩm trồng trọt chủ yếu là trồng lúa và nguồn cá tôm cũng là nguồn thức ăn để nuôi trồng thủy sản ...).

GV. (mở rộng)

+ Do nhu cầu trong và ngoài nước, tôm là loại hàng hoá rất được ưa chuộng. Tôm được nuôi ở các “vùng” ven biển. Dưới rừng đước, với mô hình nuôi tôm : lúa – tôm, rừng – tôm, năng suất nuôi mỗi

b. Khai thác và nuôi trồng thủy sản.

– Chiếm khoảng 50% tổng sản lượng cả nước. Đặc biệt là nghề nuôi tôm, cá xuất khẩu.

năm 400kg/ha.

+ Vùng còn có tập quán nuôi cá bè, cá tra trong ao hoặc đầm.

+ Gần đây do chạy theo lợi nhuận, nhiều rừng đước, rừng chàm bị phá trên diện tích rộng lớn để phát triển vùng tôm – hậu quả đối với nuôi trồng là nghiêm trọng.

CH. Ngoài lúa và thủy sản ĐBSCL còn có tiềm năng phát triển ngành

nào ? Phân bố chủ yếu ở đâu ?

– ĐBSCL là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta.

– Nghề nuôi vịt phát triển mạnh.

– Nghề trồng rừng có vị trí rất quan trọng, nhất là rừng ngập mặn.

Hoạt động cả lớp

CH. Đọc bảng 36.2 giải thích vì sao trong cơ cấu sản xuất công nghiệp, ngành chế biến nông sản có tỉ trọng lớn hơn cả.

(Sản phẩm nông nghiệp dồi dào, phong phú là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ...).

2. Công nghiệp

– Tỉ trọng sản xuất công nghiệp còn thấp (20% GDP toàn vùng).

– Ngành chế biến lương thực, thực phẩm chiếm tỉ trọng cao.

CH. Quan sát hình 36.2 hãy xác định các thành phố, thị xã có cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

GV. Giải thích tình hình hoạt động của ngành dịch vụ chủ yếu xuất khẩu nông sản (gạo, tôm, cá đông lạnh).

Hoạt động nhóm

Thảo luận các câu hỏi sau :

CH1. Ý nghĩa của vận tải thủy trong sản xuất và đời sống dân cư

ĐBSCL.

CH2. Nêu tiềm năng du lịch

ĐBSCL.

Hoạt động cả lớp

CH. Xác định vị trí các thành phố Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau. Thành phố Cần Thơ có những điều kiện thuận lợi gì để trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất ở ĐBSCL.

– Vị trí địa lí.

– Thành phố Cần Thơ có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp.

3. Dịch vụ

– Gồm các ngành chủ yếu : xuất khẩu chủ lực là gạo, thủy sản đông lạnh

– Giao thông đường thủy có vai trò quan trọng trong sản xuất và đời sống.

V. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none">– Cơ sở sản xuất công nghiệp.– Vai trò của cảng Cần Thơ. | <ul style="list-style-type: none">– Cần Thơ là trung tâm kinh tế lớn nhất vùng. |
|---|---|

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Hãy sắp xếp các ý sau vào hai cột cho phù hợp.

Điều kiện thuận lợi để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng sản xuất lương thực lớn nhất cả nước là.

- a. Đồng bằng có diện tích rừng gần 4 triệu ha, đất phù sa 1,2 triệu ha, đất phèn mặn 2,5 triệu ha.
- b. Khí hậu nhiệt đới mang tính chất cận xích đạo nóng ẩm quanh năm.
- c. Rừng ngập mặn có diện tích lớn.
- d. Hệ thống sông Mê Công và kênh rạch chằng chịt, diện tích mặt nước lớn.
- e. Mùa khô dài, mùa lũ gây ngập úng trên diện rộng.
- f. Dân cư đông đúc, có kinh nghiệm sản xuất công nghiệp hàng hoá.
- g. Nhà nước đầu tư áp dụng và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã làm cho các loại hàng hoá chiếm lĩnh thị trường.
- h. Kết cấu hạ tầng, kỹ thuật nông thôn chưa mạnh (giao thông, nhà ở ...)

THUẬN LỢI	KHÓ KHĂN
-----------	----------

--	--

Câu 2. Hãy điền Đ hoặc S vào các câu trả lời sau cho thích hợp.

Phát triển mạnh công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long có ý nghĩa to lớn đối với sản xuất nông nghiệp là :

- a. Chế biến, bảo quản khối lượng nông sản rất lớn và tăng giá trị sản phẩm. ☐
- b. Xuất khẩu được nhiều nông sản, ổn định sản xuất. ☐
- c. Chiếm được ưu thế trên thị trường trong và ngoài nước. ☐
- d. Tăng giá trị sản lượng công nghiệp, dịch vụ. ☐
- e. Tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao đời sống người làm nông nghiệp. ☐
- f. Góp phần cải thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật nông thôn phục vụ sản xuất nông nghiệp. ☐
- g. Đại bộ phận là sản phẩm sơ chế, chất lượng và hiệu quả còn hạn chế. ☐

Câu 3. Đánh dấu × vào ô đúng.

Vùng nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh nhất nước ta là.

- a. Duyên hải Nam Trung Bộ. ☐
- b. Đồng bằng sông Hồng. ☐
- c. Đồng bằng sông Cửu Long. ☐
- d. Bắc Trung Bộ. ☐

Câu 4 : Dựa vào bảng số liệu 36.3, hãy lựa chọn cụm từ, số liệu thích hợp vào nhận xét sau.

Trong các năm 1995, 2000, 2002, sản lượng thuỷ sản của đồng bằng sông Cửu Long và cả nước (a)

Tốc độ tăng trung bình hàng năm đạt trên (b) sản lượng thuỷ sản của Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm trên (c)sản lượng thuỷ sản cả nước.

Đáp án : Câu 2. Đ (a, b, c, d, f, g), S (e)

Câu 3 (c)

Câu 4. a : tăng nhanh.

b : 9,3% năm. _____

c : 51%.

Bài 37

THỰC HÀNH

**VỀ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CỦA
NGÀNH THUỶ SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Hiểu đầy đủ hơn ngoài thế mạnh lương thực, vùng còn có thế mạnh về thủy, hải sản.
- Biết phân tích tình hình phát triển ngành thủy sản, hải sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Rèn kĩ năng xử lí số liệu thống kê và vẽ biểu đồ so sánh số liệu để khai thác kiến thức theo câu hỏi.
- Liên hệ với thực tế ở hai vùng đồng bằng lớn của đất nước.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY – HỌC

39. Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam.
40. Bản đồ (hoặc lược đồ) địa lí tự nhiên, kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
41. HS : thước kẻ, máy tính, bút chì, chì màu, Atlát địa lí Việt Nam.

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ

- a) Đồng bằng sông Cửu Long có những điều kiện tự nhiên thuận lợi như thế nào để phát triển ngành thủy sản.
- b) Cho biết những khó khăn hiện nay trong phát triển ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Bài giảng

Bài tập 1.

- a) GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng số liệu 37.1

Cho nhận xét các số liệu về sản lượng thủy sản của hai đồng bằng.

- Đồng bằng sông Cửu Long chiếm trên 50% diện tích đồng bằng của cả nước.

– Đồng bằng sông Cửu Long vượt xa Đồng bằng sông Hồng về sản lượng và nuôi trồng thủy, hải sản.

b) Vẽ biểu đồ

– Lập bảng : “Sản lượng thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng so với cả nước năm 2002 (cả nước bằng 100%).

– GV (nếu thấy cần thiết), hướng dẫn cách tính toán các số liệu, rồi điền kết quả vào các ô tương ứng trong bảng.

Sản lượng	Đồng bằng sông Cửu Long	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Cá biển khai thác	41,5	4,6	100%
Cá nuôi	58,4	22,8	100%
Tôm nuôi	76,7	3,9	100%

– GV gọi HS khá lên bảng vẽ biểu đồ

+ Hướng dẫn HS chọn biểu đồ (hình cột hoặc thanh ngang) cho phù hợp với yêu cầu đẹp, chính xác.

+ Thao tác nhanh, chuẩn xác.

+ Yêu cầu cả lớp đối chiếu, nhận xét kết quả bài vẽ của HS trên bảng.

– Nhận xét biểu đồ

+ Tỷ trọng sản lượng cá biển khai thác, cá nuôi, tôm nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long vượt xa ở Đồng bằng sông Hồng. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất thủy sản lớn nhất nước với tỷ trọng sản lượng các ngành rất cao.

+ Các sản lượng cá biển khai thác, cá nuôi, tôm nuôi chiếm trên 50% sản lượng cả nước. Đặc biệt là tôm nuôi tỷ trọng sản lượng 76,7%.

Bài tập 2.

1. GV yêu cầu HS đọc yêu cầu của bài.

Lưu ý HS : Phân tích biểu đồ đã vẽ, không phân tích bảng số liệu 37.1

2. Sử dụng kiến thức đã học, kết hợp với hiểu biết của mình, HS hoàn thành ba yêu cầu của bài.

3. Cách tiến hành : Thảo luận nhóm.

a) Nội dung 1 : Đồng bằng sông Cửu Long có những thế mạnh gì để phát triển ngành thủy sản ?

– Điều kiện tự nhiên :

- + Diện tích vùng nước trên cạn, trên biển lớn.
- + Nguồn cá tôm dồi dào : nước ngọt, nước mặn, nước lợ.
- + Các bãi tôm, cá trên biển rộng lớn.

– Nguồn lao động :

- + Có kinh nghiệm, tay nghề nuôi trồng, đánh bắt thủy sản đông.
- + Thích ứng linh hoạt với nền kinh tế thị trường, năng động, nhạy cảm với tiến bộ mới trong sản xuất và kinh doanh.
- + Một bộ phận nhỏ dân cư làm nghề nuôi trồng và khai thác thủy sản. Còn đại bộ phận dân cư ở Đồng bằng sông Cửu Long giỏi thâm canh lúa nước.

– Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều cơ sở chế biến thủy sản, sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu.

– Thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long có thị trường tiêu thụ rộng lớn : các nước trong khu vực, EU, Nhật, Bắc Mỹ.

b) Nội dung 2 : Thế mạnh trong nghề nuôi tôm xuất khẩu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Điều kiện tự nhiên : Diện tích nước rộng lớn nhất ở bán đảo Cà Mau, do nuôi tôm đem lại nguồn thu nhập lớn nên đầu tư lớn sẵn sàng tiếp thu kĩ thuật và công nghệ mới nghề nuôi tôm xuất khẩu.

- Lao động
 - Cơ sở chế biến
- } nội dung giống (a)

Thị trường tiêu thụ : Thị trường nhập khẩu tôm (EU, Nhật Bản, Bắc Mỹ) là nhân tố quan trọng kích thích nghề nuôi thủy sản xuất khẩu.

c) Nội dung 3 : Khó khăn trong phát triển ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Đầu tư cho đánh bắt xa bờ còn hạn chế.
- Hệ thống công nghiệp chế biến chất lượng cao. Chưa được đầu tư nhiều.
- Chủ động nguồn giống an toàn và năng suất chất lượng cao. Chủ động thị trường, chủ động tránh né các rào cản của các nước nhập khẩu sản phẩm thủy sản của Việt Nam.

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Dựa vào bảng 37.1 và biểu đồ đã vẽ trong bài tập 1, hãy chọn cụm từ, số liệu thích hợp điền vào nhận xét sau :

Năm 2002 trong các vùng của cả nước, sản lượng các loại thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng (a).....

Trong đó, tỉ trọng sản lượng thủy sản các loại của Đồng bằng sông Cửu Long luôn (b)..... cả nước ; ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất là (c)..... đạt gần 77%. Đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng đáng kể so với cả nước về (d)..... còn (đ)..... chiếm tỉ trọng rất ít.

Câu 2. Hãy điền Đ hoặc S vào các câu sau cho thích hợp

Những thế mạnh để Đồng bằng sông Cửu Long phát triển ngành thủy sản là :

- a) Hệ thống sông Mê Công và kênh rạch chằng chịt. ☐
- b) Vùng biển ấm, rộng nhiều bãi tôm, bãi cá nhất cả nước. ☐
- c) Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản. ☐
- d) Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm phát triển . ☐
- đ) Kết cấu hạ tầng hoàn thiện. ☐
- e) Thị trường tiêu thụ rộng lớn (EU, Nhật Bản, Bắc Mỹ). ☐

Câu 3. Hãy điền dấu (x) vào câu trả lời đúng nhất.

Những khó khăn trong phát triển ngành thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

- b) Vốn đầu tư ít (trang bị tàu thuyền, đánh bắt xa bờ, nuôi trồng). ☐
- b) Nghề nuôi trồng chủ yếu ở hình thức sản xuất nhỏ, cá thể. ☐
- c) Thiên tai bất ổn, lũ lụt, hạn hán. ☐
- d) Chất lượng sản phẩm của ngành chế biến thuỷ sản. ☐
- đ) Phòng tránh bệnh dịch, chủ động nguồn giống. ☐
- e) Thị trường ngoài nước chưa ổn định (quy mô, rào cản). ☐
- g) Gồm các đáp án trên. ☐

Đáp án : Câu 1. a) Chiếm tỉ trọng lớn nhất ; b) Đúng đầu ;
c) Nuôi tôm d) Cá nuôi
đ) Sản lượng cá biển khai thác và nuôi tôm

Câu 2. Đ (a, b, c, d, e)

S (đ)

Câu 3. (g)

Dặn dò : – Ôn lại vùng biển Việt Nam (lớp 8)

– Tìm hiểu tài nguyên biển Việt Nam.

Bài 38 + 39

PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ

VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN - ĐẢO



I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS cần

- Thấy được nước ta có vùng biển rộng lớn, trong vùng biển có nhiều đảo và quần đảo.
- Nắm vững đặc điểm của các ngành kinh tế biển : đánh bắt và nuôi trồng hải sản, khai thác và chế biến khoáng sản, du lịch, giao thông vận tải biển. Đặc biệt thấy sự cần thiết phải phát triển các ngành kinh tế biển một cách tổng hợp.
- Thấy được sự giảm sút của tài nguyên biển, vùng biển ven bờ nước ta và các phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

2. Kỹ năng

- Nắm vững cách đọc, phân tích các sơ đồ, bản đồ, lược đồ.
- Có niềm tin vào sự phát triển của các ngành kinh tế biển ở nước ta, có ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường biển - đảo.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY – HỌC

42. Bản đồ kinh tế chung Việt Nam.
43. Bản đồ giao thông vận tải và bản đồ du lịch Việt Nam.
44. Các lược đồ, sơ đồ trong SGK (phóng to).
45. Tranh, ảnh, tài liệu về các ngành kinh tế biển nước ta, về sự ô nhiễm suy giảm tài nguyên, môi trường biển, về các hoạt động bảo vệ tài nguyên, môi trường biển ...

III. BÀI GIẢNG

1. Kiểm tra bài cũ (không).

2. Bài mới

Vào bài : (sử dụng SGK).

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ

GHI BẢNG

GV. – Giới thiệu trên sơ đồ cắt ngang vùng biển Việt Nam (phóng to), các bộ phận của biển Đông.

– Giới thiệu các khái niệm : Nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa nước ta.

HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN

CH. – Quan sát hình 38.1 hãy nêu giới hạn từng bộ phận của vùng biển nước ta.

– Vùng biển nước ta có đặc điểm gì ?

(bờ biển dài ? vùng biển rộng.)

I. BIỂN VÀ ĐẢO VIỆT NAM

1. Vùng biển nước ta

– Nước ta là quốc gia có đường bờ biển dài và vùng biển rộng.

CH. Dựa vào bản đồ tự nhiên Việt Nam và hình 38.2, tìm các đảo và quần đảo lớn ở vùng biển nước ta.

– Xác định vị trí các đảo ven bờ,
xa bờ, đọc tên.

– Xác định vị trí quần đảo lớn, đọc tên.

GV. (mở rộng) – Vị trí, giới hạn, giá trị kinh tế của hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

– Vùng công viên biển Hòn Mun (Nha Trang).

– Đảo độc canh cây tỏi Lì Sơn (Quảng Ngãi).

CH. Nêu ý nghĩa của vùng biển nước ta trong phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh quốc phòng.

GV. (nói thêm) vấn đề an ninh quốc phòng vùng biển.

– Khó khăn.

– Thuận lợi

2. Các đảo và quần đảo

– Vùng biển ven bờ nước ta có hơn 3000 hòn đảo lớn, nhỏ, hai quần đảo lớn là Trường Sa và Hoàng Sa.

– Vùng biển có nhiều tiềm năng phát triển tổng hợp kinh tế biển.

– Có nhiều lợi thế trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

GV. – Phân tích từng ngành kinh tế biển.

– Khái niệm phát triển kinh tế tổng hợp.

– Khái niệm phát triển kinh tế bền vững.

GV. Yêu cầu HS đọc sơ đồ 38.3

HOẠT ĐỘNG NHÓM

– Chia lớp thành bốn nhóm, mỗi nhóm thảo luận một ngành kinh tế biển. Theo nội dung sau :

– Tiềm năng phát triển của ngành.

– Một số nét phát triển.

– Những hạn chế.

– Phương hướng phát triển.

GV. Sau khi HS báo cáo kết quả có nhận xét bổ sung của nhóm khác. GV chốt lại kiến thức.

II. PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ BIỂN

– Nguồn tài nguyên biển - đảo phong phú, tạo nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp nhiều ngành kinh tế biển.

– Ngành thuỷ sản đã phát triển tổng hợp cả khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản. Du lịch biển phát triển nhanh trong những năm gần đây.

Hoạt động cả lớp

CH. Tại sao cần ưu tiên khai thác hải sản xa bờ ?

(– Khai thác hải sản ven bờ đã vượt quá mức cho phép. Sản lượng đánh bắt gấp hai lần khả năng cho phép, dẫn tới tình trạng kiệt quệ suy thoái.

– Sản lượng đánh bắt xa bờ chỉ bằng 1/5 khả năng cho phép – chưa khai thác hết tiềm năng to lớn.

CH. Ngoài hoạt động tắm biển, chúng ta có khả năng phát triển các hoạt động du lịch, biển nào khác ?

(Khu sinh thái biển nhiệt đới, du lịch thể thao trên biển, lặn biển (Nha Trang) v.v ...).

CH. Công nghiệp chế biến thủy sản phát triển sẽ có tác động như thế nào tới ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ?

(– Tăng giá trị sản phẩm, chế biến khối lượng lớn.

– Tăng nguồn hàng xuất khẩu, ổn định, kích thích sản xuất.

– Tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao thu nhập người lao động ...).

IV. Củng cố (bài 38).

Câu 1. Đánh dấu × vào chỗ trống ở hai cột bên phải cho thích hợp.

Điều kiện phát triển các ngành kinh tế phát triển	Thuận lợi	Khó khăn
1. Vùng biển rộng, nhiều ngư trường lớn, nhiều dầu khí.		
2. Vùng biển nhiệt đới, bờ biển nhiều phong phú cảnh đẹp, bãi tắm tốt, vịnh biển tốt.		
3. Vùng biển có nhiều bão, gió mạnh		
4. Tài nguyên hải sản ven bờ đang cạn kiệt, ô nhiễm môi trường biển gia tăng.		
5. Lao động có kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.		
6. Trình độ người lao động chưa cao, cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu.		
7. Nguồn đầu tư cho ngành kinh tế biển còn hạn chế.		
8. Thị trường cho các sản phẩm của ngành kinh tế biển còn hạn chế.		

Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy điền dấu × vào câu trả lời sau :

Vùng biển có nhiều quần đảo là :

- a. Vùng biển Quảng Ninh – Hải Phòng ☐
- b. Vùng biển Bắc Trung Bộ ☐
- c. Vùng biển duyên hải Nam Trung Bộ ☐
- d. Vùng biển Cà Mau – Kiên Giang ☐

Câu 3. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết thực tế. Hãy chọn cụm từ điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Từ Bắc vào Nam có một số bãi tắm và khu du lịch biển nổi tiếng.

Vùng biển Quảng Ninh và Hải Phòng có (a)

Vùng biển Bắc Trung Bộ có (b)

Vùng biển duyên hải Nam Trung Bộ có (c)

Vùng biển phía Nam có (d)

Đáp án : *Câu 1* : Khó khăn (3, 4, 6, 7)

Thuận lợi : (1, 2, 5, 8)

Câu 2 : (d)

Câu 3 : (a). Trà Cổ, Hạ Long, Đồ Sơn.

(b). Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Lăng Cô.

(c). Non nước, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang, Mũi Né.

(d). Vũng Tàu, Côn Đảo, Hồ Tiêu, Phú Quốc.

Bài 39 (tiếp theo)

Hoạt động nhóm cặp

CH. Kể tên một số khoáng sản chính

Ở vùng biển nước ta mà em biết ?
(Dầu khí nhiều nhất, Cát trắng, ti tan ...).

CH. Tại sao nghề làm muối phát

3. Khai thác và chế biến khoáng sản biển.

– Khai thác và chế biến khoáng sản biển (nhất là dầu khí) là một trong những công nghiệp hàng đầu ở nước ta.

triển mạnh ở ven biển Nam Trung Bộ.

(Khí hậu : nhiệt đới, số giờ nắng trong năm lớn.

– Địa hình ven biển song song với các hướng gió Đông Bắc, Tây Nam. Từ biển thổi vào nên mưa rất ít ...).

CH. Dựa vào kiến thức đã học, trình bày tiềm năng và sự phát triển của hoạt động khai thác dầu khí ở nước ta.

(– Phân bố trong các bể trầm tích ở vùng thềm lục địa, trữ lượng lớn.

– Là ngành kinh tế biển mũi nhọn.

– Công nghiệp hoá dầu đang hình thành.

– Công nghiệp chế biến khí phục vụ cho sản xuất điện, phân lân.

4. Phát triển tổng hợp giao thông vận tải biển

Hoạt động cá nhân

CH. Trình bày những tiềm năng và sự phát triển giao thông vận tải biển ở nước ta.

(– Vị trí nằm gần tuyến đường quốc tế ...

– Địa hình ven biển, xây dựng cảng ...)

CH. Tìm trên hình 39.2 một số cảng biển và tuyến giao thông đường biển ở nước ta.

– Nước ta có bao nhiêu cảng biển ?
Cho biết những cảng lớn quan trọng ở miền Bắc, Trung, Nam.

– Sự phát triển hệ thống giao thông biển như thế nào ?

(+ Hệ thống cảng biển ... ?

+ Đội tàu biển ... ?

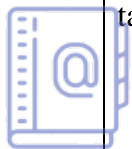
+ Dịch vụ hàng hải ... ?)

CH. Việc phát triển giao thông vận tải có ý nghĩa to lớn như thế nào đối với ngành ngoại thương ở nước ta ?

(– Tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy mạnh mẽ trao đổi hàng hoá và dịch vụ với bên ngoài.

– Tham gia vào việc phân công lao động quốc tế ...)

– Giao thông vận tải biển đang phát triển mạnh cùng với quá trình nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới.



Hoạt động nhóm/cặp

CH. Nêu một số nguyên nhân dẫn tới sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm

III. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BIỂN – ĐẢO

1. Sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển – đảo

môi trường biển - đảo ở nước ta. Sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển - đảo sẽ dẫn đến những hậu quả gì ?

- Thực trạng.
 - + Diện tích rừng ngập mặn giảm.
 - + Sản lượng đánh bắt giảm.
 - + Một số loài có nguy cơ tuyệt chủng.
- Nguyên nhân.
 - + Ô nhiễm môi trường biển.
 - + Đánh bắt khai thác quá mức.
- Hậu quả
 - + Suy giảm nguồn tài nguyên sinh vật biển.
 - + Ảnh hưởng xấu đến du lịch biển

CH. Chúng ta cần thực hiện những biện pháp cụ thể gì để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển ?

- (– Cho ví dụ minh họa)
- 5 phương hướng chính)

2. Các phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển

Nhà nước đã đề ra những phương hướng cụ thể nhằm bảo vệ tài nguyên và môi trường biển - đảo.

IV. CỦNG CỐ

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Dựa vào kiến thức đã học hãy điền Đ hoặc S vào các câu sau.

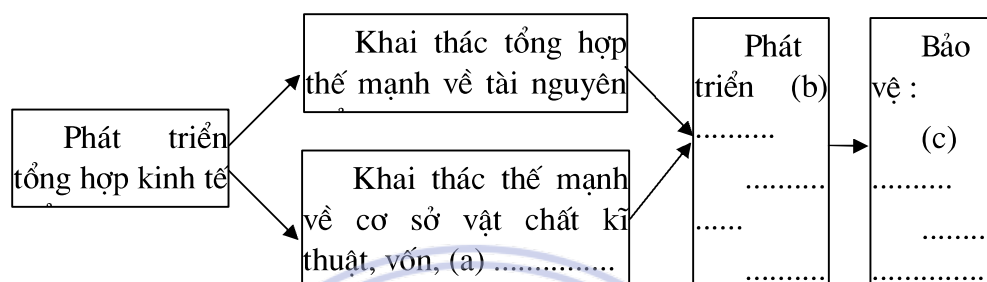
Các ngành kinh tế biển chủ yếu ở nước ta gồm :

- a. Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản ☐
- b. Dịch vụ ☐
- c. Du lịch biển đảo ☐
- d. Khai thác và chế biến khoáng sản biển ☐

e. Công nghiệp và xây dựng ☐

f. Giao thông hàng hải ☐

Câu 2. Hãy điền tiếp vào sơ đồ sau.



Câu 3. Điền dấu × vào ô câu trả lời đúng nhất.

Những nguyên nhân chính dẫn tới sự giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển - đảo nước ta là.

- a. Rừng ngập mặn bị suy giảm do cháy rừng và chặt phá bừa bãi tác động đến hệ sinh thái, môi trường ven biển ☐
- b. Đánh bắt hải sản quá mức vùng biển gần bờ ☐
- c. Chất thải do hoạt động công nghiệp, đời sống đô thị ven sông, biển ☐
- d. Sự cố rò rỉ dầu do các hoạt động giao thông hàng hải ☐
- e. Gồm các đáp trên ☐

Đáp án : *Câu 1* : Đ (a, c, d, f)

S (b, e)

Câu 2 : (a) nguồn lao động

(b) các ngành kinh tế biển

(c) môi trường, an ninh vùng biển, đảo

Câu 3 : (đ)

- Dặn dò : – Ôn lại các đảo ven bờ biển, tìm hiểu tiềm năng kinh tế các đảo.
- Tìm hiểu tình hình khai thác, xuất khẩu dầu mỏ, nhập khẩu xăng dầu ở nước ta.

Bài 40

THỰC HÀNH

ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KINH TẾ CỦA CÁC ĐẢO VEN BỜ VÀ TÌM HIỂU VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ



I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

HS cần

- Rèn khả năng phân tích, tổng hợp kiến thức.
- Xác định được mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY – HỌC

46. Bản đồ kinh tế Việt Nam.
47. Bản đồ giao thông vận tải và bản đồ du lịch Việt Nam.
48. Lược đồ 39.2 trong SGK (phóng to).
49. HS : bút chì, thước kẻ...

III. BÀI GIẢNG

Bài tập 1. Đánh giá tiềm năng kinh tế của các đảo ven bờ.

1. Yêu cầu : HS dựa vào Bản đồ kinh tế Việt Nam và lược đồ 39.2 nêu điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển của từng đảo.

2. Đáp án : Các đảo có điều kiện thích hợp nhất để phát triển tổng hợp kinh tế biển là :

- a) Cát Bà : Nông – lâm nghiệp, ngư nghiệp, du lịch, dịch vụ biển.
- b) Côn Đảo : Nông – lâm nghiệp, ngư nghiệp, du lịch, dịch vụ biển.
- c) Phú Quốc : nông lâm nghiệp, ngư nghiệp, du lịch dịch vụ biển.

Bài tập 2. Hoạt động nhóm.:

1. GV : Chia lớp ba nhóm thảo luận một trong những vấn đề sau : tình hình khai thác, xuất khẩu dầu thô, nhập xăng dầu và chế biến dầu khí.

2. Hướng dẫn : Mỗi nhóm phân tích biểu đồ rút ra kết luận :

- Phân tích diễn biến của từng đối tượng qua các năm.
- Phân tích mối quan hệ giữa các đối tượng.

3. GV gợi ý :

a) Nước ta có trữ lượng dầu khí lớn, dầu mỏ là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong những năm qua, sản lượng dầu mỏ không ngừng tăng.

b) Toàn bộ lượng dầu khai thác được xuất khẩu dưới dạng thô. Điều này chứng tỏ công nghiệp chế biến dầu khí chưa phát triển. Đây là điểm yếu của ngành công nghiệp dầu khí nước ta.

c) Trong khi xuất dầu thô thì nước ta vẫn phải nhập xăng dầu đã chế biến với số lượng ngày càng lớn.

Chú ý : Mặc dù lượng dầu thô xuất khẩu hàng năm lớn gấp hai lần lượng xăng dầu nhập nhưng giá xăng dầu đã chế biến lớn hơn rất nhiều so với giá dầu thô.

IV. CỦNG CỐ :

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1. Dựa vào kiến thức đã học, hãy nối tên các đảo và tỉnh cho phù hợp ở hai cột trong bảng sau :

Các đảo	Tỉnh
1. Cát Bà	a) Bà Rịa Vũng Tàu
2. Côn Đảo	b) Bình Thuận
3. Lý Sơn	c) Cà Mau
4. Phú Quốc	d) Hải Phòng
Thổ Chu	đ) Kiên Giang
5. Cái Bầu, Cò Tô	e) Quảng Ngãi
6. Phú Quý	g) Quảng Ninh

Câu 2. Hãy điền dấu (×) vào câu trả lời đúng nhất.

Các đảo ven bờ có điều kiện thích hợp nhất để phát triển tổng hợp kinh tế biển là :

- a) Cát Bà, Lý Sơn, Côn Đảo, Phú Quốc. ☐
- b) Cò Tô, Cái Bầu, Cát Bà, Phú Quốc, Côn Đảo ☐
- c) Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc. ☐
- d) Cát Bà, Cái Bầu, Phú Quý, Phú Quốc. ☐

Câu 3. Dựa vào biểu đồ hình 40.1 (SGK) hãy lựa chọn các cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống :

Trong thời kì 1999 – 2002, sản lượng dầu thô khai thác, xuất khẩu và xăng dân nhập khẩu (a)..... Tuy nhiên, sản lượng dầu thô khai thác và xuất khẩu chỉ tăng khoảng (b)....., còn xăng dầu nhập khẩu tăng tới (c)..... Hầu như toàn bộ dầu thô khai thác đều được xuất khẩu dưới dạng thô, điều này cho thấy công nghiệp (d)..... chưa phát triển.

Đáp án : Câu 1 : 1. Cát Bà – Hải Phòng.

2. Côn Đảo – Bà Rịa Vũng Tàu
3. Lí Sơn – Quảng Ngãi
4. Phú Quốc } Kiên
Thổ Chu }
5. Cái Bầu, Cò Tô – Quảng Ninh
6. Phú Quý – Bình Thuận.

Câu 2. (c)

Câu 3. (a) tăng nhanh

(b) 3.15%/năm

(c) 8,8%/năm

(d) chế biến dầu khí

Dặn dò : Tìm hiểu vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên tỉnh (thành phố) quê em.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHỤ LỤC

Bài 18 VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. NHỮNG BẬC THANG THỦY ĐIỆN TRÊN SÔNG ĐÀ

Sông Đà bắt nguồn từ Ngục Sơn (Vân Nam, Trung Quốc) có chiều dài 983km (trên đất Việt Nam dài 543km). Trên lưu vực Sông Đà có 67 phụ lưu (chỉ tính các phụ lưu có chiều dài hơn 10km). Lưu vực Sông Đà có diện tích 52.500km², trong đó thuộc địa phận Việt Nam trên 26.800km². Sông Đà có tổng lượng nước bình quân hàng năm là 56,1 tỉ m³, với hai trung tâm gây lũ là Nậm Tề – Nậm Mươn và Nậm Mu. Lưu lượng dòng chảy chênh nhau rất lớn giữa mùa mưa và mùa cạn. Tại Lai Châu, lưu lượng lớn nhất gấp 10 lần lưu lượng trung bình và gấp 100 lần lưu lượng thấp nhất. Chênh lệch mực nước cao nhất so với mực nước trung bình từ 18 – 20m. Modul dòng chảy cũng chênh lệch rất lớn giữa các vùng trong năm...

Với địa thế lưu vực rất cao, lòng sông chính và các chi lưu rất dốc, có nhiều ghềnh thác, đã tạo nên nguồn thủy năng lớn nhất Việt Nam (33 tỉ KWh, chiếm hơn 30 % tổng tiềm năng thủy điện của cả nước). Trên dòng sông này đã xây dựng nhà máy thủy điện Hoà Bình, còn ít nhất 4 – 5 điểm có thể xây dựng thủy điện với công suất tương tự.

Trong quy hoạch phát triển nguồn thủy điện trên Sông Đà, việc xây dựng các công trình thủy điện còn có thể gọi là các bậc thang thủy điện, đó là nhà máy thủy điện Hoà Bình ; nhà máy thủy điện Sơn La ; nhà máy thủy điện Lai Châu, có ý nghĩa lớn lao trong việc xây dựng kinh tế – xã hội đất nước. Cụ thể là lợi ích tổng hợp với những chức năng nhiệm vụ chủ yếu là : chống lũ, phát điện, tưới tiêu trong nông nghiệp, giao thông thủy...

1. Nhà máy thủy điện Hoà Bình

Nhà máy thủy điện Hoà Bình là một trung tâm điện lực lớn nhất của Việt Nam, nằm ở bậc thang dưới trong qui hoạch phát triển nguồn điện trên sông Đà. Đây là công trình đầu mối có lợi ích tổng hợp với những chức năng nhiệm vụ chủ yếu sau đây.

a) Nhiệm vụ chống lũ

Nhiệm vụ trị thủy sông Hồng, chống lũ, lụt, giảm nhẹ thiên tai cho vùng đồng bằng Bắc Bộ và thủ đô Hà Nội

Sông Đà là một nhánh lớn của sông Hồng chiếm khoảng 55 % lượng nước trên hệ thống sông Hồng. Theo thống kê 100 năm gần đây đã xảy ra những trận lũ lớn trên sông Đà như năm 1902 lưu lượng đỉnh lũ 17.700 m³/s, năm 1971 là 18.100 m³/s đã làm nhiều tuyến đê xung yếu trên diện rộng ở các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ như Sơn Tây, Hải Dương v.v... bị hư hỏng, gây tổn thất nặng nề về người và tài sản cho nhân dân mà nhiều năm sau mới khôi phục được.

Công trình thủy điện Hoà Bình năm 1991 đưa vào tham gia chống lũ cho hạ lưu sông Đà, sông Hồng và thủ đô Hà Nội. Hàng năm đã cắt trung bình từ 4 – 6 trận lũ lớn, với lưu lượng cắt từ 10.000 – 22.650 m³/s. Điển hình là trận lũ ngày 18/8/1996 có lưu lượng đỉnh lũ 22.650 m³/s, tương ứng với tần suất 0,5 % (xuất hiện trong vòng 50 năm trở lại đây). Với đỉnh lũ này, công trình đã cắt được 13.115 m³/s (giữ lại trên hồ) và chỉ xả xuống hạ lưu 9.535 m³/s, làm mực nước hạ lưu tại Hoà Bình là 2.20m, tại Hà Nội là 0,8m vào thời điểm đỉnh lũ. Hiệu quả điều tiết chống lũ cho hạ du và cho Hà Nội là hết sức to lớn. Đặc biệt là với các trận lũ có lưu lượng đỉnh lớn hơn 12.000m³/s, tác dụng cắt lũ càng thể hiện rõ nét khi xảy ra lũ đồng thời trên các sông Đà, sông Lô, sông Thao.

b) Nhiệm vụ phát điện

Thủy điện Hoà Bình là công trình nguồn điện chủ lực của hệ thống điện Việt Nam. Nhà máy có 8 tổ máy với công suất lắp đặt 1.920 MW. Theo thiết kế hàng năm cung cấp 8,16 tỉ kWh điện cho nền kinh tế quốc dân.

Năm 1994, cùng với việc khánh thành Nhà máy, đường dây 500kV đóng điện, hình thành hệ thống điện quốc gia thống nhất, chuyển tải điện năng từ Miền Bắc vào Miền Trung và Miền Nam, trong đó nguồn điện chủ lực là của thủy điện Hoà Bình.

Hai công trình và lưới truyền tải điện có qui mô lớn nhất này đã góp phần nâng cao sự ổn định, an toàn và kinh tế cho hệ thống điện, tạo điều kiện tốt hơn cho việc phát triển kinh tế, phục vụ đời sống nhân dân, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Tính từ khi đưa tổ máy đầu tiên vào vận hành đến hết ngày 31/3/2002, Nhà máy thủy điện Hoà Bình đã sản xuất được hơn 75 tỉ kWh điện, trong đó chuyển tải vào Miền Trung và Miền Nam hơn 15 tỉ kWh. Mặc dù trên hệ thống nhiều nguồn phát mới tiếp tục được đưa vào, nhưng tỉ trọng điện năng sản xuất hàng năm của Nhà máy vẫn chiếm số cao hơn với toàn ngành.

c) Nhiệm vụ tưới tiêu, chống hạn cho nông nghiệp

Hàng năm khi bước vào mùa khô, Nhà máy đảm bảo duy trì xả xuống hạ lưu với lưu lượng trung bình không nhỏ hơn 680 m³/s, và vào thời kỳ đổ ải cho nông nghiệp lên tới gần 1000 m³/s. Nhờ vậy các trạm bơm có đủ nước phục vụ cho nông nghiệp gieo cấy kịp thời. Điển hình như mùa khô 1993 – 1994 do hạn hán kéo dài, Nhà máy thủy điện Hoà Bình đã phải xả hỗ trợ (qua công trình xả tràn) hơn 128,5 triệu m³ nước xuống hạ lưu, đảm bảo mực nước cho các trạm bơm hoạt động chống hạn đổ ải, gieo cấy cho 0,5 triệu ha đất canh tác nông nghiệp vùng hạ lưu sông Đà, sông Hồng kịp thời vụ.

Ngoài việc điều tiết tăng lưu lượng nước về mùa kiệt cho hạ lưu phục vụ tưới tiêu còn góp phần đẩy mặn ra xa các cửa sông, nên đã tăng cường diện tích trồng trọt ở các vùng này.

d) Giao thông thủy

Sự hiện diện của Công trình thủy điện Hoà Bình góp phần cải thiện đáng kể việc đi lại, vận chuyển bằng giao thông đường thủy ở cả thượng lưu và hạ lưu.

Phía thượng lưu với vùng hồ có chiều dài hơn 200km tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc lưu thông hàng hoá, phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc ở các tỉnh vùng Tây Bắc của Tổ quốc.

Phía hạ lưu, chỉ cần 2 tổ máy làm việc phát công suất định mức, lưu lượng mỗi máy $300 \text{ m}^3/\text{s}$ sẽ đảm bảo cho tàu 1000 tấn đi lại bình thường. Mặt khác, do có sự điều tiết dòng chảy về mùa khô, đảm bảo lưu lượng của các phương tiện tàu thuyền an toàn, chấm dứt được tình trạng mắc cạn trong mùa kiệt như khi chưa có Công trình thủy điện Hoà Bình.

2. Nhà máy thủy điện Sơn La

Năm 1997 nhà nước có dự tính xây dựng công trình thủy điện Sơn La. Đến 15/1/2004 dự án thủy điện Sơn La được chính phủ phê duyệt. Cuối tháng 11/2005 tổ chức lễ khởi công và ngăn sông công trình thủy điện Sơn La. Công trình thủy điện đồ sộ thứ hai được xây dựng trên sông Đà này có công suất 2400MW (6 tổ máy) với tổng mức đầu tư 36.933 tỉ đồng. Điện lượng trung bình hàng năm là 10 tỉ kWh (vào năm nhiều nước có thể đạt 14 tỉ kWh, bằng xấp xỉ một nửa sản lượng điện nhà máy thủy điện Hoà Bình sản xuất được kể từ khi tổ máy số 1 hoạt động cho tới nay). Hồ chứa nước lớn tới 7 tỉ m^3 (tính cả hồ Hoà Bình), mức nước hồ bình thường dâng 265m (hồ Hoà Bình 115m) trên mức nước biển. Sau khi con đập ngăn sông Đà hình thành thì cả vùng núi rừng mênh mông từ Mường La đến Lai Châu sẽ ngập dưới cốt nước 140m. Dự kiến nhà máy sẽ phát điện tổ máy số 1 vào cuối năm 2010.

Khác với trước đây, khi làm thủy điện Hoà Bình phải nhờ vào các thợ, chuyên gia Liên Xô (cũ), ở công trình thủy điện Sơn La, các hạng mục công trình đều do bàn tay khối óc, tài năng của người Việt Nam. Họ đang đảm nhận từ thiết kế, thi công, lắp đặt thiết bị với hạng mục chính như đập đầu mối, gồm đập chính, đập tràn kết cấu bê tông trọng lực với kỹ thuật tiên tiến nhất. Với cấu tạo đập Sơn La chủ yếu là đập bê tông lớn, sử dụng công nghệ bê tông đầm lăn cho phép sản xuất bê tông rút ngắn thời gian thi công so với bê tông thường trước đây, từ đó rút ngắn quá trình thi công đập. Để hoàn thành một khối lượng công việc đồ sộ, các tổng công ty xây dựng đã quyết định điều cho Sơn La những phương tiện kỹ thuật tinh nhuệ nhất. Sau 2 năm

triển khai công tác chuẩn bị thi công, công trình thủy điện Sơn La, công trình đầu tiên ở nước ta có đầy đủ các điều kiện để khởi công đồng thời tiến hành ngăn sông Đà vào tháng 12 năm 2005.

Khi hoàn thành công trình thủy điện Sơn La, ở Châu thổ sông Hồng và Hà Nội nỗi lo sợ về nạn lụt sẽ giảm nhiều. Lũ ở Hà Nội không lên quá 11m. Với mức 11m, các trạm bơm ở đồng sông Hồng có thể dễ dàng tiêu úng.

3. Nhà máy thủy điện Lai Châu

Nhà máy thủy điện Lai Châu đang được làm luận án tiền khả thi, có công suất 1200MW. Đó là bậc thang thủy điện thứ ba và cũng là bậc thang cuối cùng trên sông Đà. Với mức nước dâng lên 310m, dung tích hồ chứa 500 triệu m³. Sản lượng điện (dự đoán) hàng năm 1,5 tỉ kWh. Hiện nay, nhà nước ta tập trung đầu tư cao cho công trình thủy điện Sơn La. Công trình thủy Lai Châu được thực hiện trong thời gian tới...

II. NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NA HANG (TUYÊN QUANG)

Thủy điện Tuyên Quang gồm ba tổ máy, tổng công suất 342MW được khởi công xây dựng tháng 12/2002 trên địa bàn huyện Na Hang. Dự kiến tổ máy số 1 nhà máy sẽ phát điện vào cuối năm 2006 và hoàn thành toàn bộ vào năm 2007, mỗi năm cung cấp khoảng 1,5 tỉ KWh điện. Công trình có mức đầu tư 7.522 tỉ đồng và mang lợi ích tổng hợp với dung tích phòng lũ khoảng 1 tỉ m³, góp phần phòng chống lũ cho đồng bằng sông Hồng, thủ đô Hà Nội và cắt lũ hầu như hoàn toàn cho thị xã Tuyên Quang.

III. MỘT SỐ CỬA KHẨU CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Cửa khẩu Móng Cái

Cửa khẩu Móng Cái chưa phải là cửa khẩu quốc tế sầm uất, năng động hàng đầu, cả phía Việt Nam lẫn phía Trung Quốc. Nhìn chung, Việt Nam

xuất là chính : thống kê không chính thức cả năm 2004, Việt Nam xuất 85%, còn Trung Quốc xuất 15 %. Con số hẳn chỉ mang tính ước đoán, chủ yếu trên khối lượng. Việt Nam xuất cao su sơ chế, hạt điều, các loại đậu, thực phẩm tươi sống nhất là ba ba ; hàng tiêu dùng chỉ nổi lên dép Biti's. Đa số hàng xuất khẩu Việt Nam lấy nguồn từ Đông Nam Bộ, mặt hàng chính của cửa khẩu. Trung Quốc xuất hàng điện tử, hàng tiêu dùng công nghệ thấp – ví dụ, một chiếc máy thu thanh mẫu mã đẹp, vừa nghe được băng nhạc, giá 100.000 đồng Việt Nam, rượu Mao Đài loại “bình dân”, giá 120.000 đồng Việt Nam... Nguồn hàng có thể từ Quảng Châu, các huyện quanh Đông Hưng. Trung Quốc không đưa xe máy, ti vi vào cửa khẩu này, bởi khó cạnh tranh. Áo quần may sẵn thì “tràn ngập lãnh thổ”, giá trị xuất khẩu của Trung Quốc vượt hơn ta, dù khối lượng thấp hơn. Đó là vấn đề các nhà sản xuất, các nhà kinh tế Việt Nam nhất định phải hết sức quan tâm.

2. Cắm mốc quốc giới tại cửa khẩu Tà Lùng, Cao Bằng

7/9/2002, lễ cắm cột mốc thứ 5 tại biên giới đất liền Việt – Trung đã diễn ra tại cửa khẩu Tà Lùng, tỉnh Cao Bằng. Việc cắm mốc quốc giới lần này tại cặp cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng) – Thủ Khẩu (Quảng Tây) là bước tiến quan trọng tiếp theo trong quá trình giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền giữa hai nước, góp phần thúc đẩy giao lưu hợp tác giữa hai tỉnh biên giới, nhằm xây dựng một đường biên giới Trung – Việt hoà bình, hữu nghị, ổn định lâu dài.

Trước đó, các mốc biên giới quốc gia đã được cắm tại cửa khẩu *Móng Cái* (Quảng Ninh), *Lào Cai*, *Thanh Thủy* (Hà Giang) và *Ma Lù Thàng* (Lai Châu).

3. Cửa khẩu Lào Cai sẽ là Trung tâm xuất nhập khẩu ASEAN

Chính phủ đã quyết định tập trung đầu tư xây dựng Cửa khẩu quốc tế Lào Cai và Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai thành cửa khẩu quốc tế lớn và hiện đại, nhằm phục vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và vận tải quá cảnh của Trung Quốc, Việt Nam và các nước ASEAN. Chính phủ yêu cầu các ngành

chức năng cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đạt tiêu chuẩn và chất lượng quốc tế, đồng thời phải tạo môi trường hấp dẫn để hàng hoá của Vân Nam và các tỉnh Tây Nam của Trung Quốc quá cảnh qua tuyến này, cũng như để hàng hoá của ASEAN quá cảnh vào vùng Tây Nam.

Cục hàng không Việt Nam sẽ phối hợp với tỉnh Lào Cai triển khai lập dự án xây dựng sân bay Lào Cai.

Theo nhiều chuyên gia, cửa khẩu Lào Cai là lối mở ngắn nhất, thuận nhất cho tỉnh Vân Nam nói riêng và khu Tây Nam của Trung Quốc nói chung để ra các cảng biển, nối với Đông Nam Á và nhiều vùng trên thế giới. Đường sắt từ Côn Minh (thủ phủ Vân Nam) qua Lào Cai ra cảng Hải Phòng dài 850km. Nhưng nếu từ Côn Minh ra cảng nội địa gần nhất bằng đường sắt là Phòng Thành (Quảng Tây) thì phải mất đến 1.800km. Đường bộ cũng tương tự.

Sau khi có sân bay Lào Cai, đây còn là cặp cửa khẩu chung duy nhất giữa hai nước có tất cả các loại hình vận tải. Cửa khẩu Lào Cai cũng là nơi duy nhất ở phía Bắc Việt Nam nằm trong lòng một thị xã với hệ thống dịch vụ, cơ sở hạ tầng khá phát triển và 10 vạn dân.

(Theo TTXVN)

IV. CẦU BÃI CHÁY

Ngày 18/5/2003 Cầu Bãi Cháy – cây cầu bắc qua eo biển Cửa Lục thuộc vùng di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long – một trong những cây cầu hoành tráng, hiện đại có thể sánh ngang tầm với những cầu quy mô, sang trọng nhất của một số quốc gia trên thế giới, được phát lệnh khởi công.

Việc xây dựng cầu Bãi Cháy – nối hai bờ Cửa Lục là động lực quan trọng trong xu thế phát triển kinh tế – xã hội của Quảng Ninh – một vùng công nghiệp có vị trí đặc biệt đối với nền kinh tế phía Bắc, cầu được xây dựng tạo điều kiện cho Quảng Ninh thực hiện một loạt dự án mở rộng hệ

thống giao thông và cảng biển mang tầm chiến lược quốc gia đã và đang được tiến hành.

Cửa Lục là luồng vào của cảng Xăng dầu B12, Cảng nước sâu Cái Lân và Khu công nghiệp đóng tàu trên 10.000 tấn. Eo biển cắt ngang quốc lộ 18A và trung bình mỗi ngày, phải huy động trên 500 chuyến phà vận hành liên tục 24/24h mới có thể đáp ứng nổi lưu lượng người và phương tiện qua lại. Đó là sự cách trở không an toàn hàng hải, gây lãng phí thời gian cũng như nguy cơ ô nhiễm môi trường. Do đó sự ra đời của cầu Bãi Cháy đã loại bỏ những bất cập nói trên.

Theo thiết kế, cầu Bãi Cháy có tổng chiều dài toàn tuyến 5km bao gồm cả đường dẫn. Cầu chính dài 903^m, rộng 25,3^m. Tính không thông thuyền 50m. Đây là loại cầu dây văng bê tông dự ứng lực mặt phẳng lần đầu tiên tại Việt Nam và đạt kỉ lục thế giới về chiều dài nhịp chính : 435m. Cầu Bãi Cháy sẽ khánh thành vào năm 2006, đôi bờ Cửa Lục sẽ “khép” lại.

Bài 19

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

THỰC HÀNH KHOÁNG SẢN VIỆT NAM TIỀM NĂNG VÀ KHẢ NĂNG

Nước ta rất giàu khoáng sản...

Lãnh thổ Việt Nam nằm trên chỗ gặp nhau, xen kẽ nhau, giao thoa lẫn nhau của hai vành đai kiến tạo và sinh khoáng lớn nhất là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải. Đồng thời nằm trên địa điểm tiếp giáp của đại lục Gorwana và Lauraxia và trên bản lề của mảng đại dương Paxtie với mảng lục địa Âu – Á. Chính vì vậy Việt Nam có mặt hầu hết các khoáng sản quan trọng trên Trái Đất.

Về trữ lượng, Việt Nam có 7 loại khoáng sản có trữ lượng lớn tầm khu vực, châu lục hoặc thế giới.

Than nâu Antraxit, tài nguyên dự báo trên 10 tỉ tấn, trữ lượng đã thăm dò 3,5 tỉ tấn. Than nằm ở bể than Đồng bằng sông Hồng tính đến -3500m là 200 tỉ tấn.

Dầu khí dự báo tiềm năng là 4,6 tỉ m³ quy ra dầu (ở đây 1m³ tương đương 1 tấn dầu), trữ lượng đã thăm dò là 1,2 tỉ m³ quy ra dầu.

Sắt, chỉ riêng mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh đã có 554 triệu tấn quặng sắt hàm lượng 60%Fe. Còn ở Quý Sa và Trại Cau, Thái Nguyên là 185 triệu tấn.

Bôxít để chế tạo nhôm, ta có tương đương 7 tỉ tấn, đất hiếm có trữ lượng trên 10 triệu tấn.

Về phosphat ta có tiềm năng trên 5 tỉ tấn, trong đó có trữ lượng đạt 900 triệu tấn.

Các nhà địa chất thuỷ văn đã thăm dò và đánh giá được 120 vùng nước ngầm với trữ lượng 1,5 triệu m³ mỗi ngày và với trữ lượng dự báo trên 15 triệu m³ mỗi ngày có thể khai thác được. Với trữ lượng dự báo đó hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp, dịch vụ ...

Về quy mô thế giới, trữ lượng quặng nhôm (bôxít hoặc còn gọi là boxit) ta chỉ đứng sau Ôxtrâylia và Chi Lê.

Về đất hiếm, Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc và Mỹ. Mỏ sắt Thạch Khê là mỏ sắt lớn nhất ở Đông Nam Á.

Nước ta có bờ biển dài hơn 3000 km và dọc bờ biển có rất nhiều mỏ Titan sa khoáng có kèm theo zircon với số lượng dự báo trên 30 triệu tấn, đứng hàng thứ tư thế giới.

Vàng có mặt ở khắp các tỉnh, đặc biệt các tỉnh phía Bắc. Theo dự báo trữ lượng vàng có ít nhất 750 nghìn tấn (tính từ độ sâu 50 m trở lên đến mặt

đất). Trong hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân ta mới khai thác khoảng 500 tấn vàng ròng. Điều đó có nghĩa là trong lòng đất Việt Nam còn rất nhiều vàng, trong đó có nhiều mỏ sa khoáng có vàng lẫn trong cát.

Đồng và niken chủ yếu tập trung ở Tây Bắc Việt Nam. Trong các tỉnh Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên tổng trữ lượng quặng đồng dự báo khoảng 10 triệu tấn. Quặng chì, kẽm phân bố trong các khối trung tâm Việt Bắc, Phú Hoạt và Kon Tum – Đà Lạt. Trữ lượng dự báo chì kẽm khoảng 10 triệu tấn, trong đó mỏ Chợ Đồn đã chiếm gần một nửa.

Nước ta có nhiều khoáng sản phi kim loại rất cần cho xây dựng và nông nghiệp. Riêng đá quý, đặc biệt là đá đỏ ruby nước ta có khoảng 500 ngàn tấn. Đá đỏ vùng Quỳnh Châu (Nghệ An) chất lượng đứng hàng đầu thế giới.

Việt Nam nằm trên ranh giới của nhiều mảng kiến tạo những chỗ ép, nén thường tạo ra các mỏ than (Quảng Ninh), còn những chỗ tách giãn thường tạo ra các mỏ dầu (vùng biển phía Nam, gần Vũng Tàu).

Có thể khẳng định Việt Nam là một nước nhỏ trên thế giới về mặt diện tích (xếp thứ 60 trên 170 nước) nhưng có một vị trí kiến tạo rất đặc biệt nên đã được thiên nhiên ưu đãi về mặt khoáng sản.

... Vì sao nước ta lại nghèo

Câu hỏi đặt ra : Với tiềm năng khoáng sản giàu có, chúng ta nên khai thác và sử dụng như thế nào ? Nguyên nhân chủ yếu vì từ trước đến hiện nay khoáng sản không được xuất khẩu trong dạng tinh luyện, mà chỉ được bán ra thế giới trong dạng thô của đất trời ban phát. Một “nghịch lý” như dầu mỏ, ta khoan giếng và hút lên rồi đem bán, sau đó lại mua xăng và khí đốt ở nước ngoài vào. Nhật Bản và Xingapo không có dầu. Nhật Bản đóng tàu chở dầu và làm công nghệ hoá dầu thu hàng chục tỉ USD/năm, còn Xingapo chỉ riêng sản xuất dàn khoan dầu mỗi năm thu được khoảng 8 tỉ USD.

Còn boxit (tức quặng nhôm) Việt Nam mới chỉ dự định đào rồi đem bán, mà đáng lẽ phải có nhà máy luyện và cán nhôm. Còn nhiều ví dụ khác ...

Điều đặc biệt là thế giới có 5 khoáng sản được gọi là vàng mà Việt Nam đều có : vàng sẫm chín, vàng nâu (dầu mỏ), vàng đen (than), vàng đỏ (rubi tức đá đỏ), vàng trắng (nước ngầm nói chung và nước khoáng nói riêng). Việt Nam có lẽ là nước duy nhất có cả 5 loại vàng nói trên và đều thuộc loại tuyệt hảo.

Với vị trí kiến tạo lượng lưu và kì vĩ như nước ta, chúng ta có quyền kì vọng với một tiềm năng khoáng sản như vậy, nếu ngành chế biến khoáng sản phát triển, thì không lâu nữa, nền kinh tế Việt Nam sẽ trở thành một nền kinh tế mạnh trong khu vực và thế giới.

(Theo TSKH Nguyễn Đình Cát, chuyên gia nghiên cứu về kiến tạo và khoáng sản Việt Nam)

15 nước giàu khoáng sản nhất thế giới.

1 – Nga, 2 – Mỹ, 3 – Trung Quốc, 4 – Ôxtrâyliya, 5 – Canada, 6 – Nam Phi, 7 – Việt Nam, 8 – Braxin, 9 – Ấn Độ, 10 – Mêhicô, 11 – Indônêxia, 12 – Malaixia, 13 – Thái Lan, 14 – Philippin, 15 – Mianma.

Bài 20

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

ĐÊ SÔNG HỒNG — MỘT CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI VĨ ĐẠI

Ở đồng bằng Bắc Bộ, mực nước sông Hồng vào mùa lũ thường cao hơn mặt ruộng và các thành phố ở hai bên tới 6m. Từ tháng 6 đến tháng 10 là mùa lụt và nếu không có đê che chở thì năm nào cũng mất trắng vụ chiêm, còn vụ mùa thì trung bình cứ hai năm mất một vụ vì lũ đến sớm, muộn thất thường. Như vậy phần lớn đồng bằng Bắc Bộ không trồng trọt được gì,

ruộng thấp thì úng thủy cả năm, ruộng vừa thì ngập nước trong mùa lụt, ruộng cao thì hạn cả hai mùa.

Công cuộc chống lụt sông Hồng có liên quan mật thiết tới đời sống của nhân dân ta nên chắc chắn là từ khi dân ta bắt đầu định cư đã phải đắp đê. Theo sử sách thì năm 43, ông cha ta đã đắp đê ở Thành Thông Nông, cách Hà Nội vài chục km về phía Tây Bắc. Có lẽ từ đó và những thế kỉ sau nữa, ông cha ta chỉ đắp đê quai bảo vệ chống lụt cho từng vùng cần thiết. Mãi đến thế kỷ thứ X và XII, công cuộc đắp đê sông Hồng mới được tiến hành một cách có quy mô và có hệ thống. Năm 1103, vua Lý Nhân Tông ban hành đạo luật về đê điều lần đầu tiên ở nước ta.

Hoàn thành việc đắp đê sông Hồng, ông cha ta đã làm được một công trình thủy lợi vĩ đại, biến những khu vực đầm lầy rộng lớn ở châu thổ sông Hồng thành ruộng cấy lúa. Để hình dung được quang cảnh những đầm lầy thời đó như thế nào, ta cứ suy ra từ quang cảnh đầm Dạ Trạch (Khoái Châu – Hưng Yên) mà Phan Huy Chú đã ghi chép trong sách sử “*Lịch triều hiến chương loại chí*” như sau “Đầm ấy vòng quanh không biết mấy dặm, cỏ cây rậm rạp, trong có nền nhà có thể ở được, nhưng bốn mặt đều bùn lầy, người và ngựa không đi được, chỉ dùng thuyền độc mộc đẩy sào lướt trên nước và Cỏ. Nếu lỡ ngã xuống nước thì bị rần rết cắn chết luôn”.

Trải qua hàng bao thế kỉ, hàng bao nhiêu đời, ông cha ta đã đắp được 1665 km đê sông Hồng và các nhánh của nó. Tuy nhiên qua sử sách ghi lại, đê sông Hồng cũng đã nhiều phen bị vỡ. Ví dụ như năm 1925, đê bị vỡ tới 48 nơi, làm lụt 1/4 châu thổ. Riêng tỉnh Hà Đông (cũ) bị 40 triệu km³ nước tràn vào. Làng mạc, ruộng vườn bị ngập tới hàng tháng, sâu tới 4m. Khắp nơi đều trắng xóa nước ngập. Một biển nước mênh mông, chỉ đôi nơi có những ngọn tre nhô lên đung đưa trước gió.

Lụt sông Hồng thật khủng khiếp. Vì vậy từ bao đời nay, nhân dân ta hàng năm phải lo tu bổ đê, canh giữ đê vào mùa lũ để đề phòng mọi sự bất trắc có thể xảy ra.

THĂNG LONG – KINH ĐÔ NGÀN NĂM TUỔI

Sự ra đời của những nền văn minh nhân loại đều gắn với những dòng sông. Văn minh Ai Cập gắn với sông Nin, văn minh Lưỡng Hà gắn với hai con sông Tigơ và Ơphorat, văn minh Ấn Độ gắn với sông Hằng, văn minh Trung Hoa gắn với sông Hoàng Hà, sông Dương Tử... Cũng như vậy nền văn minh Văn Lang, Đại Việt ta gắn với sông Hồng. Điều đó cắt nghĩa vì sao có hai kinh đô lâu đời và lâu dài nhất của người Việt đều ở hai bên bờ sông Hồng, kinh đô Phong Châu ở tả ngạn sông Hồng (phía trên) và kinh đô Thăng Long ở hữu ngạn sông Hồng (phía dưới). Và khoảng cách hơn 70km đường thẳng từ Phong Châu đến Thăng Long phản ánh quá trình hàng ngàn năm mở nước của ông cha ta xưa.

Thuở vua Hùng lập quốc đóng đô ở Phong Châu, Việt Trì thì vùng Hà Nội cổ là một vùng đồng bằng mới được bồi đắp lấy lợi, có nhiều gò đồng nhỏ. Truyền thuyết Lạc Long Quân diệt cáo 9 đuôi ở Hồ Tây phản ánh sự kiện ông cha ta đã khai thác chinh phục đồng bằng tại địa bàn Hà Nội.

Từ trung tâm thủ đô hiện nay chỉ cần xuôi theo sông Hồng khoảng chục cây số ta đến làng Chử Xá, quê hương Chử Đồng Tử (nay là Văn Đức, Gia Lâm, Hà Nội). Chử Xá, tên cổ là Kẻ Sứa, một cái tên Nôm cổ, gợi lại một thời xa xưa, nơi đây là vùng cửa sông, nước lợ, loài sứa thường sinh sống. Và ngày nay dịp tháng 3, tháng 4 âm lịch hàng năm, hàng đàn cá mòi biển Đông vẫn ngược nước từ Ba Lạt lên tận Khuyến Lương (Thanh Trì) để

để trứng. Có lẽ đây là một tập quán của loài cá để nhớ thời nơi đây vẫn là cửa biển.

Trải qua mấy ngàn năm, vùng đất Hà Nội cổ được khai phá đông đúc dần. Những làng cổ có tên Nôm là Kẻ (tức xuất hiện trước thời kỳ Bắc thuộc) ở đây tương đối dày đặc như Kẻ Cáo, Kẻ Giàn, Kẻ Mơ, Kẻ Noi, Kẻ Cốt... có thể so sánh với các vùng đất cổ như Đông Sơn (Thanh Hoá), Phong Châu (Phú Thọ), Ngàn Hống (Hà Tĩnh), là những vùng đất cổ, xen kẽ với rừng rậm và đầm lầy. Có những khu rừng còn để lại tên như Gia Lâm (rừng da), rừng bàng Yên Thái (vùng bưởi, quận Tây Hồ). Người đầu tiên chọn nơi đây để xây đắp thành trì là Lý Bí – Lý Nam Đế (544-548). Sau khi giành độc lập, ông đã chọn đắp thành nơi cửa sông Tô Lịch thông ra sông Hồng (nay ở khoảng phố Chợ Gạo, quận Hoàn Kiếm). Lý Nam Đế đặt tên nước là Vạn Xuân. Tại Yên Hoa, nay là Yên Phụ, ông cho xây dựng một ngôi chùa lớn là chùa Khai Quốc, một trung tâm Phật giáo lớn của nước ta thời đó. Với việc đặt tên nước Vạn Xuân, tên chùa Khai Quốc đã chứng tỏ ý chí độc lập, tự chủ, tự cường và lòng mong mỏi, kỳ vọng ở vận nước dài lâu của Lý Nam Đế. Từ sau Lý Nam Đế, bọn quan lại đô hộ Trung Hoa mới chú ý đến vùng đất này, chọn nơi đây để đóng lỵ sở. Nhà Tùy dời đô hộ từ Long Biên (trên đất Bắc Ninh) về Tống Bình năm 602 (Tống Bình là tên gọi của Hà Nội thời tiền Thăng Long). Khâu hoà xây tử thành năm 621, Trương Bá Nghi đắp La Thành năm 767 và Cao Biền đắp thành Đại La năm 866-868. Như vậy là trước khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long nơi đây đã nhiều đời là lỵ sở, là trung tâm, cai trị của các đời thứ sử, thái thú Trung Hoa. Lâu đài, cung điện tuy không còn những thành quách vẫn còn sử dụng được. Việc Lý Thái Tổ chọn đóng đô ở đây là tận dụng thành quả của người đi trước.

Nhưng điều quan trọng hơn cả là cách Đại La chưa đầy 20km có toà thành Cổ Loa, đã từng là kinh đô của Ngô Quyền (trước đó 40 năm) thành trì còn nguyên vẹn hơn Đại La, lại gần quê hương Cổ Pháp của nhà vua hơn nhưng ông đã không chọn. Rõ ràng, việc chọn kinh đô của Lý Thái Tổ là từ vị trí thuận lợi có một không hai của thành Đại La mà ông đã phân tích kỹ trong “Chiếu dời đô”.

Bài 23

VÙNG BẮC TRUNG BỘ

CÔN CỎ – ĐẢO ANH HÙNG, ĐẢO DU LỊCH

Đảo Côn Cỏ (trước đây thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị) ngày 1/10/2004 Chính phủ đã ban hành thành lập huyện đảo Côn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị. Ngày 18/4/2005 huyện đảo Côn Cỏ chính thức ra mắt. Côn Cỏ là một đảo nhỏ, còn có tên là Hòn Cỏ, đảo Con Hỏ hay Hòn Mê, nằm cách mũi Lay khoảng 27km về phía Đông (vĩ độ 17°21 – Đông), cách cảng Cửa Việt 17 hải lý, với ngư trường rộng hơn 1000km². Đảo có diện tích 2,2km², có độ cao trung bình từ 5 – 30m. Ở giữa đảo nổi lên một đỉnh đồi cao 63m, phía Đông Nam có bãi đá vôi vụn dày 4m.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đảo Côn Cỏ có một vị trí quân sự chiến lược quan trọng, một pháo đài tiền tiêu của miền Bắc, nên Mỹ tập trung khối lượng lớn máy bay, tàu chiến ngày đêm ném bom, bắn phá ác liệt, Côn Cỏ “Hạm đội không bao giờ chìm” đã đi vào lịch sử. Từ một đảo bị bom đạn tàn phá nặng nề nay đã đổi thay rõ rệt. Chương trình vận động thanh niên xung phong ra Côn Cỏ lập nghiệp nhằm xây dựng huyện đảo được khởi xướng từ năm 1998... kế hoạch định cư năm 2006 với 50 hộ dân, năm 2010 với 120 hộ.

Với vị trí nằm giữa nơi mây nước giao hoà, với danh tiếng lẫy lừng trong chiến tranh, Côn Cỏ có rất nhiều lợi thế để phát triển du lịch. Hòn đảo có vẻ đẹp nên thơ, với thảm thực vật phủ 73,7% diện tích... Là đảo được kiến tạo

bởi núi lửa giữa biển khơi, Côn Cỏ có giá trị về địa chất, sinh thái cảnh quan như một bảo tàng tự nhiên với các thềm đá badan kì vĩ, bãi tắm nhỏ được tạo bởi vụn san hô, sò điệp. Nước biển ở đây trong xanh, nhiệt độ nước ổn định cộng với hệ sinh thái rừng nhiệt đới ba tầng của đảo núi lửa, rừng trên thềm san hô cổ khá hiếm ở Việt Nam. Trên đảo còn dấu ấn của miệng núi lửa, vùng biển quanh đảo có hệ sinh thái đa dạng với các loài hải sản quý... Các yếu tố đặc thù đó tạo ra Côn Cỏ với sức hấp dẫn riêng để phát triển du lịch sinh thái biển đảo với các loại hình tham quan, nghỉ dưỡng, nghiên cứu, lặn thám hiểm biển.

Côn Cỏ nằm trong hệ thống các địa danh lịch sử nổi tiếng trong hai cuộc kháng chiến, Côn Cỏ cũng nằm trên trục nối dài của đường xuyên Á, đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại, gần các di sản thiên nhiên như Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng.



Bài 24 **VÙNG BẮC TRUNG BỘ** (tiếp theo)

downloadsachmienphi.com

Bãi biển Thiên Cầm

Tục truyền xưa, Vua Hùng trên đường xuống phương nam, đến đây, nghe sóng vỗ vào hang vọng ra âm thanh vắng lại như tiếng đàn bay lơ lửng trong không gian, nên nhà vua đặt tên là Thiên Cầm (đàn trời). Bãi ở cách thị xã Hà Tĩnh hơn 20 km, ở đây núi không cao, lại nằm kề biển tạo thành cảnh sơn thủy hữu tình. Ngày nay biển Thiên Cầm là một vùng thiên nhiên hoang sơ. Nơi chỉ có tiếng sóng dội vào hang núi khiến những chuông đá, khánh vọng vang trở thành khúc nhạc muôn điệu như những tiếng đàn trời có tự ngàn xưa.

Bãi biển Thiên Cầm như một hình cánh cung trải dài gần 3 km bắt đầu từ núi Thiên Cầm đến núi Đầu Voi, cũng Cùm Nậy (núi lớn) và Cùm Con (núi bé) tạo nên những phím đàn trời án ngữ dòng suối Kỳ La, để dòng suối trong vắt này uốn lượn đổ ra biển.

Bờ cát trắng chạy dài thoải thoải hàng trăm mét ra biển, nước biển trong vắt và âm vang đàn trời trên núi Thiên Cẩm, ngoài khơi xa là đã làm nên sự hấp dẫn của vùng biển này.

Và những biệt danh: núi Thiên Cẩm, con đường Bát, hang đá Hồ Quý Ly ... là những nét khắc vừa thanh tao, vừa hùng vĩ về vùng biển đẹp nhất nhì miền Trung này.

Đặc sản Thiên Cẩm :

Bãi biển Thiên Cẩm nổi tiếng với món đặc sản chim Cu Kỳ, các loại hải sản như tôm hùm, mực ống, nước mắm Nhượng.

BIỂN LĂNG CÔ

Nằm ở phía Bắc đèo Hải Vân trên quốc lộ 1A, cách trung tâm thành phố Huế 80km về phía Nam, và chỉ cách khu Bạch Mã 24km, bán đảo Lăng Cô nổi bật hẳn lên giữa biển trời xanh thẳm, với biển êm, nắng ấm và dải cát trắng thoải thoải như khoác cho bán đảo Lăng Cô vẻ đẹp huyền bí... Chẳng ai có thể hồ hững trước vẻ đẹp tuyệt vời của bãi biển Lăng Cô nhìn từ trên đèo Hải Vân.

Bãi biển Lăng Cô dài 10km, cảnh quan có núi, rừng và biển, Lăng Cô còn là địa điểm lý tưởng để phát triển nhiều loại hình giải trí khác như lặn biển, lướt sóng, leo núi... khá lý tưởng trong tương lai.

Ban ngày, du khách có thể đùa vui thoải thích bên những con sóng lăn tăn xanh trong. Không gian tĩnh lặng của núi rừng và biển hẳn sẽ là điều thú vị để thư giãn sau những ngày làm việc căng thẳng.

Nếu thích câu cá, người dân chài sẵn sàng cùng du khách lên đênh trên mặt đầm Lập An câu cá đôi khi bóng chiều dần buông.

Đặc sản biển Lăng Cô:

Thiên nhiên như ưu đãi cho vùng đất còn nhiều khó nghèo. Lăng Cô êm đềm luôn nhận được những tặng vật của biển với nhiều loại tôm, cua, mực, đặc biệt Lăng Cô còn có một sản vật quý đã được xuất khẩu sang các nước châu Á, đó là cá ngựa – một loại cá biển có thể dùng làm phương thuốc quý. Cảnh đó, đầm Lập An có cơ man nào là cá nước lợ.

Ở đây du khách được dịp thưởng thức chất nước ngọt lịm của trái dừa tươi vừa hái từ trên cây xuống.

VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC CỦA KHU CÔNG NGHIỆP DUNG QUẤT

Là khu liên hợp hoá dầu đầu tiên của Việt Nam. Là khu tập trung nhiều ngành công nghiệp qui mô lớn, gần với Cảng biển nước sâu Dung Quất, sân bay Chu Lai và đô thị mới Vạn Tường, là trung tâm kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng.

Dung Quất nằm ở vị trí địa lý thuận lợi cho giao thông đường bộ, hàng hải cũng như hàng không: nằm bên Quốc lộ 1A, Đường sắt Bắc – Nam, Quốc lộ 24 nối với Tây Nguyên và các nước thuộc Tiểu Vùng sông Mê Kông (một trong 5 tuyến đường ngang của hệ thống đường xuyên Á chạy qua Việt Nam: tuyến Dung Quất-Ngọc Hồi-Paksé-Upon), có cảng nước sâu Dung Quất và có sân bay quốc tế Chu Lai, cách tuyến nội hải 30km và cách tuyến hàng hải quốc tế 90 km. Về mặt địa lý, Dung Quất có thể được xem là vị trí trung tâm điểm của Việt Nam và của Đông Nam Á.

Dung Quất hội tụ các điều kiện lý tưởng để hình thành và phát triển một cảng biển nước sâu lớn: Vịnh Dung Quất, với diện tích mặt nước hữu ích khoảng 4km², có độ sâu 10-19m. Theo qui hoạch đã được Chính phủ phê duyệt, cảng Dung Quất sẽ được xây dựng thành cảng nước sâu và đa chức năng (gồm các cụm cảng dầu khí, cảng tổng hợp và cảng chuyên dùng), có năng lực hàng hoá qua cảng lớn nhất Việt Nam-đến năm 2020 là 30 triệu

tấn /năm (chỉ riêng khối lượng hàng hoá qua Cảng của Nhà máy lọc dầu số 1 là 13 triệu tấn/năm giai đoạn I).

Hiện nay, Dung Quất đang trong giai đoạn phát triển quan trọng. Dự án Nhà máy lọc dầu số 1 đang triển khai đồng bộ tất cả các gói thầu và sẽ cho sản phẩm vào năm 2006, sân bay Chu Lai đang được khôi phục và vận hành vào cuối năm 2003. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giai đoạn I đã được hoàn thiện cơ bản, bảo đảm cấp điện, nước, đường giao thông đến hàng rào Nhà máy, cũng như bảo đảm cung ứng các dịch vụ xã hội như : lao động kỹ thuật, chăm sóc và điều trị y tế chất lượng cao, truyền hình kỹ thuật số, liên hợp văn hoá-thể thao, khách sạn, nhà nghỉ cao cấp...

Chính phủ đang tập trung ưu tiên – hỗ trợ đầu tư để đưa Dung Quất trở thành Khu liên hợp công nghiệp lớn nhất Việt Nam. Chính phủ cũng đã cho phép chuyển Dung Quất thành Khu Kinh tế Tổng hợp trong đó áp dụng nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư thực sự vượt trội theo hướng một Khu kinh tế mở.

Khu Công nghiệp Dung Quất nằm trong vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, cao độ địa hình biến thiên không cao, có xu hướng dốc thoải ra biển Đông. Khu vực này được đặc trưng bởi vùng đồi thấp ven biển Đông hoặc vùng cồn, đồi cát, sỏi thấp ven sông Trà Bồng.

THÁNH ĐỊA MỸ SƠN

Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Khu đền tháp Mỹ Sơn nằm trong một thung lũng kín đáo, có đường kính chừng 2km, xung quanh là đồi núi.

Với hơn 70 công trình kiến trúc bằng gạch đá, được xây dựng từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 13, Mỹ Sơn là khu thánh địa quan trọng nhất của dân tộc Chăm suốt từ cuối thế kỷ XV. Bằng vật liệu gạch nung và đá sa thạch, trong nhiều thế kỷ người Chăm đã dựng lên một quần thể kiến trúc đền tháp độc đáo, liên hoàn: Đền chính thờ Linga-Yoni biểu tượng của năng lực sáng tạo. Bên

cạnh tháp chính (Kalan) là những tháp thờ nhiều vị thần khác hoặc thờ những vị vua đã mất. Mặc dù thời gian cùng chiến tranh đã biến nhiều khu tháp thành phế tích nhưng những hiện vật điêu khắc, kiến trúc còn lại cho đến ngày nay vẫn còn để lại những phong cách giai đoạn lịch sử mỹ thuật cho dân tộc Chăm, những kiệt tác đánh dấu một thời huy hoàng của văn hoá kiến trúc Champa cũng như của Đông Nam Á.

Mỗi thời kỳ lịch sử, kiến trúc mang phong cách riêng, cũng như mỗi đền tháp thờ những vị thần, những triều vua khác nhau tạo nên đường nét kiến trúc đầy dấu ấn, nhưng nhìn chung tháp Chăm đều được dựng trên một mặt bằng tứ giác, chia làm 3 phần: Đế tháp biểu hiện thế giới trần gian, vững chắc. Thân tháp tượng hình của thế giới thần linh, kỳ bí mê hoặc. Phần trên cùng là hình người dâng hoa trái theo nghi lễ hoặc hình cây lá, chim muông, voi, sư tử... động vật gắn gũi với tôn giáo và cuộc sống con người.

Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO công nhận di sản văn hoá thế giới 12/1999.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài 26

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (tiếp theo)

MŨI NÉ – “HAWAII” CỦA VIỆT NAM

Mũi Né thuộc tỉnh Bình Thuận ở Cực Nam Trung Bộ, cách thị xã Phan Thiết 24 km về phía Bắc theo lộ 706.

Mười mười hai năm trước đây, Mũi Né vẫn còn là một cái tên xa lạ trên bản đồ Việt Nam, vậy mà giờ đây những ai chưa đến Mũi Né đều có thể bị coi là chưa sành điệu du lịch. Mũi Né có sức cuốn hút như thế nào mà có tới mấy chục ngàn người đến đây mỗi ngày ?

Biển ở đây như xanh hơn, cát trắng, nắng vàng, phải có dù kéo, ca nô cào lốc, câu cá, lặn biển, phải có tôm, cua, mực tươi sống như biết bao các

bãi tắm biển trên khắp đất nước. Ngoài những thứ đặc trưng của biển ra, Mũi Né còn có nét rất riêng của thiên nhiên miền Nam Trung Bộ. Đó là các đồi cát đỏ mênh mông như sa mạc nhấp nhô đến cuối trời, những cánh rừng dừa dày đặc chạy dài theo bờ biển tưởng chừng như không bao giờ hết. Những làng chài giản dị thanh bình, các cô gái Chăm rất duyên dáng, nhảnh nại bên các lò gốm mộc mạc. Tất cả là một miền đất nguyên sơ thanh thản, là sự rộng rãi bao la của thiên nhiên khiến người ta quên đi mọi ồn ào, chật chội của đời sống thành phố.

Bài 25

VÙNG DUYN HẢI NAM TRUNG BỘ

NƠI ĐÓN BÌNH MINH SỚM NHẤT NƯỚC TA
VÀ NGỌN HẢI ĐĂNG TRĂM TUỔI

Theo trung tâm kỉ lục Vietbooks thì mũi Điện hay mũi Kê Gà, còn gọi là mũi Đại Lãnh thuộc thôn Phước Tân xã Hoà Tâm, huyện Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên. Nơi đây có một ngọn Hải Đăng xưa và cao nhất Đông Nam Á, ngọn hải đăng Kê Gà hơn trăm tuổi nhô ra một doi biển đẹp. Mũi Điện (Kê Gà) chính là điểm cực Đông của nước ta, nơi gần hải phận quốc tế nhất và là nơi đầu tiên đón ánh nắng mặt trời. Theo tư liệu còn ghi lại tại ngọn hải đăng trên mũi Điện, do một người Pháp tên là Vorella phát hiện vào thế kỉ XIX. Chính vì vậy, trên những bản đồ thời Pháp mũi Kê Gà mang tên là Cap Vorella. Năm 1890 nhận thấy tầm quan trọng của vị trí này, người Pháp cho xây dựng ở đây một ngọn hải đăng. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, ngọn hải đăng này bị bỏ hoang. Đến năm 1961 nó được khôi phục, nhưng đến năm 1965 ngọn hải đăng bị máy bay Mỹ phá huỷ. Năm 1997, ngọn hải đăng này được hồi sinh và hiện là một trong 55 ngọn đèn biển đang hoạt động hướng dẫn tàu bè qua lại hàng đêm tại vùng biển Việt Nam.

Với chiều cao 25,6m, tầm chiếu sáng 27 hải lí. Mũi Kê Gà là một công trình kiến trúc giàu tính nghệ thuật. Trên trần nhà đặt hệ thống pin mặt trời giúp hải đăng chiếu sáng với ngọn đèn 2.000W, thân được xây dựng bát giác bằng đá hoa cương, cầu thang xoáy lên đến đỉnh tháp đèn, có đúng 100 bậc gỗ bóng loáng, đá xây công trình này và các hình kiểu cho ngọn hải đăng đều được đưa từ Pháp sang. Xung quanh mũi Kê Gà đã hình thành khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, nơi đón bình minh sớm nhất và ngọn hải đăng trăm tuổi cũng đã thu hút rất nhiều du khách đến để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của ngọn hải đăng và ngắm ánh mặt trời vừa ló rạng trên đất nước ta.

CÙ LAO CHÀM – QUẦN ĐẢO HUYỀN BÍ

Cách thị xã Hội An 35km về phía biển Đông, quần đảo Cù Lao Chàm như tấm bình phong che chở cho Cửa Đại. Ngoài hòn Lao (hòn Ông) là hòn đảo lớn nhất, đông dân nhất Cù Lao Chàm còn có vô số các đảo nhỏ khác như hòn Khê Mẹ, Khê Con, hòn Tai, hòn Đài...

Các nhà khảo cổ học cho rằng cách đây 3000 năm, Cù Lao Chàm đã có cư dân sinh sống, 1000 năm trước đã có giao lưu buôn bán với nước ngoài. Những cổ vật tìm thấy trên con tàu đắm là minh chứng cho “con đường gốm sứ” trên biển Cù Lao Chàm thời thương cảng Hội An hưng thịnh. Trên quần đảo huyền bí gắn với sự tích giai thoại, người ta có thể nhìn thấy chiếc giếng cổ của người Chăm-pa xây dựng cách đây một thiên niên kỉ với đặc điểm ở đáy hình vuông có lát những thanh gỗ của người Chăm-pa. Giếng luôn có nước trong vắt, ngọt, đầy kể cả vào mùa khô hạn nhất ở giữa vùng nước mặn. Chính trong những thế kỉ XII – XIX trước đây, giếng cổ này của người Chăm-pa, sau đó là người Việt đã cung cấp nước ngọt cho các tàu buôn nước ngoài, kể cả cho người Ba Tư, Ả Rập trên hải trình vượt đại dương.

Trên Cù Lao Chàm có những bãi tắm sạch sẽ, tuyệt đẹp : bãi Chông, bãi Ông, bãi Bìm... Trên đảo có miếu thờ thần Yến sào trên bãi Hương, chùa Hải Tang trên sườn Tây của Hòn Lao. Trên vách đá cheo leo của đảo là các

hang Tò Vò, hang Rêu xanh, hang Cả có nhiều chim yến xây tổ. Đặc biệt là loài “huyền diệu” – chim yến dùng chính máu của mình xây tổ.

Để khai thác tiềm năng du lịch có hiệu quả cao, Cù Lao Chàm đã xây dựng công trình phục vụ du khách muốn khám phá “hai vạn dặm dưới biển”, có thể ngắm “thủy cung qua cầu gỗ đáy kính, hoặc trực tiếp lặn dưới đáy biển ngắm nhìn đàn cá đủ màu sắc, rặng san hô muôn hình vạn trạng... Ngoài ra còn nhiều loại hình vui chơi giải trí khác trên quần đảo.

những hòn đảo chim yến ven bờ phú yên khánh hoà

Bờ biển Phú Yên Khánh Hoà có dạng địa hình đặc sắc nhất trong toàn bộ bờ biển Việt Nam. Bờ biển lõm chồm khúc khuỷu, có vách đá dựng đứng. Nhiều núi đá đồ sộ đâm ra biển như mũi Đại Lãnh, mũi Cam Ranh. Đồng thời biển cũng ăn sâu vào bờ, tạo ra các vịnh đẹp nổi tiếng như vịnh Văn Phong, vịnh Cù Mây, vịnh Nha Trang. Nhiều hòn đảo đã gắn liền với đất, hình thành các bán đảo như bán đảo Hòn Gốm, bán đảo Cam Ranh.

Vùng biển Phú Yên và Khánh Hoà có khoảng 145 hòn đảo đá lớn nhỏ ở vịnh Văn Phong cao 566m và Hòn Lớn ở vịnh Nha Trang (còn gọi là Hòn Tre) cao 478m. Hai hòn đảo này dài 15km và 12km.

Nguồn lợi đáng kể nhất ở các đảo này là tổ yến, tổ yến là loại thực phẩm cao cấp.

Hòn Chà Là là hòn đảo yến ở cách Nha Trang khoảng hơn 20km về phía Đông Bắc. Hòn đảo yến này dài khoảng gần 2000m, rộng khoảng 300m cao, 137m. Hòn Ngoại cao 102m ở phía Đông Nam Nha Trang nhỏ bằng nửa hòn Chà Là nhưng lại là nơi có sản lượng tổ yến cao nhất, chiếm 80% sản lượng yến của Phú Yên, Khánh Hoà. Hòn Nội nằm ở phía Nam và cách Hòn Ngoại 3km, nơi đây có 5 hang là nơi chim yến đông nhất với khoảng 5 ngàn tổ yến.

QUẦN ĐẢO HOÀNG SA

Nằm khoảng $111^{\circ} - 11^{\circ}$ kinh đông, $15^{\circ}45' - 17^{\circ}15'$ bắc ngang với vĩ độ của Huế và Đà Nẵng, gồm khoảng trên 30 hòn đảo, đá, cồn, bãi rải rác trong một vùng biển rộng ước chừng 15 ngàn km^2 .

Quần đảo Hoàng Sa chia làm hai nhóm :

– Nhóm đảo phía Đông có tên gọi là nhóm đảo An Vĩnh gồm hai hòn đảo lớn là đảo Phú Lâm và đảo Linh Côn. Mỗi đảo rộng trên $1,5 - 1,6\text{km}^2$ và một số đảo nhỏ khác như đảo Cây, đảo Tây, đảo Bắc...

– Nhóm đảo phía Tây có tên nhóm đảo Lưỡi Liềm gồm các đảo Hoàng Sa, Hữu Nhật, Quang Ánh, Bạch Quy... Các đảo này rộng nhất cũng chưa tới $0,6\text{km}^2$.

Hoàng Sa là hòn đảo rộng nhất ở nhóm đảo phía Tây, dài hơn 900m, chiều rộng gần 700m. Trên đảo cây cối xanh tươi, quanh đảo có bãi cát vàng rất quý là những vụn san hô vỡ ra. Trên đảo có một trạm khí tượng vô tuyến thành lập từ 1938 với mã số 48860 (48 chỉ số hiệu khu vực của Việt Nam – 860 là biển số trạm khí tượng Việt Nam do Tổ chức Khí tượng thế giới đặt).

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA

Quần đảo Trường Sa : Cách đảo Tri Tôn, đảo cực Nam của quần đảo Hoàng Sa khoảng 300 hải lí là quần đảo Trường Sa. Năm 1833, vua Minh Mạng đã ra lệnh cho Bộ Công chở gạch ngói ra đảo dựng miếu lập bia, trồng cây cối để tàu thuyền qua lại dễ nhìn thấy, tránh khỏi tai nạn.

Quần đảo Trường Sa ở về phía Đông Nam nước ta trong khoảng từ vĩ độ $6^{\circ}50' - 12^{\circ}\text{B}$; $111^{\circ}20' - 117^{\circ}20'$ Đ. Gồm 100 hòn đảo, đá, cồn, san hô và bãi san hô nằm rải rác trên một vùng biển rộng từ Tây sang Đông khoảng 325 hải lí, từ Bắc xuống Nam khoảng 274 hải lí, chiếm một phần diện tích

khoảng từ 160.000 đến 180.000km². Hòn đảo gần đất liền nhất là đảo Trường Sa, cách vịnh Cam Ranh 248 hải lí. Cách đảo Hòn Hải 210 hải lí.

Quần đảo có 23 hòn đảo đá, cồn, bãi thường xuyên nhô khỏi mặt nước với diện tích tổng cộng khoảng 10km². Đảo lớn nhất là đảo Ba Bình rộng khoảng 0,6km², lớn thứ hai là đảo Nam Yết rồi đến Song Tử Đông, Song Tử Tây, Thị Tứ, Sinh Tồn, Vĩnh Viễn, An Bang... Các đảo này trung bình rộng khoảng 0,3 – 0,4km².

Quần đảo Trường Sa xứng đáng là “nơi đầu sóng ngọn gió” là vị trí tiền tiêu của Tổ quốc Việt Nam.

Đảo Song Tử Tây cách bờ biển nước ta khoảng 450km, đảo dài 700m, rộng khoảng 300m. Tấm bia chủ quyền mang lá cờ đỏ sao vàng cao hơn 2m đặt gần đúng trung tâm đảo. Trên đường đi đảo Nam Yết, thường gặp nhiều tàu buôn treo cờ nước ngoài, đó là vì hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm trên tuyến hàng hải ngang qua biển Đông. Đảo Nam Yết dài gần 800m, rộng 200m.

Từ đảo Nam Yết đi về phía Đông Bắc chừng 18 hải lí là đảo Sơn Ca. Đây là đảo nhỏ, nhiều cát nổi lên giữa bãi san hô lớn.

Hai quần đảo san hô ở giữa Biển Đông, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa gắn liền với cuộc sống của nhân dân Việt Nam bao đời nay, là vùng đất thuộc chủ quyền của Việt Nam rất lâu đời, là một bộ phận của lãnh thổ thân thiết, xā xoi nhất của đất nước ta.

NGUY CƠ SA MẠC HOÁ TẠI VIỆT NAM

Theo điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện nay ở Việt Nam đang xảy ra hiện tượng sa mạc hoá cục bộ, với khoảng 7,85 triệu

ha trong tổng số 9,34 triệu ha đất tự nhiên đã bị hoang hoá. Diện tích này đã và đang chịu tác động mạnh bởi nguy cơ sa mạc hoá bao gồm 7 triệu ha đất trồng bị thoái hoá diện rộng, đất đá ong hoá ; trên 850.000ha đất bị nhiễm mặn phèn, xói mòn, khô hạn, cát bay... theo mùa hoặc vĩnh viễn, phân bố chủ yếu tại các tỉnh Tây Nguyên, Tây Bắc, Tứ giác Long Xuyên Cà Mau Trung Bộ.

Ước tính, quá trình sa mạc hoá ở nước ta mỗi năm làm mất đi hàng chục ha đất nông nghiệp do ảnh hưởng của cát bay, cát chảy và hàng trăm ha đất dần thoái hoá nghiêm trọng.

Để hạn chế từng bước tốc độ sa mạc hoá, nhà nước ta đang xây dựng chương trình hành động thực thi công ước chống sa mạc hoá giai đoạn 2005 – 2010. Theo đó, công trình tập trung vào 5 giải pháp : ngăn chặn nạn phá rừng, tăng cường quản lí rừng bền vững ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên ; cải tạo đất bị thoái hoá và khắc phục tình trạng nhiễm mặn, phèn ở các tỉnh duyên hải; triển khai các dự án trồng rừng, canh tác hợp lí để chống cát bay, cát chảy ở các tỉnh miền Trung ; tăng cường quản lí tài nguyên nước ở những vùng khô hạn, bán khô hạn ; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và hạn chế ảnh hưởng của hạn hán ở các vùng nông thôn.

PHỐ CỔ HỘI AN

Thị xã Hội An nằm bên bờ sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam. Nơi đây xưa kia đã có một thời nổi tiếng với tên gọi Faifoo mà các thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Italia v.v.. đã biết đến từ thế kỷ 16, 17. Từ thời đó, thương cảng Hội An đã thịnh vượng, là trung tâm buôn bán lớn của vùng Đông Nam Á, một trong những trạm đỗ chính của thương thuyền vùng Viễn Đông.

Thị xã có những dãy phố cổ gần như nguyên vẹn, đó là loại nhà hình ống xuyên suốt từ phố nọ sang phố kia. Trong đó có một dãy phố nằm sát ngay bờ sông Hội An. Nhà ở đây toàn bằng gỗ quý, trong nhà treo hoành phi, câu đối, cột nhà chạm trổ hoa văn rất cầu kỳ ... Hội An là một bảo tàng sống, khu phố cổ đã được UNESCO công nhận **Di sản văn hoá thế giới**. Giờ đây, du khách tới Hội An, ngoài việc khám phá sự bình dị chân thật trong tâm hồn người dân phố Hội, sẽ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp cổ kính và tĩnh lặng của các mái ngói phủ rêu xanh mướt và nét chạm trổ tinh vi trong những căn nhà gỗ đã tồn tại từ hơn ba trăm năm.

Đặc biệt, mỗi đêm 14 âm lịch hàng tháng - đêm hoa đăng, phố cổ đã tự nguyện ngừng sử dụng các thiết bị điện như TV, đèn đường, đèn neon. Những chiếc đèn tròn, lục lăng theo phong cách Trung Hoa treo dưới mái hiên và hai bên cửa ra vào, đèn quả trám hoặc ống dài kiểu Nhật Bản phát giấy trắng lơ lửng dọc theo hàng cột, đèn trụ vuông, đèn quả trám to nhỏ các cỡ .. tất cả đã tạo lên một thế giới lung linh, huyền ảo – khu phố cổ mang một vẻ lãng mạn, sâu lắng và bình yên dưới ánh đèn lồng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NUÔI TÔM HÙM TRÊN ĐẢO BÌNH BA, CAM RANH, KHÁNH HOÀ

Lập lò trên mặt nước trong xanh là những chiếc thùng, những căn chòi được dựng lên giữa biển khơi để báo hiệu cho các tàu thuyền về những khu vực nuôi thả tôm hùm lồng. Những chiếc bè, lồng được thả xuống tận đáy biển để thả, nuôi tôm hùm. Quanh vùng đảo Bình Lập có đến hàng trăm chiếc phao được thả trôi nổi giữa dòng đại dương. Mỗi chiếc phao thả nổi là một điểm báo hiệu có một chiếc lồng đang được thả nuôi tôm phía dưới. Ngư dân trên đảo khuôn đá về tập trung nơi đây rồi khoan thành lỗ, tạo ra những hang đá giả đưa ra biển thả để dụ tôm hùm vào trú ngụ. Mỗi hộ bắt tôm non phải có hàng ngàn cục đá to nhỏ khác nhau. Điểm đặt đá phải là những nơi khuất gió, quanh năm biển lặng.

Tôm hùm non lớn bằng que nhang, người nuôi nơi đây phải thu mua tại đảo với giá 80.000-100.000 đồng/con. Tôm lớn bằng đầu đũa từ 120.000-140.000 đồng/con. Nhưng mỗi ngày ngư dân cũng chỉ bắt được 10 con tôm giống là nhiều. Số lượng bắt từ thiên nhiên vẫn không đủ phục vụ người nuôi, người dân phải mua thêm từ nhiều nguồn. Bình quân mỗi hộ phải bỏ ra từ 200-300 triệu đồng mua con giống. Nuôi tôm hùm hiện nay có hai loại. Loại thứ nhất được thiết kế bằng khung thép với chiều dài gần 3 m, chiều rộng 6-7 m, chiều cao hơn 2 m. Bốn mặt được bịt bằng những tấm lưới. Khi tôm được thả vào nuôi, lồng được đặt sát mặt đất biển. Loại thứ hai dùng dây đóng cọc 4 xung quanh, rồi dùng lưới bao kín, làm nhà chòi lên để trông. Hình thức thứ hai là loại mới được phát hiện mấy năm gần đây. Bởi nuôi tôm hùm lồng đầu tư khá tốn kém, cộng thêm việc gây ô nhiễm môi trường của nguồn thức ăn thừa để lại. Thế rồi cái khó ló cái khôn, những cư dân Vạn Gia, Vạn Ninh đã phát hiện ra được mô hình nuôi ô. Số lượng ngư dân nuôi tôm hùm bè được tăng lên nhờ mô hình nuôi tôm hùm lồng giảm. Mỗi lồng bè được thả nuôi từ 200-300 con. Giá tôm thành phẩm xuất bán những năm 2001-2003 liên tục giữ mức 370.000-400.000 đồng/kg.

Đầu năm 2005, tôm hùm đang ở mức giá 400.000 đồng/kg. Rồi tin tôm “nhảy” lên giá 500.000, 515.000 đồng/kg đã làm nhiều người nuôi, thả như được mở cờ trong bụng. Giá tôm tăng, hàng trăm hộ đồng loạt làm lồng, dựng bè mở rộng diện tích nuôi. Bình Ba đang “lột xác” qua từng ngày. Tính đến nay tôm hùm đã được nuôi gần chục năm, nhưng ba năm gần đây đã được lên bè. Hầu hết ngư dân nuôi tôm hùm đều hướng nuôi vào loại 1 (loại tôm có trọng lượng từ 1,5-2 kg/con) để bán được giá cao. Ngư dân xã đảo Bình Ba nuôi tôm hùm hơn 10 năm này chưa có hộ nào thất bại, người lãi ít nhất cũng trên 70 triệu đồng/vụ. Bình quân mỗi hộ nuôi 4 lồng hoặc bè tôm, mỗi lồng đầu tư con giống cũng như nguồn thức ăn thì trừ chi phí mỗi năm lên tới hàng chục tỷ đồng.

Con tôm hùm ở Bình Ba nói riêng và con tôm hùm ở khu vực Nam Trung Bộ nói chung đã không dừng lại ở việc xuất khẩu sang Hồng Kông,

Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản mà đã được xuất khẩu đi Mỹ, EU ... Với hiệu quả kinh tế như vậy, tính đến nay thị xã Cam Ranh và huyện đảo Trường Sa đã có hàng nghìn lồng, bè được thả nuôi. Xã đảo Bình Ba có gần 700 hộ nhưng có đến 85% gia đình nuôi tôm hùm lồng, bè.

9 tháng đầu năm, thị xã Cam Ranh và huyện đảo Bình Ba đã đạt sản lượng nuôi trên 250 tấn tôm hùm. Chỉ tính riêng giá trị xuất khẩu đã đạt xấp xỉ 10 triệu USD. Giữa đại dương bốn bề sóng nước, Bình Ba đã có những căn nhà kiên cố mới được xây dựng theo kiến trúc kiểu thành phố. Ngư dân đảo Bình Ba sống bằng 3 loại nghề. Phổ biến nhất vẫn là khai thác thủy sản, nuôi tôm hùm và giao thương. Toàn đảo Bình Ba có chín hộ làm nghề phụ kéo vận chuyển hàng hoá. Mỗi ngày thu nhập một xe cũng được 150-200 nghìn đồng. Cứ mỗi ngày Bình Ba lại đón hai chiếc ghe đến và về.

RONG BIỂN BÌNH THUẬN

Theo nhiều nhà khoa học trên thế giới, rong biển – loại thực phẩm bậc cao sống “ngâm mình” dưới nước sẽ là nguồn thực phẩm chủ yếu giúp loài người thoát khỏi nạn đói trong nhiều thập kỷ tới. Các nhà chuyên môn sau khi nghiên cứu, thử nghiệm, đã kết luận rong biển Bình Thuận nói riêng và rong biển Việt Nam nói chung là loại nguyên liệu tốt để chế biến thành thạch đông (sương sa). Biển Bình Thuận có nhiều loại rong : rong đông sương, rong cỏ ống, rong chân vịt, rong câu (rau câu), rau sa, rau sồi. Theo chu kỳ hàng năm, rong đông sương có từ tháng 8 đến tháng 10 âm lịch ở vùng đầm lầy nước lợ thuộc huyện Bắc Bình. Rong cỏ ống, rong chân vịt và các loại rau câu khác xuất hiện vào khoảng từ tháng 7 đến tháng 2 âm lịch năm sau, nhiều nhất ở vùng biển Vĩnh Hoà, Chí Công, Mũi Né, Phan Thiết.

Ngư dân nghề biển lấy rong với nhiều cách khác nhau, gọi là “bức” hay “nhổ” rong. Cặp kính bơi, chiếc phao con cùng túi lưới đeo thắt ngang lưng là những dụng cụ thông thường để đi lấy rong. Với rong đông sương thì lấy ở mực nước ròng. Rong cỏ ống, chân vịt, rau câu và rau câu chỉ – loại sống bám chặt ở khe đá ngầm – muốn nhổ phải trắm mình dưới nước khá lâu,

dùng dao để cạy. Rau sôi trôi theo dòng nước, tấp vào bờ, người ta chỉ việc nhặt lấy mang về “giặt” sạch hết cát dính, phơi khô đem tiêu thụ. Vùng biển Bình Thuận còn có loại rong từ trong khe đá mọc ra từng chùm to lớn, cả người ôm không hết. Rong này có cành nhánh dính liền nhiều nụ bông búp màu vàng, người địa phương gọi là rau mơ. Do những trận bão tố, “mơ” nổi lênh bênh khắp một vùng biển, xen lẫn vào lưới đánh bắt của ngư dân, hoặc nằm phơi mình trên bãi cát sau khi nước thủy triều rút xuống, nên thường gọi là Tố giựt mơ. Ở đây, người lấy rong hoạt động hầu như quanh năm, cũng bằng lối thủ công, rong được ép sau khi giặt sạch để bán. Bình Thuận tiềm tàng sức hấp dẫn kinh tế đáng kể : Phát triển nghề nuôi trồng, chế biến rong.

NUỐC MẮM NHỈ PHAN THIẾT

Màu vàng nhạt, hương vị đậm đà, hậu vị ngòn ngọt của chất đậm, nước mắm Phan Thiết không chỉ “Tam kỳ lục tỉnh ai dùng cũng khen” mà vang danh toàn cõi Đông Dương, sang tận trời Tây với sự kiện nước mắm Phan Thiết được Công ty Liên Thành mang nhãn hiệu Con Voi tham gia cuộc đấu xảo quốc tế tại Marseille (Pháp) vào năm 1922. Kể từ đó, nước mắm Phan Thiết đã vượt Đại Tây Dương, có mặt ở nhiều nước châu Âu.

Thiên nhiên ưu đãi cho Bình Thuận vùng biển lắm cá nhiều tôm; đặc biệt giàu lượng cá cơm, cá nục - hai nguyên liệu làm rạng danh nước mắm Phan Thiết. Kỳ thực không chỉ dân Phan Thiết biết làm nước mắm mà các vùng ven biển Bình Thuận đều chế biến thứ nước chấm không thể thiếu trong bữa cơm gia đình Việt Nam. Cái tên nước mắm Phan Thiết do người tiêu dùng trong nước quen gọi từ khi Phan Thiết còn là Tổng Đức Thắng (1890).

Thời kỳ vàng son, nước mắm Phan Thiết không phải đóng chai như bây giờ mà được vô trong những cái tin hình bánh ú. Thoạt đầu, tin có dung tích từ 2,7 – 4 lít. Về sau mà chính thức từ năm 1962, cánh thợ lò thống nhất nung tin có dung tích 3,5 lít. Theo các cụ già lớn tuổi sống trong thời kỳ này thì nước mắm vô tin hợp vệ sinh, hương vị và màu sắc được giữ nguyên vẹn

ở bất kỳ thời tiết nào. Nước mắm vô tận để càng lâu càng ngon. Nước mắm tinned được chất lên những chiếc ghe bầu theo cánh thương lái vào Nam ra Bắc với nhiều thương hiệu khác nhau, tạo nên danh tiếng của nước mắm Phan Thiết.

Những người chế biến nước mắm với số lượng lớn gọi là hàm hộ. Có hàm hộ nhỏ, hàm hộ vừa, hàm hộ lớn. Việc phân định như vậy căn cứ theo số que nước mắm của hàm hộ. Mỗi que 12 – 20 thùng nước mắm lớn, mỗi thùng lớn có sức chứa từ 5 – 7 tấn cá hoặc nhiều hơn nữa. Hàm hộ Kiệt Thành biểu tượng 3 cua xanh có thùng chứa cả trăm tấn cá. Nước mắm Mậu Hương biểu tượng 2 chữ thập xanh, nước mắm Vạn Hương biểu tượng cá thu đen, biểu tượng của nước mắm Hiệp Hoà là 2 ngôi sao đỏ ... Theo bác sĩ Guillermin (Viện Pasteur) tác giả quyển sách nghiên cứu về nước mắm biển thì vào thời cận thập niên 30, Bình Thuận hàng năm sản xuất 40 triệu lít nước mắm đựng trong 13 triệu chiếc tinned, chiếm 7/10 tổng số nước mắm ở Việt Nam. Còn ông Minh Việt cho rằng vào những năm 1970-1972, sản lượng nước mắm Phan Thiết đạt từ 40-42 triệu lít, đánh dấu thời kỳ vàng son của nghề chế biến nước mắm.

Kê sát bên mặt đường nhựa là cát đỏ mênh mông, đỏ đến nao lòng. Tít trên các đỉnh đồi, hàng ngàn người tum tum thành các đám đông, vô vàn tiếng cười tan theo lồng lộng gió trời. Người ta hò nhau thả mình trượt theo sườn cát, vươn mình tung lên trời cao những cánh diều sặc sỡ hoặc xúm quanh bên các gánh hàng quà dân dã, đặc sản thôn quê và thoả sức ngắm nhìn sa mạc. Những người gan góc, khoẻ mạnh rủ nhau đi mãi, đi mãi vào phía bên kia sa mạc cát đỏ, để lại các vết chân mờ dần đến hết tầm mắt.

Những ai có công đầu đưa vùng biển và cát hoang sơ này thành một vùng du lịch sầm uất. Đó là những nghệ sĩ nhiếp ảnh thâm lặng. Từ rất lâu, hình ảnh các cô gái Chăm đội vò sành đầy nước uyển chuyển, duyên dáng băng qua nhấp nhô các đồi cát mênh mông đã xuất hiện trên mặt báo, trên lịch treo tường, trên bưu ảnh và người xem thường nghĩ đó là

một nơi xa xôi khó lòng tìm đến. Mãi gần đây, khi du lịch bắt đầu trở thành một lẽ sống, khi du khách thực sự lên ngôi “Thượng đế” thì Mũi Né lập tức được nhắc đến. Chỉ trong vòng vài năm, hàng trăm khu du lịch nhanh chóng mọc lên và ngày ngày các đoàn xe nối đuôi nhau kéo về Mũi Né. Trong các sách du lịch nước ngoài, Mũi Né được gọi là Hawaii của Việt Nam. Ở đây ta có thể tìm được từ một chiếc lều trên bờ cát với giá 30.000^d đến các biệt thự giá 600 USD / 1 ngày đêm. Có thể ăn 1 tô hủ tiếu giá 5000^d cho đến một bữa tiệc không giới hạn bên sân golf với đủ sơn hào hải vị. Đông đến như vậy mà không thấy ồn ào, tất bật, không thấy cao ốc nghênh ngang. Vô vàn các kiểu kiến trúc từ tre nứa đến đá tảng, từ ngôi Italia đến lá dừa khô, thả sức cho óc sáng tạo của các nhà kiến trúc. Hàng trăm khu du lịch êm ả lặng lẽ nép dưới bóng dừa. Chỉ riêng việc la cà đi ngắm nhìn các phong cách kiến trúc độc đáo ở đây đã đủ làm cho những người khó tính nhất cũng phải ngạc nhiên. Và rồi còn nhiều ngạc nhiên mà cả những người sành điệu cũng không thể khám phá hết, điều đó đã tạo nên sự hấp dẫn tuyệt vời của Mũi Né.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online
NHA TRANG BÃI BIỂN ĐẸP NHẤT ĐẤT NƯỚC

Nha Trang là một khoảng không gian bao la xanh biếc, trong suốt và rực rỡ dưới ánh nắng hè. Bãi cát trắng phau, uốn cong như vành nón, nghiêng bên làn nước xanh thâm đậm dào trong sóng. Bầu trời không phủ mây, mặt nước không vẩn bùn. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà nằm trải dọc ven biển, cách thủ đô Hà Nội 1450km, cách thành phố Hồ Chí Minh 450km, hàng năm đón hàng triệu khách đến thăm và du lịch mùa hè.

Với dải cát cong cong phía trước và những đồi núi nhấp nhô đằng sau, thành phố Nha Trang được ví như chuỗi ngọc đặt bên bờ hồ ở miệng một núi lửa. Một thứ hồ hình thành do nước mưa đọng lại, trên miệng những núi lửa đã tắt lâu ngày và hòng núi đã bị đá bịt kín. Chính cái đường cong hơi

lõm ấy lại làm cho tất cả mọi vẻ đẹp trên suốt dải bờ biển dài hơn 7km này quy tụ cả vào tầm mắt của người đứng trước thành phố. Suốt hơn 7km bờ biển chỗ nào cũng là bãi tắm tốt, thích hợp với phụ nữ và trẻ em.

Nha Trang có khí hậu gió mùa cận xích đạo nhưng khô ráo. Quanh năm, suốt 12 tháng, bờ biển lúc nào cũng tràn ngập ánh nắng, người đến an dưỡng tha hồ tắm nắng, nhiệt độ tháng nào cũng trung bình trên 23⁰C. Mưa ở Nha Trang cũng ít hơn những vùng gió mùa nhiệt đới khác. Lượng mưa hàng năm trung bình chưa đến 1500mm, kém hơn lượng mưa trung bình của toàn bộ nước ta là 1800mm. Khách đến Nha Trang không khỏi ngỡ rằng đây là một mảnh trời Địa Trung Hải với những bãi biển nổi tiếng, thu hút nhiều khách du lịch nhất trên thế giới mà trước tiên là nhờ bầu trời trong xanh, chan hoà ánh nắng và không mưa mùa hè, cũng giống như ở Nha Trang này và suốt bờ biển Miền Trung nước ta vậy. Không khí ở Nha Trang do chính nhà bác học Yecxanh xác nhận chứa nhiều ion iốt hơn bất cứ bãi biển nào khác, có tác dụng kích thích hô hấp khiến người ta ăn được, ngủ ngon.

Nha Trang có nguồn hải sản của 300km bờ biển kề sát dòng hải lưu giàu có nhất Biển Đông. Đối với khách tới Nha Trang, một loại hải sản được ưa chuộng nhất là cá mực, vừa to, vừa dày, vừa ngọt. Một đặc sản nữa là món ốc nhảy, khi đã luộc chín con ốc thò một cái “chân” ra ngoài, không cần gai nhỏ. Còn một sản vật rất quý của Nha Trang đó là tổ yến. Tổ yến người ta đem hấp cách thuỷ với bồ câu hay gà giò hoặc về mùa hè thì hấp với hạt sen làm chi yến.

Phía trước Nha Trang có đủ hải sản của các lớp biển nông, sâu và cả của đáy biển nhiệt đới. Vì vậy mà trước đây, viện Hải dương học đầu tiên của nước ta đặt ngay trên bờ biển này, chuyên nghiên cứu về biển nhiệt đới. Ở Nha Trang cũng như ở mọi thành phố du lịch ven biển nhiệt đới, có những người chuyên lặn lấy san hô đem về cắt ra những mẫu hình đẹp, ghép lại với nhau thành những cảnh hoa lá hay bốn hoa bán cho du khách.

Nha Trang chính là nơi mở đầu sự nghiệp khoa học của Yecxanh, là chiến trường mà Yecxanh tấn công vào bệnh dịch hạch, là nơi ra đời những liều thuốc dịch hạch đầu tiên cho nhân loại.

Lăng Cô – khu du lịch trọng điểm đạt tiêu chuẩn quốc tế

Lăng Cô là địa danh nổi tiếng với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, có dãy Trường Sơn chạy ra tận biển, ôm quanh lạch nước Lập Anh huyền ảo. Bờ biển là bãi cát dài trắng mịn tiếp nối với mặt biển xanh mênh mông đến chân trời. Chính nơi đây, năm đầu tiên vua Khải Định lên ngôi 1916, sau chuyến đi tuần du phương Nam, không thấy nơi đâu có cảnh đẹp như chốn này, ông đã cho xây dựng “Hành cung Tĩnh Viêm” không chỉ làm nơi tĩnh dưỡng cho mình và Hoàng Thái hậu mà còn “để lưu lại về sau một nơi nghỉ và một thắng cảnh”.

Lăng Cô ở phía nam giáp đèo Hải Vân. Tại đây, cầu vượt mới xây dựng băng qua khu Lăng Cô nối với hầm đường bộ Bắc Hải Vân sừng sững, hoành tráng càng tăng thêm vẻ ngoạn mục của vùng đất này. Đầu năm 2005, đường bộ qua hầm đèo Hải Vân được đưa vào sử dụng, là điều kiện thuận lợi nối Lăng Cô với mọi địa danh du lịch trong vùng. Phía Đông Lăng Cô là biển xanh bao la. Phía tây giáp quốc lộ 1 A là đầm Lập An rộng lớn, đẹp như một bức tranh thủy mặc. Mặt đầm phẳng lặng và không có sóng nên rất thuận tiện để bơi thuyền câu cá. Đây là nơi sinh sống của nhiều loại thủy, hải sản có giá trị kinh tế cao với trữ lượng lớn. Bơi thuyền vượt qua đầm khoảng 30 phút, du khách sẽ đến rừng ngập mặn Hoài Mít, Suối Tiên... là những địa điểm du lịch hấp dẫn. Phía bắc là mũi Chân Mây : bờ biển vẽ một đường cong ngoạn mục ôm lấy vịnh Chân Mây. Cảng Chân Mây được đầu tư xây dựng, bước đầu bến cảng sơ và đưa vào hoạt động

nối Chân Mây với mọi miền. Toàn bộ bến cảng nằm dựa lưng vào vách núi nên sóng rất lặng.

Bãi tắm Lăng Cô dài 12km. Đây là bãi tắm đẹp có bờ biển thoải cát trắng mịn, phẳng, có đặc trưng phát ra tiếng kêu theo từng bước chân, nước biển trong xanh có thể nhìn tận đáy. Biển ở đây ít sóng, không có dòng xoáy hay vực sâu nguy hiểm. Bãi biển cách với khu dân cư bởi những rừng phi lao xanh tốt, rì rào toả bóng quanh năm.

Lăng Cô được nhà nước xác định là khu du lịch trọng điểm. Công ty du lịch Hương Giang đã xây dựng khu du lịch Lăng Cô đạt tiêu chuẩn quốc tế.

CHU LAI – KHU KINH TẾ MỞ ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM

Hiện nay, nước ta mới có 66 khu công nghiệp. Khu công nghiệp chỉ đáp ứng các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ nên chưa toàn diện, chưa thu hút được các nhà tài chính, ngân hàng, thương mại và cũng chưa mở, chưa thông thoáng đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Việc xây dựng một số khu kinh tế mở thí điểm ở một số địa điểm có tính năng động trong khu vực có điều kiện thông thường ra bên ngoài bằng đường biển được nhà nước ta đặt ra. Chu Lai đã được chọn làm thí điểm khu kinh tế mở đầu tiên vì có nhiều điều kiện thuận lợi hơn các nơi khác, ít phải đền bù giải toả và nằm trong khu vực cần được ưu tiên.

Bài 28

CÔNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN – BÁU VẬT MUÔN ĐỜI

Ngày 25/11/2005 tổ chức UNESCO đã công nhận Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên là Di sản kiệt tác truyền khẩu và văn hoá phi vật thể của nhân loại, khẳng định và tôn vinh văn hoá Việt Nam. Đây là di sản kiệt tác truyền khẩu và văn hoá phi vật thể thứ hai của nước ta sau Nhã nhạc Cung đình Huế được tôn vinh.

Không ai xác định được niên đại của công chiêng Tây Nguyên, chỉ biết rằng nó song hành với đời sống nhân dân các dân tộc này từ lâu. Mỗi giàn công, chiêng là tiếng nói tâm linh, tâm hồn của người Tây Nguyên để diễn tả những niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống lao động và sinh hoạt hàng ngày của họ. Trong cuộc tổng kiểm kê số lượng giàn công chiêng cũng như mở lớp hướng dẫn sử dụng nhạc cụ dân tộc và dạy đánh công chiêng cho đồng bào các dân tộc Êđê, M'Nông, Gia Rai, Ba Na, Sê Đăng và K'ho của Tây Nguyên ; sự đa dạng của văn hoá công chiêng đã có cơ hội đăng quang.

Công Chiêng như một phần máu thịt người Tây Nguyên. Hầu hết các buôn làng Tây Nguyên hiện nay đều có những đội công chiêng phục vụ đồng bào trong sinh hoạt cộng đồng, trong dịp hội hè. Vào ngày lễ tết, hình ảnh quen thuộc “bên ngọn lửa thiêng, những vòng người say sưa múa hát trong tiếng công chiêng vang dậy núi rừng” lại xuất hiện trên khắp buôn làng. Và nói đến văn hoá dân gian Tây Nguyên, ít người bỏ qua rượu cần và công chiêng. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên coi rượu cần và công chiêng là thành tố cơ bản tạo thành lễ hội. Từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, đến lễ bỏ mác, lễ bói diêm, chọn đất, thu hoạch đại trà, đóng cửa kho, lễ tu sửa máng nước, lễ mừng nhà Rông mới và cả những lễ hội mới, lễ hội Cách mạng như mừng Đảng, mừng Xuân, Quốc khánh, sinh nhật Bác Hồ... công chiêng đều “đắc dụng” cả.

Công chiêng Tây Nguyên rất phong phú, đa dạng. Mỗi dân tộc, mỗi vùng miền lại có những đặc trưng riêng của công chiêng. Công chiêng của dân tộc Gia Lai nổi tiếng về sự bề thế (bộ công chiêng của họ từ 12 đến 18 cái), có nhiều loại và đặc trưng cho nhiều lễ hội. Người Ba Na có lối đánh chiêng riêng, bài bản của họ, có cả màu sắc tôn giáo. Người Sê Đăng có bộ

cồng chiêng từ 3 – 8 cái và tên gọi cho từng cái chiêng cứ như tên người... Mỗi vùng miền, cồng chiêng cũng khác nhau. Ví như cồng chiêng ở Kon Tum khác nhiều so với Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Khác về số lượng, khác về cách diễn tấu và sự kết hợp. Đặc biệt cồng chiêng ở Kon Tum có thể đứng vào loại cổ trong gia đình cồng chiêng nói chung ở Tây Nguyên. Đặc biệt, ở Kon Tum với đồng bào, cồng chiêng là của cải vật chất hơn là một nhạc cụ. Mà của cải vật chất có được là do Trời (Yàng) cho nên nó rất thiêng, gắn chặt với tín ngưỡng. Cho đến bây giờ, Tây Nguyên chưa tìm thấy nơi sản xuất Cồng chiêng và đồng bào cũng công nhận như vậy. Họ có nói về nguồn gốc Cồng chiêng thông qua tên gọi. Chẳng hạn, chiêng Lào (từ nước Lào), chiêng Kur (từ Campuchia), chiêng Suân (từ người Kinh)... Nhưng để tìm một gốc gác thật sự của cồng chiêng thì chưa ai làm được. Chỉ biết rằng, từ bao đời nay, cồng chiêng vẫn cứ tồn tại như vậy, như một báu vật của người dân Tây Nguyên. Và giờ đây nó trở thành báu vật của nhân loại.

downloadsachmienphi.com

THÀNH PHỐ HOA ĐÀ LẠT

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vào những năm 1892 – 1893 có một người thầy thuốc trẻ chưa đầy 30 tuổi, khi đi qua cao nguyên Lâm Viên, đã đặc biệt chú ý đến những rừng thông rộng lớn này. Đó là A-léc-dăng Y-ec-Xanh, người chỉ ba năm sau đã thành nhà bác học nổi tiếng khắp thế giới vì có công tìm ra vi trùng gây bệnh dịch hạch. Người thầy thuốc trẻ đó đánh giá rất cao vùng cao nguyên mát mẻ ở giữa một đất nước quanh năm chỉ có mùa hè như miền Nam nước ta, có giá trị rất lớn trong việc bồi dưỡng sức khỏe con người. Thế là vào những năm cuối thế kỉ XIX, việc đặt đường giao thông lên Lâm Viên bắt đầu. Giữa khoảng rừng quê hương của người Lạt, người Mạ, cất lên vài ba ngôi nhà gỗ, khai sinh ra thành phố Đà Lạt tương lai. Tên Đà Lạt do đâu mà có ? Người ta cho rằng do Y-ec-Xanh lấy tên tuổi Đa Cam Ly ghép với tên bộ lạc người Lạt thành ra Đà Lạt...

Năm 1911 khu an dưỡng ở đây mới được hình thành...

Đà Lạt là một trong những thành phố hiện đại nhất của ta. Ở các khu vực xây dựng về sau, nhà cửa càng đẹp. Mỗi nhà, mỗi dáng, mỗi vẻ đều xinh xắn, độc đáo, xung quanh đều có vườn tược hài hoà, tươi mát. Biệt thự Đà Lạt thuộc nhiều xu hướng thẩm mỹ khác nhau, tuyệt đối không rập khuôn. Có những ngôi nhà làm toàn bằng gỗ thông. Theo kiểu nhà miền núi Thụy Sĩ. Nhiều nhà còn có bãi cỏ xanh rờn trải ra phía trước. Nối liền các biệt thự với nhau là những con đường trải nhựa láng bóng, uốn quanh các sườn đồi... Đà Lạt thực ra là một công viên bao la đặt giữa một rừng thông mênh mông.

Đà Lạt ở độ cao 1530m, nhiệt độ tháng 7 cao nhất chỉ 19,8°C, ra phố sáng hay chiều người Đà Lạt khoác áo len mỏng. Về chiều tối, ánh đèn phố xá nhòa trong sương. Thật chẳng khác gì một Luân Đôn trên mặt cao nguyên này. Ở miền Nam chỉ có vùng Đà Lạt và vùng Thượng Công Tum mới có mùa đông lạnh như ở Bắc Bộ. Nhưng lạnh ở Đà Lạt rất mực điều hoà. Gió đông – bắc thổi từ tháng 10 – tháng 3. Thời tiết lạnh dần, lạnh nhất vào tháng 12, rồi ấm dần. Trung bình khoảng từ 16 – 18°C. Do đó Đà Lạt là nơi nghỉ mát quanh năm... Những ưu thế của Đà Lạt thuộc về khí hậu cao nguyên nhiệt đới. Do đó tháng nào cũng có rau xứ lạnh như xà lách, bắp cải, củ cải đường, hành tây, đặc biệt là ac-ti-sô không tháng nào không có. Đất đỏ badan phì nhiêu lạ thường. Đà Lạt là nơi duy nhất trên đất nước ta trồng được ac-ti-sô, thứ hoa rau rất đắt tiền ; hoa ac-ti-sô thái miến phơi khô hãm như hãm trà vừa ngon, vừa mát, là thứ thuốc giải nhiệt. Hành giống Caliphocnia có củ quanh năm, nhiều củ nặng tới 1kg. Trái cây thì đặc biệt có dâu tây quả to, mọng, ngày trước giá một ki-lô bằng nửa tạ gạo. Trái sơ-ri tròn chín đỏ. Quả bơ trồng rất thích hợp ở Đà Lạt, ra quả vào hè, cùi bơ mềm, nhạt có vị bùi béo ngậy, nếu đem ướp lạnh sau khi đánh nhuyễn trộn đường, sữa sẽ có một loại kem đặc biệt ngon... Ngoài những quả vùng ôn

đới, Đà Lạt vẫn có nhiều thứ trái vùng nhiệt đới như : Mãng cụt, chôm chôm, dứa, roi, mận, chuối ngự...

Quanh năm Đà Lạt còn có hoa, thời tiết càng trở lạnh thì những trại hoa càng rực rỡ khác thường. Các loài hoa quý vùng ôn đới như hồng, cúc, thược dược, lay ơn, cẩm nhung vàng, ooc-tăng-xia, mi-mô-da, anh đào, đỗ quyên, sen núi, hồng trà, đào thắm, mai vàng. Người trồng hoa Đà Lạt cũng như người trồng rau có tiếng khắp nước tại đây, đầu tiên là người Ngọc Hà, người Nghi Tầm mang hạt giống từ Hà Nội vào, đã trên dưới gần thế kỉ. Sau đó người từ các địa phương khác... Dân Đà Lạt hiện 80% là người trồng rau và hoa.

Đà Lạt là vườn hoa lá mệnh mệnh, thật sự là một “thành phố Hoa” với lắm thứ hoa quý không mấy nơi bằng ; chỉ hoa hồng đã gần 20 thứ và đủ các màu, hồng đỏ, hồng tím hoa cà, hồng xanh da trời, hồng đen cánh mượt như nhung, ooc-tăng-xia loài hoa quý, gốc ở Trung Quốc và Nhật, mọc rất tốt ở Đà Lạt khi nở hoa to bằng trái bưởi. Nhưng mọc dễ nhất, ở khắp Đà Lạt là hoa mi-mô-da gốc tận đảo Úc.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài 30

THỰC HÀNH

SO SÁNH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VỚI TÂY NGUYÊN

HƯƠNG HỒI XỨ LẠNG

Cây hồi là cây thân gỗ to cao. Người ta trồng hồi trên các đồi ở huyện Chi Lăng (Lạng Sơn). Hàng năm cây hồi cho 2 vụ thu hoạch quả nhưng vụ mùa quả sai hơn, có chất lượng tốt hơn. Quả hồi có hình sao sáu cánh, tám cánh,

mười cánh nên người ta thường gọi nhầm là hoa hồi. Trên thị trường thế giới, hương hồi là mặt hàng có giá. Một yến “hoa” hồi có giá từ 300 – 400.000 VNĐ. Ở Lạng Sơn, cây hồi mọc thành rừng ở phía bắc huyện Chi Lăng. Ở phía

nam huyện, cây hồi mọc tốt tươi nhưng không ra quả. Các huyện khác trong tỉnh cũng rất khó trồng cây hồi. Tinh dầu hồi rất hiếm trên thị trường vì cây hồi rất khó trồng. Cái giống tinh dầu hồi này không thể giấu được. Nút miệng chai kĩ thế nào chẳng nữa, hương hồi vẫn toả ra. Tinh dầu hồi dùng để xoa bóp, đánh gió chống cảm, nấu xốt vang. Một nồi xốt vang thịt bò khoảng 10 người ăn chỉ cần lấy chiếc đĩa ăn cơm nhúng vào lọ dầu hồi, hơi ngập đầu đĩa là nồi thịt đã thơm lừng, nếu cho quá một chút sẽ rất khó ăn. Thời Pháp thuộc đã khai thác mặt hàng này và hàng năm vận chuyển về nước Pháp tới hàng trăm tấn tinh dầu hồi và quả hồi. Từ sau ngày giải phóng miền Bắc, ta chú trọng phát triển cây hồi. Năm 1995 thu được 7000 tấn quả hồi khô đem xuất khẩu với trị giá khoảng 16. 000. 000\$.

HƯƠNG QUẾ TRÊN MỌI MIỀN ĐẤT NƯỚC

Nhiều nơi trên đất nước ta có rừng quế. Vùng quế nổi tiếng ở Văn Yên (Yên Bái), Trà Bồng (Quảng Ngãi).

Cây quế là một cây hương liệu quý và ông cha ta đã khai thác từ lâu để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Thế kỉ 16 và 17, quế Trà Mi, quế Trà Bồng được xuất cảng qua Hội An. Người Trung Quốc, người Nhật, người Hà Lan rất mến chuộng mặt hàng quế xứ Quảng. Các vua nhà Nguyễn đã định các mức thuế đánh vào các loại quế xuất khẩu. Đến thời Pháp thuộc, quế xuất khẩu ngày càng nhiều. Năm 1890 xuất 28 tấn quế, năm 1950 xuất 2000 tấn. Quế có nhiều loại và có giá trị khác nhau. Cây quế trồng trên 10 năm đã có thể khai thác. Hàng năm, đến tháng 9 người ta dùng một con dao sắc, tiện trên từng đoạn thân cây rồi dùng mảnh xương súc vật hoặc thanh tre để tách dần vỏ ra. Quế loại 1 là quế bóc từ thân cây, cách gốc cây khoảng 50 – 60 cm. Quế bóc từ gốc cây, từ cành cây có chất lượng kém hơn và thường đem nấu lấy tinh dầu, mỗi tạ quế cũng thu được vài ba lít.

Bài 33

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (tiếp theo)

BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Bà Rịa – Vũng Tàu là cửa ngõ phía Đông về cả đường thuỷ và đường bộ của thành phố Hồ Chí Minh và của miền Đông Nam Bộ. Phần đất liền, Bà Rịa – Vũng Tàu được xác định trên toạ độ địa lí từ $10^{\circ}20'$ đến $10^{\circ}45'$ vĩ Bắc và từ 107° đến $107^{\circ}35'$ kinh Đông ; phía Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, phía Nam là biển Đông, phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận và phía Tây giáp thành phố Hồ Chí Minh. Quần đảo Côn Lôn, với tên thường gọi là Côn Đảo bao gồm 16 hòn đảo, cách Vũng Tàu 97 hải lí về phía Nam.

Bà Rịa – Vũng Tàu có diện tích $1.975,15\text{km}^2$, tương đương với thành phố Hồ Chí Minh, chiếm 0,6% diện tích cả nước. Bà Rịa – Vũng Tàu quản lí trên 100.000km^2 thềm lục địa Nam biển Đông. Dân số 862.081 người, mật độ 463 người/ km^2 (năm 2002).

Cũng như các tỉnh Nam Bộ khác, Bà Rịa – Vũng Tàu là vùng đất mới được khai phá và xây dựng hơn 300 năm nay.

Ngày nay, trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Bà Rịa – Vũng Tàu cùng với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam Bộ là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của Tổ quốc. Bà Rịa – Vũng Tàu là trung tâm khai thác, chế biến dầu khí đầu tiên và lớn nhất của cả nước.

Là vùng đất mới, nhưng Bà Rịa – Vũng Tàu bảo tồn trên 200 di tích lịch sử văn hoá và nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Nói đến Bà Rịa – Vũng Tàu là nói đến biển với những đặc sản nổi tiếng của đại dương. Không những thế, Bà Rịa – Vũng Tàu còn có những ngọn núi hùng vĩ, những khu bảo tồn thiên nhiên nguyên sinh, vườn quốc gia ven biển là nơi tham quan

và nghỉ dưỡng lí tưởng. Rừng và biển Bà Rịa – Vũng Tàu là sự phong phú và đa dạng mà thiên nhiên đã ban tặng cho vùng đất hứa...

Địa hình Bà Rịa – Vũng Tàu là sự chuyển tiếp giữa cao nguyên và đồng bằng cực Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long nên địa hình không cao lắm và có xu hướng thấp dần theo quá trình chuyển tiếp từ Bắc xuống Nam, phân biệt qua ba dạng : vùng đồi núi thấp, bậc thềm phù sa cổ và đồng bằng ven biển. Bà Rịa – Vũng Tàu có các ngọn núi tương đối cao, như Mây Tào (700m), núi An Hải (Côn Đảo, cao 577m), núi Dinh – Bà Rịa (504m), núi Thị Vải – Tân Thành (470m) và hai khu vườn quốc gia Côn Đảo và Bình Châu thuộc hệ sinh thái rừng nguyên sinh ven biển và hải đảo, vốn rất hiếm ở Việt Nam.

Bà Rịa – Vũng Tàu là cửa ngõ của những con sông lớn như sông Đồng Nai và sông Sài Gòn ; có bờ biển dài trên 100 km, với nhiều vũng, vịnh và bãi cát đẹp, lí tưởng với nhiều cơ sở dịch vụ phục vụ tắm biển và nghỉ mát. Khí hậu Bà Rịa – Vũng Tàu ổn định và thấp hơn so với khu vực, nhiệt độ trung bình hàng năm từ 26 – 29°C.

Tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản của Bà Rịa – Vũng Tàu không phong phú về chủng loại nhưng tập trung và có giá trị kinh tế cao, như dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa có trữ lượng lớn ; nước khoáng Bình Châu, suối Nghệ ; cát trắng sản xuất pha lê (Bình Châu) ; đá hoa cương khu vực núi Dinh, Thị Vải, Minh Đạm...

Mục tiêu trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là tích cực khai thác lợi thế và tiềm năng, xây dựng Bà Rịa – Vũng Tàu thành một trung tâm công nghiệp; du lịch và khai thác hải sản lớn, một thương cảng quốc gia và quốc tế.

Về cơ cấu kinh tế, Bà Rịa – Vũng Tàu có lợi thế về phát triển công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Do đó, cơ cấu kinh tế của tỉnh được xác

định là công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp. Từ ngày thành lập tính đến nay, cơ cấu kinh tế đó tiếp tục được giữ vững và ngày càng khẳng định sự đúng hướng, tính hiệu quả và tích cực. Cơ cấu kinh tế Bà Rịa – Vũng Tàu đã và đang tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tiên tiến – công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ không ngừng tăng lên, tỷ trọng nông nghiệp ngày càng giảm.

So với nhiều địa phương trong toàn quốc, Bà Rịa – Vũng Tàu là tỉnh có tổng sản phẩm xã hội GDP khá cao và tăng trưởng liên tục trong suốt 10 năm qua. GDP bình quân hàng năm tăng 15,4% - sau 5 năm tăng gần 2 lần. Thu nhập bình quân đầu người cao và ổn định : năm 1993 là 2.611,8 USD ; năm 1995 là 1.482 USD ; năm 2000 là 3.522 USD ; 2001 là 3.185 USD ; năm 2002 tiếp tục duy trì tăng trưởng, đạt 57,68 triệu đồng (tương đương 3700 USD). GDP bình quân đầu người năm 2000 so với năm 1992 tăng 2,6 lần (không tính dầu khí tăng 4,2 lần) ; so với cả nước tăng gần 7,4 lần. Bà Rịa – Vũng Tàu là tỉnh đóng góp ngân sách lớn trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam.

Trong quá khứ, Bà Rịa – Vũng Tàu giữ vị thế quan trọng đối với miền Đông Nam Bộ về kinh tế, lịch sử và văn hoá. Trong hiện tại và tương lai, Bà Rịa – Vũng Tàu có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế, về du lịch sinh thái và du lịch nhân văn. Bà Rịa – Vũng Tàu là địa chỉ hấp dẫn, tin cậy đối với khách du lịch trong và ngoài nước. Bà Rịa – Vũng Tàu là vùng đất giàu tiềm năng và nhiều hứa hẹn đối với các nhà đầu tư. Nhân dân Bà Rịa – Vũng Tàu hiếu khách, rộng mở chào đón doanh nhân và du khách đến với Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bài 36

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

CHỢ NỔI CÁI RĂNG

Đỗ Văn Phú

Quê tôi ở vùng châu thổ sông Hồng, chợ cách ngày có một phiên, hàng hoá nhiều loại, nhưng chủ hàng thứ gì cũng chỉ có một “gánh” (đơn vị tính của những bà đi chợ). Lớn lên đi nhiều, biết thêm chợ vùng cao ở các tỉnh miền núi phía Bắc, còn chợ trên sông trên biển chỉ nghe, chứ tôi chưa được đến.

Năm rồi có dịp đi Cần Thơ, mọi người rủ đi chợ trên sông, tôi vui lắm. Chưa đến 5 giờ sáng mà tiếng động cơ các loại canô, ghe, xuồng làm xao động cả mặt sông mênh mang. Cả nhóm bước xuống chiếc xuồng máy ghé đón tận sân nhà khách. Chiếc xuồng có mui che, hàng ghế bọc da, lịch sự. Chủ xuồng ngồi sau tay lái điều khiển chiếc xuồng hướng về thượng nguồn lướt tới. Sắp tới Tết tây, sương buông trắng đục, cây cối nhà vườn hai bên bờ mờ xa, trời dần về phía sau.

Câu chuyện chưa hết đã tới chợ. Các loại xuồng ba lá, ghe tam bản, ghe bầu... cái to, cái nhỏ, cái ngược, cái xuôi luôn lách, quần tụ... trông như một bức tranh sống động, luôn tạo ra những đường nét mới, muôn hình, muôn vẻ... Càng vào trung tâm thì mật độ càng đông. “Chợ Cái Răng đó !” – người lái ghe nhỏ nhẹ giới thiệu. Phía thượng nguồn, cách mấy cây số có chợ Phong Điền chuyên bán trái cây, là vệ tinh của chợ này. Trên những chiếc ghe cắm những con sào, trên đó treo đủ mọi thứ củ quả, từ trái ổi, trái thơm, bí xanh, cải, su su, cà chua, đến cà rốt... Đó chính là “biển hiệu” báo cho mọi người biết những loại sản phẩm có bán. Các loại ghe xuồng chở nặng : dưa hấu, xoài, cam, chanh, vú sữa, ổi, mít... sản phẩm trong vườn nhà của gia đình đem bán, hoặc mua gom từ những miền quê đem về đây giao dịch. Những thương lái buôn lớn lại mua gom tại đây, theo các dòng sông đưa đi các nơi khác.

Trung tâm chợ là những chiếc ghe lớn mà ở Bắc gọi là thuyền đình. Trên đó, có cả ăng ten tivi, đường dây điện thoại dòng từ bờ ra. Nhiều ghe trên mui có cây kiềng, những chú gà ngó nghiêng nhìn cảnh chợ, những chú chó quần quýt chạy đi chạy lại... Những chiếc ghe lớn này tồn tại ở đây đã lâu, dây neo đã lên rêu xanh, như là trung tâm, là linh hồn của chợ.

Cũng như các chợ trên đất liền, chợ Cái Răng cũng đủ các dịch vụ ăn uống, giải khát... Riêng ghe bán tạp hoá thì có thêm chiếc còi bip bip như người bán kem dạo ở vùng quê các tỉnh phía Bắc. Chợ họp đông nhất từ 6 giờ đến 8 giờ. Xuông du lịch dạo đi, dạo lại không ít, có xuông chỉ chờ những khách du lịch tây, họ cũng cười vui chỉ trỏ, máy ảnh, máy quay lia những cảnh vui của chợ.

Chợ Cái Răng, một chợ đặc trưng của miền sông nước, từ ngày mở cửa đã trở thành điểm du lịch rất thơ mộng của Cần Thơ.

Bài 37

THỰC HÀNH

VỀ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CỦA NGÀNH THỦY SẢN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TÔM – LÚA CÀ MAU

downloadsachmienphi.com

Cà Mau là một miền đất đặc biệt của đất nước với hệ sinh thái ngọt – mặn – lợ cùng đất đai, sông biển. Sự đặc biệt đó đã tạo nên diện mạo của Cà Mau với hệ thống rạch chằng chịt, những cánh rừng chàm, rừng đước ngập mặn bạt ngàn. Và như một sự kì diệu, hàng năm mũi Cà Mau tiến ra biển 300 – 400m. Người ta bảo rằng khoảng 2 – 3 thế kỉ nữa đất nước lại có thêm một tỉnh tương đương với tỉnh Cà Mau hiện nay. Trên vùng đất đang tiếp tục hình thành này còn giữ nét trịnh nguyên của đất trời, vì thế cũng là nơi hội tụ của nhiều loại sản vật, từ chim muông, tôm cá của sông biển, ruộng đồng đến những “đặc sản” như rùa, ba ba, lợn rừng, rắn hổ mây, hổ gió trong rừng U Minh hay là trong những cánh rừng đước Năm Căn, Ngọc Hiển, Vô Dơi... Cà Mau là sự kì vĩ của thiên nhiên ban tặng cho con người, là một cuốn sách còn chứa nhiều bí mật của thiên nhiên. Những cây mắm, cây đước đan rổ vào nhau để giữ đất cho trái cây nảy

mầm mà làm nên mũi Cà Mau. Rừng – tôm – lúa – cá là bài học nhập tâm của những người dân đến đây khai phá lập nghiệp từ bao đời. Nhiều vùng trước đây là lúa xanh mơn mớn thì nay là những vuông tôm, tổng diện tích nuôi tôm toàn tỉnh lên đến 230.000ha. Người nông dân nhìn con tôm với bao phức tạp, nào là nước, là thức ăn, là giống đều phải theo đúng quy trình kĩ thuật, và con tôm cũng đem đến cho người nông dân sự đổi đời như một giấc mơ.

Cả huyện Đầm Dơi, một huyện mà trước đây dân làm lúa tôm và nuôi cá đồng, trồng cây ăn trái, thì nay cả huyện là một vùng chuyên nuôi tôm. Những cống bọng ngăn mặn để làm lúa nay đã bị phá bỏ. Cả một vùng kênh rạch mênh mông trở ra toàn là đất và vuông tôm. Ai đi qua cũng thấy người dân đang ăn nên làm ra nhờ con tôm. Nhưng ngoại trừ những hàng cây được ven kênh rạch, không còn vườn cây trái nào của hệ sinh thái ngọt trong các thôn ấp. Như vậy là sau 5 năm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở huyện Đầm Dơi, con tôm đã giữ vị trí chủ đạo trong nền kinh tế. Nhờ con tôm mà GDP tăng từ 12 – 24%/năm, thu ngân sách năm nay (2005) sẽ đạt 46,1 tỉ đồng. Đầm Dơi lại đã được “mặn hoá hoàn toàn”, nhưng độ mặn cũng có lúc lên tới 38% - 40%, khiến con tôm cũng không dễ gì thích ứng được. Nhưng nuôi tôm không phải là bền vững vì dân phải phá đập ngăn mặn để lấy nước mặn, do vậy, toàn bộ hệ thống thuỷ lợi cho sản xuất tôm – lúa đã bị phá vỡ, trong khi đó hệ thống thuỷ lợi để nuôi tôm còn chưa được đầu tư xây dựng, chỉ có từng phần cục bộ do Nhà nước và nhân dân cùng làm. Điều đó dẫn đến hậu quả là ngoài sự phá vỡ hệ sinh thái ngọt còn gây ô nhiễm nặng nề, môi trường xấu đi ngày một nghiêm trọng. Môi trường xấu thì con tôm càng dễ bị ngã bệnh, độ mặn cao quá con tôm cũng không lớn được, thành ra không phải ai nuôi tôm cũng trúng, ở nhiều vùng tôm, một số người dân làm lúa không tính đến hiệu quả mà để cải tạo môi trường. Nơi nào cây lúa phát triển được thì con tôm ít mắc bệnh và lớn nhanh. Như vậy con tôm với lúa vừa gắn bó tương sinh với nhau vừa là chỉ số an toàn môi trường đối với con tôm.

Cà Mau là một vùng thấp bị chi phối bởi thủy triều của biển Đông và biển Tây, thông qua một hệ thống kênh rạch sông đào như mạch máu trong cơ thể con người. Điều này tạo ra một hệ sinh thái mặn – ngọt – lợ cùng với các loại cây con phù hợp với các hệ sinh thái đó. Vào mùa mưa rửa mặn, người nông dân làm lúa, gọi là lúa một vụ. Khi có các công trình thủy lợi, làm ngọt hoá thì bán đảo Cà Mau thành vùng chuyên canh lúa. Đây có thể gọi là một thành tựu lớn về thủy lợi sau giải phóng, bởi vì lần đầu tiên trên bán đảo này, con người đã cơ bản điều tiết được ngọt mặn. Từ đó cũng chủ động được việc trồng cây gì, nuôi con gì. Cà Mau được chia thành hai vùng : phía nam có huyện Đầm Dơi, chuyên tôm, diện tích còn lại trồng lúa một vụ, một vụ tôm. Phía bắc được ngọt hoá, sản xuất lúa, cá đồng, và một số xen canh tôm – lúa. Theo quy hoạch toàn tỉnh năm 2005 sẽ có 35000 ha lúa tôm, nhưng chỉ triển khai được 12000 ha, trong đó có 6000 ha ở Đầm Dơi, Cái Nước gieo sạ bị thất bại hoàn toàn, vậy là chỉ còn 12000 ha lúa-tôm, với việc bung ra nuôi tôm một cách tự phát trên một diện rộng của Cà Mau, nhất là ở phía nam bán đảo, cơ chế ngọt mặn đã bị phá vỡ.

Nhìn một cách khái quát, trong tổng sản lượng nuôi tôm của Cà Mau 100.000 tấn/năm thì 70% là tôm sú trong vùng chuyển đổi – là vùng mặn và “mặn hoá”. Điều này đã đóng góp hơn 92% vào tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn tỉnh năm 2005 (khoảng 525 triệu USD). Dự kiến, đến năm 2010 tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản, trong đó con tôm vẫn đóng vai trò chủ lực, sẽ tăng lên 1 tỉ USD. Như vậy là con tôm nói riêng và nuôi trồng thủy sản nói chung đóng vai trò hàng đầu trong hoạch định kinh tế vĩ mô của Cà Mau. Hiện nay đã có kế hoạch xử lý ngọt mặn của Cà Mau để cây lúa và con tôm phát triển bền vững với số tiền khoảng 3000 tỉ đồng, nhưng thủy lợi phục vụ sản xuất còn là vấn đề mới mẻ ở Cà Mau, nên trong quá trình thực hiện cần thiết có sự nghiên cứu sâu hơn của các nhà khoa học thuộc các ngành chuyên môn của Trung ương.

MỤC LỤC

SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ

<i>Bài 17</i>	Vùng Trung du và vùng miền núi Bắc Bộ.....	3
<i>Bài 18</i>	Vùng Trung du và vùng miền núi Bắc Bộ (tiếp theo)	11
<i>Bài 19</i>	Thực hành : Đọc bản đồ, phân tích và đánh giá ảnh hưởng của tài nguyên khoáng sản đối với phát triển công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.....	18
<i>Bài 20</i>	Vùng Đồng bằng sông Hồng	24
<i>Bài 21</i>	Vùng đồng bằng sông Hồng (tiếp theo).....	30
<i>Bài 22</i>	Thực hành : Vẽ và phân tích biểu đồ về mối quan hệ giữa dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ..	39
<i>Bài 23</i>	Vùng Bắc Trung Bộ	42
<i>Bài 24</i>	Vùng Bắc Trung Bộ (tiếp theo)	51
<i>Bài 25</i>	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	58
<i>Bài 26</i>	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (tiếp theo)	65
<i>Bài 27</i>	Thực hành : Kinh tế biển của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	73
<i>Bài 28</i>	Vùng Tây Nguyên	78
<i>Bài 29</i>	Vùng Tây Nguyên (tiếp theo)	87
<i>Bài 30</i>	Thực hành : So sánh tình hình sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.....	95
<i>Bài 31</i>	Vùng Đông Nam Bộ	99
<i>Bài 32</i>	Vùng Đông Nam Bộ (tiếp theo)	107
<i>Bài 33</i>	Vùng Đông Nam Bộ (tiếp theo)	114
<i>Bài 34</i>	Thực hành : Phân tích một số ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ	121
<i>Bài 35</i>	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	126
<i>Bài 36</i>	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tiếp theo).....	134
<i>Bài 37</i>	Thực hành : Vẽ và phân tích biểu đồ về tình hình sản xuất của ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.....	142
<i>Bài 38+39</i>	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển - đảo	147
<i>Bài 40</i>	Thực hành : Đánh giá tiềm năng kinh tế của các đảo ven bờ và tìm hiểu về ngành công nghiệp dầu khí	157

PHỤ LỤC	161
---------------	-----

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

ĐỊA LÍ 9 – TẬP HAI

NGUYỄN CHÂU GIANG

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập :

PHẠM QUỐC TUẤN

Vẽ bìa :

NGUYỄN TUẤN

Trình bày :

LÊ ANH TÚ

Sửa bản in :

PHẠM QUỐC TUẤN

In 3000 cuốn, khổ 17 x 24cm, tại Công ty cổ phần in Phúc Yên. Giấy phép xuất bản số : 02m GV/778/CXB. Cấp ngày 23/5/2006. In xong và nộp lưu chiểu quý I/2006.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mã số : $\frac{373 - 273(V)}{H_1 - 05}$ 02m GV / 778 / 05



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online
